

CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

**“KHAI THÁC MỎ CÁT XÂY DỰNG
LÒNG HỒ DẦU TIẾNG (ĐOẠN 1)”**

**ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: XÃ SUỐI ĐÁ,
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH.**

TÂY NINH, NĂM 2025

CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
CỦA CƠ SỞ

**“KHAI THÁC MỎ CÁT XÂY DỰNG
LÒNG HỒ DẦU TIẾNG (ĐOẠN 1)”**

**ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: XÃ SUỐI ĐÁ,
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH.**

CHỦ DỰ ÁN

**CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN
TÂY NINH**



Ngô Thanh Tâm

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG &
MÔI TRƯỜNG LÊ NGUYỄN**



Nguyễn Đức Phương

TÂY NINH, NĂM 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH	ix
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ	10
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	20
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ.....	20
1.2. TÊN CƠ SỞ	20
1.2.1. Địa chỉ cơ sở.....	20
1.2.1.1. Vị trí khai trường khai thác	20
1.2.1.2. Vị trí khu vực bãi tập kết cát.....	23
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có)	25
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại giấy phép môi trường (nếu có).....	25
1.2.4. Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này):.....	26
1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này	26
1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:	26
1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư.....	26
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ.....	27
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	27
1.3.1.1. Quy mô công suất.....	27
1.3.1.2. Diện tích đất sử dụng	28
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở	29
1.3.2.1. Trình tự khai thác	29
1.3.2.2. Hệ thống khai thác	29
1.3.2.3. Công nghệ khai thác.....	30
1.3.2.4. Tuổi thọ mỏ	34
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	34
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	35
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu.....	35

1.4.2.	Nhu cầu sử dụng nhiên liệu	35
1.4.3.	Nhu cầu sử dụng điện	36
1.4.4.	Nhu cầu sử dụng nước	36
1.5.	CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	40
1.5.1.	Khả năng lưu chứa cát tại khu vực bãi tập kết.....	40
1.5.2.	Danh sách máy móc thiết bị.....	40
1.5.3.	Nhu cầu sử dụng lao động	40
1.5.4.	Tổ chức quản lý và vận hành Cơ sở.....	41
1.5.5.	Tổng vốn đầu tư	42
1.5.6.	Đặc điểm tự nhiên	42
1.5.7.	Đặc điểm địa chất mỏ	43
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG		46
2.1.	SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.....	46
2.2.	SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	47
2.2.1.	Đối với nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở	47
2.2.2.	Đối với môi trường không khí	48
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		49
3.1.	CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	49
3.1.1.	Thu gom, thoát nước mưa.....	49
3.1.2.	Thu gom, thoát nước thải.....	50
3.1.2.1.	Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở	50
3.1.2.2.	Công trình thu gom, thoát nước thải	51
3.1.3.	Xử lý nước thải	53
3.1.3.1.	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	53
3.1.3.2.	Công trình xử lý nước thải sản xuất.....	54
3.2.	CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	58
3.2.1.	Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực khai thác	58
3.2.2.	Biện pháp xử lý bụi, khí thải khu vực bãi tập kết cát	58
3.2.3.	Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại tuyến đường vận chuyển.....	59

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG.....	60
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	60
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	60
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI..	62
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	64
3.5.1. Tại khai trường khai thác	64
3.5.2. Tại bãi tập kết.....	64
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	65
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ	65
3.6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động	67
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ	68
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu tại khu vực khai thác và bãi tập kết cát	70
3.6.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải nguy hại	71
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	72
3.7.1. Biện pháp giảm thiểu tác động xói lở, bồi lắng đường bờ, sâm thực, an toàn đề điều	72
3.7.2. Biện pháp giảm thiểu đến hệ sinh thái, cảnh quan.....	73
3.7.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm độ đục trong khai thác	73
3.7.4. Biện pháp giảm thiểu tác động đến tuyến đường giao thông.....	74
3.7.5. Biện pháp giảm thiểu tác động kinh tế - xã hội	75
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)	76
3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	78
3.9.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	78
3.9.1.1. Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường.....	78
3.9.1.2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.....	78
3.9.1.3. Tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	79
3.9.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	79
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	80
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	80

4.1.1. Nội dung cấp phép đối với nước thải.....	80
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.....	80
4.1.3. Lưu lượng xả thải.....	80
4.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục	81
4.1.5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:	82
4.1.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:.....	82
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....	83
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	83
4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	83
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:.....	83
4.3.3. Giá trị, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung.....	83
4.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	84
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI	84
4.4.1. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải sinh hoạt đề nghị cấp phép	84
4.4.2. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn thông thường đề nghị cấp phép	84
4.4.3. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải nguy hại đề nghị cấp phép.....	85
4.4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:.....	85
4.4.5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	86
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	88
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	88
5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	88
5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của Chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.....	89
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	89
5.2.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh.....	89
5.2.2. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải	89
5.2.3. Thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng	89
5.2.4. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ	90

5.2.5. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của từng năm:	92
5.2.6. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:	92
5.2.7. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải:	92
5.2.8. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:	93
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	93
5.3.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí	93
5.3.2. Thông số quan trắc chất lượng không khí và quy chuẩn áp dụng	93
5.3.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh	93
5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	94
5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	94
5.5.1. Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với Cơ sở	94
5.5.1. Khắc phục vi phạm của Cơ sở	95
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	96
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	96
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	96
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	96
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	97
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	97
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	98
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	99

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNMT	:	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CP	:	Cổ phần
HTTN	:	Hệ thống thoát nước
HTTNM	:	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí khu vực khai thác	22
Hình 1.2: Vị trí khu vực bãi tập kết cát K1	24
Hình 1.3: Vị trí khu vực khai thác và khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở.....	24
Hình 1.4: Sơ đồ công nghệ khai thác cát xây dựng.....	31
Hình 1.5: Sơ đồ công nghệ khai thác	32
Hình 1.6: Sơ đồ tổ chức của Cơ sở.....	42
Hình 3.1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở	49
Hình 3.2: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	52
Hình 3.3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết....	52
Hình 3.4: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	54
Hình 3.5: Quy trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết.....	55
Hình 3.6: Quy trình ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ	68
Hình 3.7: Quy trình ứng phó sự cố tràn dầu.....	71
Hình 3.8: Sơ đồ phương pháp xả ngầm.....	74

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CƠ SỞ

Hiện nay với tốc độ tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa trên cả nước nói chung, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng, gồm: Tp. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Bình Dương và khu vực miền Tây Nam Bộ phát triển với tốc độ cao. Nhu cầu về phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng kéo theo nhu cầu vật liệu xây dựng tăng nhanh trong đó có cát xây dựng.

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22/5/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/9/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Tháng 4/2016, Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được Công ty Cổ phần Đại Lực Phát (tên cũ Công ty TNHH TM DV Dương Đại Lực) chuyển nhượng kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo hợp đồng chuyển nhượng số 07/2016/HĐKT ngày 14/04/2016. Sau đó Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã tiến hành lập thủ tục xin phép UBND tỉnh Tây Ninh để được sử dụng kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản cát xây dựng của Công ty Công ty Cổ phần Đại Lực Phát để tiếp tục thực hiện các hồ sơ khai thác khoáng sản.

Đến tháng 7/2016, UBND tỉnh Tây Ninh cho phép Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được sử dụng kết quả phê duyệt trữ lượng kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản cát xây dựng đoạn 1 sông Sài Gòn cũ (lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1) thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Đại Lực Phát để tiếp tục thực hiện các thủ tục hồ sơ khai thác khoáng sản theo văn bản số 1975/UBND-KTN ngày 19/7/2016.

Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (Đoạn 1), huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dương Đại Lực (nay là Công ty Cổ phần Đại Lực Phát) thực hiện gồm các nội dung chính sau:

- Diện tích khu vực thăm dò: 100ha;
- Trữ lượng địa chất cát xây dựng cấp 122 (tính đến tháng 9/2009) là: 1.201.993 m³;
- Trữ lượng cát xây dựng có thể huy động vào khai thác cấp 122 (tính đến tháng 9/2009) là: 608.682 m³.

Tháng 10/2016, Công ty tiến hành lập Kế hoạch bảo vệ môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho Dự án “Khai thác mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)” với mục tiêu, quy mô khai thác cát xây dựng công suất **45.000 m³ nguyên khai/năm** nộp lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh). Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 5190/STNMT-CCBVMТ ngày 04/10/2016.

Cùng thời điểm đó, Công ty cũng đã tiến hành thuê đơn vị có chức năng để thực hiện lập hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật cho dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) nộp lên Sở Công Thương để xin ý kiến. Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án đã được Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh cho ý kiến theo văn bản số 2224/YKTK-SCT ngày 18/10/2016.

Tháng 11/2016, Công ty được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) công suất 45.000m³/năm thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt gồm:
 - + *Giai đoạn 1 (trước khi khai thác)*: Trồng cây xanh xung quanh bãi chứa cát.
 - + *Giai đoạn 2 (trong quá trình khai thác)*: Chăm sóc và trồng dặm cây xanh; duy tu, sửa chữa tuyến đường vận chuyển; quan trắc địa hình đáy khu vực khai thác định kỳ 1 năm/lần.
 - + *Giai đoạn 3 (sau khi kết thúc khai thác)*: Duy tu, sửa chữa các công trình cải tạo phục hồi môi trường; kiểm tra, giám sát trong quá trình duy tu, sửa chữa các công trình cải tạo phục hồi môi trường.
- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là 558.516.000 đồng (*năm trăm năm mươi tám triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng*). Số lần ký quỹ 14 lần.
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

Năm 2017, Công ty được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017, cho phép Công ty được khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng (lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)) xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, với quy mô công suất như sau:

- Diện tích khu vực khai thác: 01 km²;
- Phương pháp khai thác: lộ thiên;
- Mức sâu khai thác thấp nhất: bề dày thân cát 1,8m;
- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 608.682 m³;
- Trữ lượng khai thác: 608.682 m³;
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm (nguyên khối);
- Thời gian khai thác: 14 năm 03 tháng, kể từ ngày ký giấy phép (*trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 0,5 năm, thời gian đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là 0,25 năm*).

Đến ngày 08/05/2017, Công ty bắt đầu đi vào hoạt động khai thác.

➤ **Hiện trạng khai thác của Dự án:**

Hiện tại, Công ty đang hoạt động dựa trên Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

- Căn cứ theo báo cáo thống kê, kiểm tra trữ lượng khoáng sản năm 2024 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, thì tổng sản lượng đã khai thác và trữ lượng khoáng sản còn lại tính đến ngày 31/12/2024 là:
 - + Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác là 278.040 m³ nguyên khối tương đương 312.795 m³ nguyên khai (hệ số nở rời 1,125).
 - + Tổng trữ lượng khoáng sản còn lại là 330.642 m³ nguyên khối tương đương 371.972 m³ nguyên khai (hệ số nở rời 1,125).
- Số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường Công ty đã nộp đủ 558.516.000 đồng (năm trăm năm mươi tám triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cơ quan chức năng cấp các giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và bến thủy nội địa như sau:

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp (nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp (có thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31/01/2027). Công ty được phép hoạt động lập bãi tập kết cát (Bãi K1) có diện tích 8,65 ha tại xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và được sử dụng 05 máy đào bánh xích và 08 tàu hút và vận chuyển cát để phục vụ khai thác cát theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.
- Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa (có thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31/01/2027).

Tuân thủ theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Công ty tiến hành lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường như sau:

Mục tiêu, quy mô đề xuất cấp phép: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh thực hiện đề xuất xin cấp phép môi trường cho Cơ sở “**Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)**” thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với mục tiêu, quy mô:

- Diện tích khu vực khai thác: 01 km².
- Diện tích khu vực bãi tập kết: 8,65 ha.
- Mục tiêu: khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát xây dựng).
- Tổng công suất khai thác: 45.000 m³ nguyên khai/năm tương đương 40.000 m³ nguyên khối/năm (hệ số nở rời là 1,125).

Căn cứ vào loại hình sản xuất kinh doanh, mục tiêu quy mô và vốn đầu tư của Dự án, ta xét Dự án theo các cơ sở pháp lý sau:

☞ Căn cứ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định về danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường → Dự án không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

☞ Căn cứ theo mục số 8, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: “Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” → Dự án được phân loại thuộc **Nhóm II** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

☞ Căn cứ Khoản 2, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này”.

☞ Căn cứ điểm a, khoản 3, điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường dự án “**Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)**” thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Do đó, Công ty tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở “**Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)**” theo mẫu báo cáo đề xuất tại **Phụ lục X** “Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động” ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.
- Luật địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.
- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19/6/2017.
- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2004.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2014.
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023.
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13/11/2008.
- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.
- Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18/01/2024.
- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020.
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015.
- Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.

B2. Nghị quyết

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
- Nghị quyết số 40/2023/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.
- Nghị quyết số 10/NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 883/NQ - CP ngày 22/07/2022 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

B.2. Nghị định

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
- Nghị định 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.
- Nghị định 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ngày 17/05/2024 của Bộ Xây dựng nghị định về thoát nước và xử lý nước thải.
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.
- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.
- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

B.3. Thông tư

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản.
- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.
- Thông tư số 02/2024/TT-BTNMT ngày 22 tháng 04 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp.
- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
- Văn bản số 01/VBHN-BTNMT ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.
- Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 05 năm 2024 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.
- Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn.
- Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng, chế độ báo cáo của công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng.
- Thông tư số 39/2024/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác khai thác công trình và lấy mẫu tại các công trình khai đào trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản.
- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Thông tư số 21/2013/TTLT-BGTVT-BTNMT ngày 22/8/2013 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 08/2020/TT-BGTVT ngày 17/04/2020 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.
- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

B.4. Quyết định

- Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt khu vực cấp hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh hàng năm đến năm 2025.
- Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa 3 công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.
- Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

B.5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 04:2009/BTC: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn điện;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.
- TCVN 5326-2008: Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên.
- TCVN 6705:2009: Tiêu chuẩn quốc gia về chất thải rắn thông thường – Phân loại.
- TCVN 6707:2009: Tiêu chuẩn quốc gia về chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo và phòng ngừa.

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/09/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
- Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản.
- Hợp đồng chuyển nhượng 07/2016/HĐKT ngày 14/04/2016 về việc kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh giữa Công ty TNHH TM DV Dương Đại Lực và Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.
- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 5190/STNMT-CCBVMT ngày 04/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), công suất 45.000 m³/năm thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.
- Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh.
- Công văn số 2224/YKTK-SCT ngày 18/10/2016 của Sở Công thương tỉnh Tây Ninh về việc tham gia ý kiến về báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.
- Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bên thủy nội địa (có thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31/01/2027).
- Thư xác nhận số tiền ký quỹ trong khai thác khoáng sản ngày 31/12/2020 của Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh gửi Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.
- Thông báo số 574/TB-SXD ngày 16/3/2023 của Sở Xây dựng về việc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.
- Hợp đồng kinh tế số 725/2024/HĐNT/NX-HT ngày 01/12/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Công nghệ môi trường Nước Xanh.
- Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa.
- Báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản năm 2023 và năm 2024.
- Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2023 và năm 2024.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024.
- Các biên bản kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024.
- Hóa đơn tiền điện năm 2024.

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở:

+ Họ và tên: NGÔ THANH TÂM

Giới tính: Nam

+ Chức vụ: Giám Đốc.

+ Sinh ngày: 18/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

+ Địa chỉ thường trú: Số 611/29 đường Điện Biên Phủ, phường 1, quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại: 0916393837

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/09/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.2. TÊN CƠ SỞ

“KHAİ THÁC CÁT XÂY DỰNG LÒNG HỒ DẦU TIẾNG (ĐOẠN 1)”

1.2.1. Địa chỉ cơ sở

1.2.1.1. Vị trí khai trường khai thác

Khu vực khai thác nằm ở Đoạn 1 sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp, diện tích khu vực khai thác là 01 km² được giới hạn bởi các điểm góc: 73, 74, 75, ...130 có tọa độ các điểm mốc theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiếu 3° như sau:

Bảng 1.1: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực khai trường khai thác

Mốc ranh	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích (km ²)
	X(m)	Y(m)	
73	12 66 869	5 95 377	01 km ²
74	12 66 756	5 95 602	
75	12 66 897	5 95 885	
76	12 66 732	5 95 985	
77	12 66 857	5 96 221	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở
 “Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)”

Mốc ranh	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích (km ²)
	X(m)	Y(m)	
78	12 67 031	5 96 221	
79	12 67 405	5 96 504	
80	12 67 403	5 96 644	
81	12 67 179	5 96 641	
82	12 67 162	5 97 056	
83	12 67 289	5 97 025	
84	12 67 421	5 97 217	
85	12 67 649	5 97 261	
86	12 67 717	5 97 743	
87	12 67 904	5 98 470	
88	12 68 213	5 98 239	
89	12 68 341	5 98 261	
90	12 68 373	5 98 744	
91	12 68 596	5 99 161	
92	12 68 858	5 99 276	
93	12 69 063	5 99 054	
94	12 69 261	5 99 097	
95	12 69 375	5 99 673	
96	12 69 446	5 99 470	
97	12 69 641	5 99 371	
98	12 69 706	5 99 493	
99	12 70 006	5 99 564	
100	12 69 981	5 99 717	
101	12 70 203	6 00 014	
102	12 70 482	5 99 867	
103	12 70 595	5 99 948	
104	12 70 594	6 00 212	
105	12 70 502	6 00 005	
106	12 70 180	6 00 147	
107	12 69 895	5 99 849	
108	12 69 867	5 99 667	
109	12 69 616	5 99 578	
110	12 69 578	5 99 777	
111	12 69 298	5 99 867	
112	12 69 214	5 99 750	
113	12 69 247	5 99 395	
114	12 69 037	5 99 289	
115	12 68 832	5 99 377	
116	12 68 561	5 99 278	
117	12 68 289	5 98 783	

Mốc ranh	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiều 3°		Diện tích (km ²)
	X(m)	Y(m)	
118	12 68 289	5 98 568	
119	12 68 163	5 98 457	
120	12 67 755	5 98 583	
121	12 67 776	5 98 329	
122	12 67 569	5 97 448	
123	12 67 246	5 97 130	
124	12 67 080	5 97 093	
125	12 67 029	5 96 349	
126	12 66 731	5 96 222	
127	12 66 662	5 95 951	
128	12 66 781	5 95 808	
129	12 66 698	5 95 635	
130	12 66 739	5 95 476	

(Nguồn: Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh)



Hình 1.1: Vị trí khu vực khai thác

Hiện trạng tiếp giáp: Khu vực khai thác nằm trong lòng sông Sài Gòn cũ (phần thượng lưu) thuộc hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) có chiều dài 10,8km thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và tiếp giáp với huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Ranh khai thác nằm cách bờ gần nhất là 100m, xa nhất là hơn 1.000m.

Vị trí khai thác nằm cách đập chính về phía hồ khoảng 15km, cách Tp.Tây Ninh khoảng 30km về phía Tây, cách Tp. Hồ Chí Minh khoảng 80km về phía Đông Nam.

1.2.1.2. Vị trí khu vực bãi tập kết cát

Căn cứ theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty đã thành lập 01 bãi tập kết cát (bãi K1) có diện tích 8,65 ha ở xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để hoạt động tập kết cát khai thác cho Cơ sở. Khu vực bãi tập kết cát được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 16 có tọa độ xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3° như sau:

Bảng 1.2: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực bãi tập kết cát

Ký hiệu mốc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	1252551,42	590278,17	8,65 ha
2	1252613,36	590310,77	
3	1252682,41	590347,12	
4	1252744,35	590379,73	
5	1252712,39	590477,82	
6	1252931,69	590632,55	
7	1252914,93	590656,31	
8	1252854,45	590714,65	
9	1252822,07	590773,35	
10	1252793,96	590772,98	
11	1252681,93	590710,42	
12	1252581,51	590654,72	
13	1252628,66	590486,64	
14	1252636,54	590461,03	
15	1252545,55	590388,44	
16	1252507,19	590365,68	

(Nguồn: Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Từ cận khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở tiếp giáp các đối tượng sau:

- Phía Đông: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng.
- Phía Tây: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng.
- Phía Nam: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng và giáp đường đất dẫn ra tỉnh lộ ĐT781.
- Phía Bắc: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng.



Hình 1.2: Vị trí khu vực bãi tập kết cát K1

❖ Khoảng cách từ cơ sở đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội và các đối tượng khác xung quanh:



Hình 1.3: Vị trí khu vực khai thác và khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở

- Khu vực khai trường khai thác cách khu vực bãi tập kết cát (bãi K1) khoảng 17 km về phía Tây Nam.

- Khu vực bãi tập kết cát (bãi K1) cách các khu vực xung quanh như sau:
 - + Cách đường ĐT781 khoảng 300 m về phía Tây Nam;
 - + Cách bãi tập kết cát của Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt khoảng 2,3 km về phía Tây Bắc.
 - + Cách bãi tập kết cát của Công ty Cổ phần Xuân Lộc Tây Ninh khoảng 2,5 km về phía Tây Bắc.
 - + Cách chợ Phước Minh khoảng 2,6 km về phía Tây Nam;
 - + Cách UBND xã Phước Minh khoảng 2,7 km về phía Tây Nam;
 - + Cách Trường THCS Phước Minh khoảng 2,8 km về phía Tây Nam;
 - + Cách trạm y tế xã Phước Minh khoảng 3km về phía Tây Nam;
 - + Cách bãi tập kết cát K9 của Công ty khoảng 8,1 km về phía Tây Bắc (*hoạt động tập kết cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho DNTN Hiệp Thuận nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh*).
 - + Cách thị trấn Dương Minh Châu khoảng 12,5 km về phía Tây Bắc.

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có)

- Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thẩm dò trữ lượng khoáng sản.
- Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh.
- Công văn số 2224/YKTK-SCT ngày 18/10/2016 của Sở Công thương tỉnh Tây Ninh về việc tham gia ý kiến về báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.
- Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bên thủy nội địa (có thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31/01/2027).

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại giấy phép môi trường (nếu có)

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 5190/STNMT-CCBVMТ ngày 04/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), công suất 45.000 m³/năm thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

1.2.4. Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này):

Căn cứ tại Khoản 2, Điều 9 và Khoản 1, Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024, Cơ sở có vốn đầu tư **10.000.000.000 đồng** (bằng chữ: *mười tỷ đồng*), Dự án thuộc Nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công.

1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này

Cơ sở hoạt động khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1 (đoạn 1 sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), nước thải phát sinh từ quá trình bơm.hút lên bãi tập kết được thu gom qua các hồ lắng để xử lý, nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn quy định thoát trở lại lòng hồ.

Hồ Dầu Tiếng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong cấp nước sinh hoạt cho một số khu vực thuộc tỉnh Bình Dương, tỉnh Tây Ninh và Tp. Hồ Chí Minh.

Vị trí khu vực khai thác của Cơ sở có yếu tố nhạy cảm về môi trường, căn cứ theo điểm c, khoản 1 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường và điểm b, Khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ “*Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước*”.

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý tốt chất thải, đảm bảo nước thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra hồ Dầu Tiếng.

1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Cơ sở: Khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát xây dựng).

1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

Căn cứ theo mục số 8, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: “*Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*” → Dự án được phân loại thuộc **Nhóm II** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

1.3.1.1. Quy mô công suất

Căn cứ theo Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 5190/STNMT-CCBVMT ngày 04/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp thì công suất được phép khai thác của Cơ sở là 45.000 m³ nguyên khai/năm, tương đương 40.000 m³ nguyên khối/năm (hệ số nở rời là 1,125).

Đồng thời, căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp, quy mô công suất như sau:

- Công suất khai thác: 45.000 m³ nguyên khối/năm.
- Loại sản phẩm: Cát xây dựng.
- Tổng trữ lượng khai thác: 608.683 m³ nguyên khối.
- Thời gian khai thác: 14 năm 03 tháng, kể từ ngày ký giấy phép (trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 0,5 năm, thời gian đóng cửa mỏ phục hồi môi trường 0,25 năm).

Hiện tại, Công ty đang hoạt động khai thác đúng với quy mô, công suất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh phê duyệt là **45.000 m³ nguyên khai/năm, tương đương 40.000 m³ nguyên khối/năm** (hệ số nở rời là 1,125), và không hoạt động vượt công suất so với Giấy phép khai thác khoáng sản của UBND tỉnh cấp là 45.000 m³ nguyên khối/năm.

Căn cứ theo Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 và Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2024 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh thì sản lượng cát đã khai thác hằng năm của Công ty từ khi được cấp phép khai thác khoáng sản cho đến nay và sản lượng cát còn lại được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.3: Công suất hoạt động của Cơ sở từ khi bắt đầu khai thác cho đến ngày 31/12/2024

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	m ³ nguyên khối/ năm
		(1)	(2)=(1)×1,125	
1	2017	30.000	33.750	
2	2018	40.000	45.000	
3	2019	13.333	15.000	
4	2020	40.000	45.000	
5	2021	34.707	39.045	
6	2022	40.000	45.000	
7	2023	40.000	45.000	
8	2024	40.000	45.000	
Tổng đến 31/12/2024		278.040	312.795	

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở
“Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)”*

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	m ³ nguyên khối/ năm
		(1)	(2)=(1)×1,125	
Trữ lượng cấp phép theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017				608.682
Trữ lượng còn lại theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 tính đến 31/12/2024 = 608.682 – 278.040				330.642

(Nguồn: Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 và Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2024 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh)

Vậy trữ lượng khoáng sản cát xây dựng còn lại mà Công ty có thể tiếp tục khai thác tính đến thời điểm 31/12/2024 là **330.642 m³ (nguyên khối)**.

1.3.1.2. Diện tích đất sử dụng

Diện tích đất sử dụng của Cơ sở được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.4: Diện tích đất sử dụng của Cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
I	Diện tích mỏ	ha	100
1	Diện tích khai trường	ha	83,9
2	Vùng hành lang bảo vệ	ha	16,1
II	Khu vực bãi tập kết cát	m²	86.500
1	Bãi tập kết cát	m ²	5.000
2	Nhà văn phòng	m ²	200
3	Nhà nghỉ công nhân	m ²	325
4	Kho chứa nhiên liệu	m ²	40
5	Kho phụ tùng, vật tư, thiết bị	m ²	135
6	Trạm cân	m ²	20
7	Kho CTNH	m ²	20
8	Hồ lắng 1	m ²	686
9	Hồ lắng 2	m ²	670
10	Hồ lắng 3	m ²	692
11	Đường nội bộ	m ²	3.712
12	Đất trống (hiện trạng ngập nước)	m ²	75.000

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Đối với mỏ khai thác: có tổng diện tích 01 km² (tương đương 100 ha), đây là phần diện tích nằm trên mặt nước của lòng hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Khu vực khai trường đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017.

Đối với khu vực bãi tập kết cát: Có diện tích 8,65 ha (tương đương 86.500 m²). Diện tích khu vực bãi tập kết cát thuộc diện tích đất hành lang hồ thủy lợi (nằm trong ranh giới cao trình bán ngập hồ Dầu Tiếng cote +24,4m trở xuống). Khu vực bãi tập kết

của Công ty đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục để đăng ký sử dụng và hợp đồng thuê đất bán ngập đối với diện tích khu vực bãi tập kết và đất mặt nước đối với khu vực khai thác theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn chưa thể thực hiện được thủ tục thuê đất. Lý do: bị vướng về chức năng quyền hạn của đơn vị cho thuê đất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, do hồ Dầu Tiếng là công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Công ty cam kết sẽ tiếp tục thực hiện các thủ tục thuê đất theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo đúng theo quy định pháp luật.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

1.3.2.1. Trình tự khai thác

Trình tự khai thác phù hợp với điều kiện địa hình, sản lượng, số lượng và công suất các thiết bị khai thác sử dụng.

Mỏ cát xây dựng của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã đi vào hoạt động từ năm 2017 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 của Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Vị trí mở vĩa ban đầu được lựa chọn phù hợp với đặc điểm địa chất, diện tích phân bổ khoáng sản, đảm bảo thuận tiện nhất cho việc đưa mỏ vào khai thác nhanh và đảm bảo được chất lượng và công suất thiết kế. Sắp xếp bố trí số lượng thiết bị khai thác cho phù hợp.

Sau khi mở vĩa, tiến hành khai thác cuốn chiếu trên toàn bộ diện tích mỏ. Hướng khai thác từ hướng Đông Bắc xuống hướng Tây Nam. Khai thác theo kiểu cuốn chiếu, khẩu toàn bộ chiều dày thân khoáng theo thiết kế, kết thúc có để lại lớp cát lót đáy dày 0,5m.

1.3.2.2. Hệ thống khai thác

Hệ thống khai thác là một giải pháp kỹ thuật tổng hợp để thực hiện các khâu công nghệ trong quá trình khai thác nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động có hiệu quả nhất. Đối với mỏ cát vật liệu xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng áp dụng hệ thống khai thác bằng sức nước, theo lớp bằng, khai thác cuốn chiếu, vận tải trực tiếp về bãi tập kết.

Các khâu công nghệ khai thác bao gồm: Tàu hút có gắn bơm hút cát, vận chuyển về bãi tập kết và đưa đi tiêu thụ.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống khai thác được thể hiện qua bảng sau:

Hiện tại Cơ sở hoạt động khai thác cát xây dựng theo quy trình sau:

Bảng 1.5: Các thông số cơ bản của hệ thống khai thác

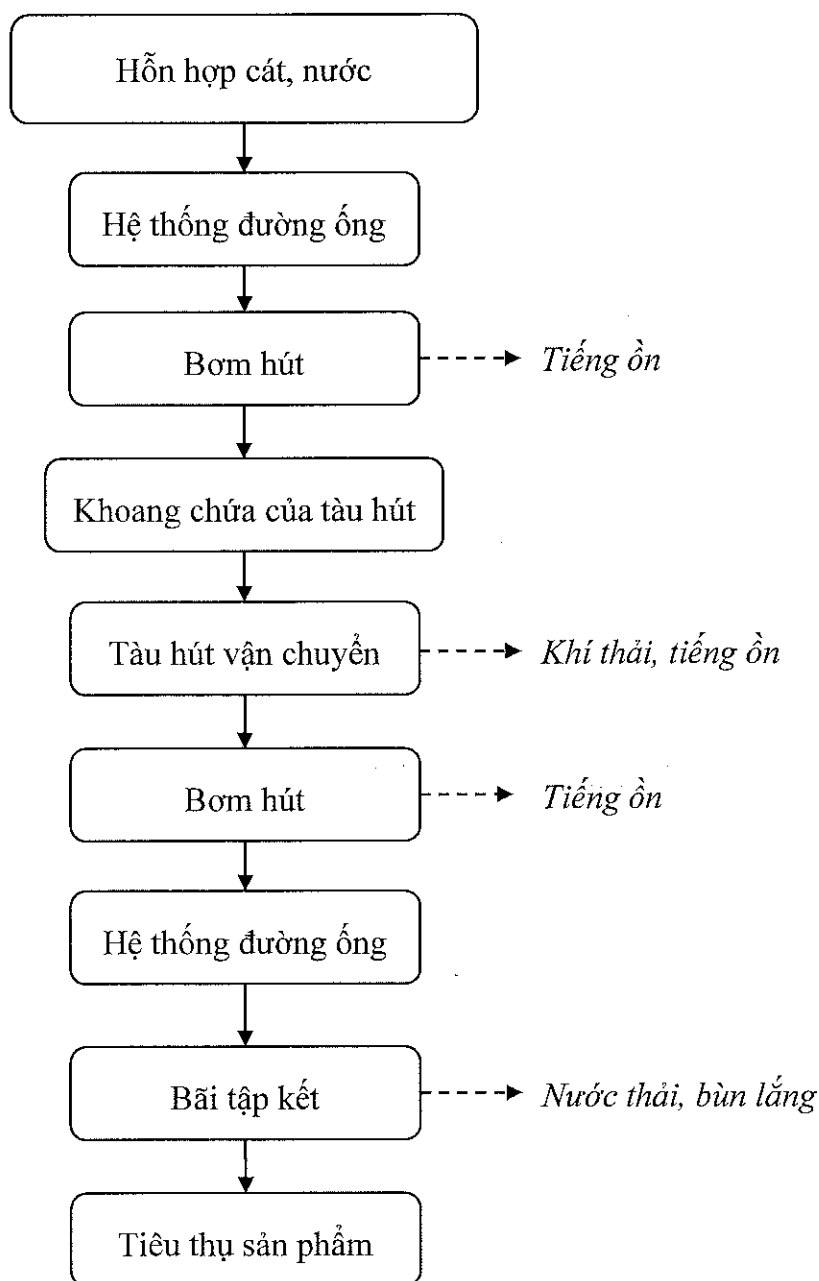
Stt	Thông Số	Ký hiệu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Chiều cao tầng công tác	H _t	m	0,7
2	Chiều cao tầng kết thúc	H _{k_t}	m	0,7

Stt	Thông Số	Ký hiệu	Đơn vị tính	Giá trị
3	Chiều dày lớp cát lót đáy để lại	D	m	0,5
4	Chiều rộng luồng hút	A	m	30
5	Chiều dài luồng hút	L_x	m	50
6	Chiều dài tuyến khai thác	L_t	m	1.800
7	Khoảng cách an toàn tới biên giới mở	R_{kt}	m	20
8	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α_{kt}	độ	45
9	Góc dốc ổn định đường bờ	γ	độ	30

(Nguồn: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) của Công ty TNHH Hiệp Thuận, năm 2016)

1.3.2.3. Công nghệ khai thác

Hiện tại Cơ sở hoạt động khai thác cát xây dựng theo quy trình sau:



Hình 1.4: Sơ đồ công nghệ khai thác cát xây dựng

✦ **Thuyết minh quy trình khai thác cát xây dựng:**

a) Đặc điểm công nghệ khai thác:

- Hệ thống khai thác cát tại Cơ sở áp dụng là hệ thống khai thác theo lớp bằng, khai thác cuốn chiều dọc theo bãi cát.
- Tại Cơ sở sử dụng phương tiện khai thác bằng tàu bơm và vận chuyển cát. Tàu bơm và vận chuyển cát là một ghe vận chuyển hàng hóa thông thường được gia cố hầm chứa và gắn máy bơm trên mặt ghe. Máy bơm sử dụng động cơ dầu diesel, ống hút bằng nhựa, đầu ống hút được buộc chặt vào ống cứng có thể chìm xuống tầng cát đáy sông để hút cát. Ưu điểm của tàu bơm hút cát là tính cơ động cao, vừa là thiết bị khai thác vừa là thiết bị vận tải, điều hành sản xuất dễ dàng. Thời gian chiếm dụng mặt nước không nhiều, chỉ trong thời gian hút cát, sau đó tự di chuyển ra khỏi khu vực mỏ về bãi tập kết. Tàu bơm

hút cát có khả năng khai thác chọn lọc cao, có khả năng khai thác tại những nơi có chiều dày lớp cát nhỏ, không phù hợp cho việc khai thác bằng các phương tiện khác.

- Tàu bơm hút cát được định kỳ di chuyển trong khu vực khai thác. Đây là công nghệ được sử dụng rộng rãi trong khai thác các mỏ cát, sỏi lòng sông quy mô vừa và nhỏ, chiều sâu ngập nước thân khoáng không lớn (là khoảng cách từ bề mặt nước đến điểm sâu nhất của khối lượng khoáng sản có thể khai thác được bị nước bao phủ). Đặc điểm của công nghệ là sử dụng đầu nạo khuấy tán dung dịch cát nước sau đó bơm hút bằng máy bơm cao áp hút trực tiếp khoáng sản có lẫn nước dẫn qua đường ống lên khoan chứa.

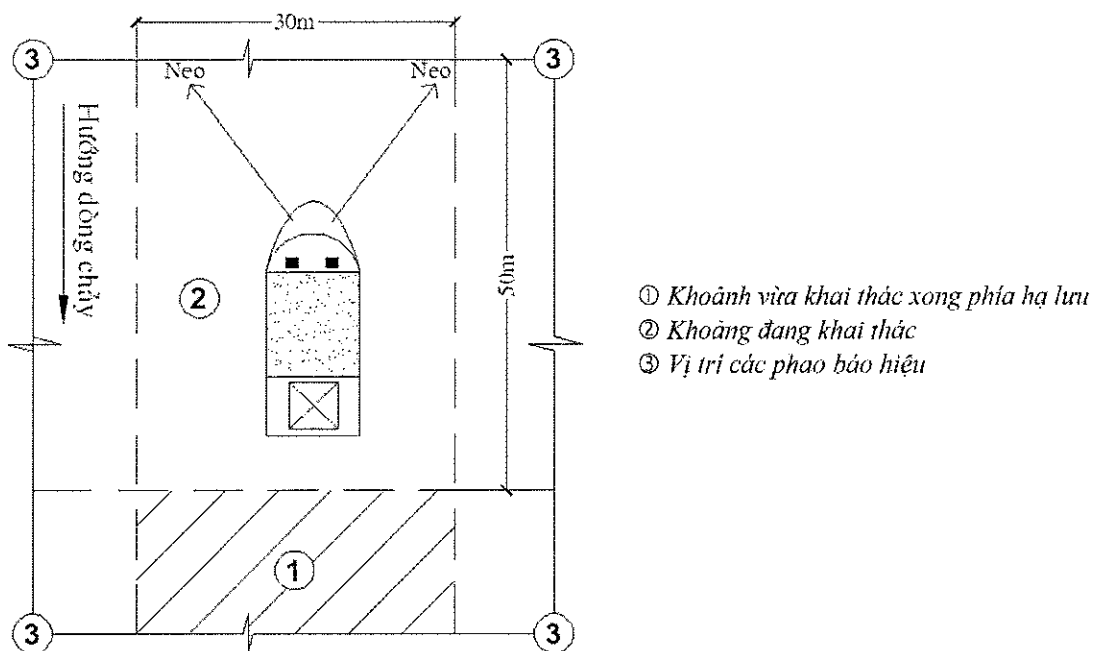
b) Ưu điểm công nghệ khai thác:

- Tổ chức vận hành khai thác đơn giản do ít thiết bị phụ trợ.
- Khả năng điều khiển linh hoạt, triển khai công việc nhanh chóng.
- Có thể khai thác được thân khoáng ngập nước, ít phụ thuộc vào chế độ thủy văn của sông.
- Cát sau khi bơm hút lên bãi tập kết, tách nước và bán trực tiếp cho khách hàng không cần qua khâu chế biến.

c) Quy trình khai thác:

Các khâu của dây chuyền công nghệ khai thác như sau: bơm hút cát tại khai trường bằng tàu hút; vận chuyển bằng tàu hút từ khai trường về bãi chứa cát; bơm cát từ tàu lên bãi chứa cát; xúc lên xe mang đi tiêu thụ.

Di chuyển tàu hút đến vị trí khu vực cần khai thác, dùng tổ hợp máy bơm hút được đặt trên tàu để thực hiện quá trình bơm hút, ống dẫn đưa cát, đất và nước lên khoang chứa của tàu (thông thường tỷ lệ hỗn hợp cát : nước khi hút là 8:2). Đất, cát nặng sẽ lắng xuống khoang chứa và một phần nước từ quá trình bơm hút sẽ tràn qua các khoang chứa của tàu sau đó thoát trở lại hồ Dầu Tiếng thông qua cửa xả tràn.



Hình 1.5: Sơ đồ công nghệ khai thác

- Cầu tạo tàu hút:

- + Công dụng: Hút cát và chở cát;
- + Phương pháp hút: sử dụng đầu ống hút;
- + Động cơ bơm: bơm cát và bơm nước;
- + Đường ống hút cát: làm bằng vật liệu nhựa.

- Để tàu bơm hút cát làm việc ổn định cần hệ thống neo chắc chắn. Tàu hút ổn định thì năng suất làm việc cao. Mỗi tàu bơm hút cát được trang bị neo phía đầu tàu. Khi đến vị trí khai thác, tài công ra hiệu cho công nhân phía đầu tàu quăng neo để neo đậu tàu chắc chắn trong thời gian hút cát.

- Hệ thống đường ống dẫn cát làm bằng vật liệu nhựa có thể uốn cong để thuận tiện cho việc dẫn dòng hỗn hợp cát và nước trong quá trình bơm hút lên khoang chứa và bãi tập kết. Ống hút được thả xuống nước, trong trường hợp chiều sâu mực nước nhỏ có thể tự chìm xuống đáy thân cát nhưng trong đa số trường hợp phải dùng sào tầm vòng buộc chặt với đầu ống hút cắm xuống thân cát. Công nhân điều khiển họng xả trên thân tàu đảm bảo cho cát trải đều trong khoang chứa.

Khi khoang chứa đầy sẽ di chuyển tàu về vị trí khu vực tập kết để bơm hút cát lên bãi tập kết, khối lượng cát sau tách nước sẽ được bán trực tiếp cho khách hàng, còn nước thải sẽ qua hồ lắng để lắng lọc, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quy định được xả trở lại hồ Dầu Tiếng. Lượng bùn đất nạo vét được Công ty sử dụng để gia cố bờ, đắp xung quanh khu vực bãi tập kết và gia cố nền toàn bộ khu vực, duy tu tuyến đường vận chuyển trong khu vực.

- Công tác xúc bốc cát lên xe vận chuyển: Công ty đã bố trí máy đào bánh xích tại bãi chứa để phục vụ cho công tác xúc cát lên xe tải ben vận chuyển và điều động phục vụ công tác nạo vét định kỳ các hồ lắng.

- Vận tải ngoài dự án: Xe tải do Công ty đầu tư hoặc do khách hàng đảm nhận, quy định cân đúng tải trọng của xe để hạn chế ảnh hưởng đến tuyến đường giao thông. Xe vận tải trước khi ra khỏi khu vực bãi tập kết được cân đúng tải trọng và có bạt che trước khi vận chuyển đi tiêu thụ.

d) Công tác xử lý lớp đất phủ:

Mỏ cát xây dựng là hình thức khai thác cát lòng sông, sử dụng công nghệ tàu hút và vận chuyển (ghe bơm hút). Lớp đất phủ phía trên rất mỏng có thành phần chủ yếu là bùn nhão lẫn mùn hữu cơ.

Trong quá trình khai thác bằng tàu bơm hút với đầu ống hút được buộc chặt vào ống cứng nên dễ dàng được chìm xuống xuyên qua lớp đất phủ đến tầng cát đáy sông và đầu ống hút có tính chọn lọc cao nên chỉ hút hỗn hợp cát + nước.

Tại vị trí tàu bơm hút cát, sau khi lớp cát được hút hết còn chừa lại lớp lót đáy 0,5m thì lớp đất phủ bùn nhão mùn hữu cơ phía trên sẽ chìm xuống lấp đầy khoảng trống của lớp cát đã bị tàu hút đi. Không cần hút bỏ lớp đất phủ này đi vì lượng đất phủ này cùng với lớp cát lót đáy chừa lại sẽ bảo đảm an toàn không bục lở đáy lòng hồ và không làm thay đổi chế độ thủy văn dòng chảy trong lòng hồ.

Vì quá trình khai thác cát lòng sông bằng tàu bơm hút không cần bóc lớp bùn phủ nên không cần phải bố trí bãi thải riêng để đổ thải lớp phủ.

1.3.2.4. Tuổi thọ mỏ

Chi tiết tính toán tuổi thọ mỏ dựa vào hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật của Cơ sở năm 2016 như sau:

Tuổi thọ mỏ được xác định dựa vào trữ lượng và công suất cấp phép khai thác và tính toán theo công thức sau: $T (\text{năm}) = T_1 + T_2 + T_3$

Trong đó:

+ $T_1 = 0,5 \text{ năm}$ – thời gian xây dựng cơ bản mỏ;

+ T_2 : Thời gian khai thác với công suất thiết kế, được xác định theo công thức:

$$T_2 = (608.682/45.000) = 13,5 \text{ năm}$$

+ $T_3 = 0,25 \text{ năm}$ – Thời gian đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường.

Như vậy, tuổi thọ mỏ là:

$$T = 0,5 + 13,5 + 0,25 = 14,25 \text{ năm (tương đương 14 năm 3 tháng)}$$

Theo điều 54 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010 và có hiệu lực từ ngày 01/04/2011 quy định về giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn không quá 30 năm và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Vậy tuổi thọ mỏ phù hợp với quy định của pháp luật.

➤ Thời gian khai thác còn lại:

Bảng 1.6: Thời gian khai thác còn lại của Cơ sở

Stt	Giấy phép	Thời gian được phép khai thác	Thời gian đã khai thác	Thời gian khai thác còn lại
1	Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh	14 năm 3 tháng (kể từ ngày ký giấy phép)	8 năm	6 năm 3 tháng

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cơ sở khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường là cát xây dựng. Cát xây dựng từ lòng sông được bơm hút trực tiếp và vận chuyển về bãi tập kết cát bằng tàu hút, cát được bán trực tiếp cho khách hàng không qua các công tác chế biến.

Bảng 1.7: Sản phẩm của Cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Công suất khai thác (nguyên khối)		Công suất khai thác (nguyên khai) (hệ số nở rời 1,125)	
		Công suất từng năm (m ³ /năm)	Tổng công suất (m ³)	Công suất từng năm (m ³ /năm)	Tổng công suất (m ³)
1	Cát xây dựng	40.000	608.682	45.000	684.767
Thị trường tiêu thụ: Khu vực tỉnh Tây Ninh và các tỉnh lân cận					

Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đạt ISO 9001:2015 trong lĩnh vực khai thác và cung ứng cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa và Giấy chứng nhận hợp quy số 3344491130.01 chứng nhận sản phẩm cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa, ban hành ngày 15/02/2023 có hiệu lực đến ngày 14/02/2026 kèm theo Quyết định số 449111/QĐ-VC ngày 15/02/2023 của Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy VietCert cấp (được đính kèm ở Phụ lục 1 báo cáo).

Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh theo thông báo số 574/TB-SXD ngày 16/3/2023.

Sản phẩm cát xây dựng của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh phù hợp với quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây dựng.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Cơ sở khai thác cát xây dựng có nguồn nguyên liệu là cát lòng Dầu Tiếng, do quá trình bào mòn tự nhiên gây bồi tụ tại những nhánh, đoạn sông, có địa hình bằng phẳng.

Dự án không chế biến khoáng sản tại mỏ, vì vậy không sử dụng nguyên liệu trong quá trình hoạt động.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhu cầu nhiên liệu cho hoạt động của dự án chủ yếu là dầu diesel và dầu mỡ bôi trơn cho các phương tiện khai thác.

Nguồn cung cấp: Nhiên liệu được mua từ các cây xăng dầu gần nhất.

Căn cứ theo Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác nhận các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, tổng khối lượng nhiên liệu sử dụng của Cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.8: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Cơ sở

TT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng	Định mức (lít/ca)	Ca máy (ca/năm)	Số lượng (lít/năm)	Ghi chú
I	Dầu diesel					232.600	Căn cứ theo thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
1	Máy đào bánh xích	19.010 kg	01	65	280	18.200	
2	Máy đào bánh xích	28.300 kg	01	83	280	23.240	
3	Máy đào bánh xích	20.500 kg	01	65	280	18.200	
4	Máy đào bánh xích	35.300 kg	01	113	280	31.640	
5	Máy đào bánh xích	29.000 kg	01	83	280	23.240	
6	Tàu hút và chở cát	140CV	01	60	200	12.000	
7	Tàu hút và chở cát	145CV	01	62	200	12.400	
8	Tàu hút và chở cát	150CV	03	64	200	38.400	
9	Tàu hút và chở cát	250CV	03	91	200	54.600	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở
 “Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)”

TT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng	Định mức (lít/ca)	Ca máy (ca/năm)	Số lượng (lít/năm)	Ghi chú
10	Máy phát điện	5kVA	01	4	170	680	
II	Dầu mỡ bôi trơn					23.192	Tính bằng 10% lượng dầu diesel sử dụng
1	Máy đào bánh xích	-	-	-	-	11.452	
2	Tàu hút và chở cát	-	-	-	-	11.740	
Tổng cộng (I+II)						255.792	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện

❖ **Nguồn cung cấp điện:** Lưới điện quốc gia.

Mục đích sử dụng: Phục vụ chủ yếu cho hoạt động tại bãi tập kết như chiếu sáng, thiết bị điện của khu văn phòng, vận hành trạm cân và hệ thống camera giám sát.

❖ **Nhu cầu sử dụng**

Căn cứ theo hóa đơn tiền điện sử dụng trong năm 2024 của Cơ sở, tổng nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 1.9: Nhu cầu sử dụng điện thực tế trong năm 2024 của Cơ sở

STT	Tháng	Công suất tiêu thụ (kWh)
1	1	4.398
2	2	4.364
3	3	4.755
4	4	5.672
5	5	5.577
6	6	4.733
7	7	4.184
8	8	4.851
9	9	4.057
10	10	3.956
11	11	2.120
12	12	2.023
Tổng cộng		50.690
Trung bình tháng		4.224

(Nguồn: Hóa đơn tiền điện năm 2024)

Ngoài ra, Cơ sở còn trang bị 01 máy phát điện dự phòng với công suất 5 KVA, phòng trường hợp bị mất điện.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước

❖ **Nguồn cung cấp**

Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt:

Nước phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại mỏ được lấy từ 02 giếng khoan trong khuôn viên khu vực bãi tập kết. Nước từ giếng khoan được bơm lên lưu chứa trong bể chứa nước có thể tích 5m³.

Ngoài ra nguồn nước giếng khoan còn phục vụ cho hoạt động tưới đường vận chuyển nội bộ của khu vực bãi tập kết nhằm giảm thiểu bụi.

Thông số kỹ thuật của giếng khoan như sau:

- + Số lượng: 02 giếng.
- + Đường kính mỗi giếng: Ø60mm.
- + Độ sâu mỗi giếng: khoảng 30 mét.
- + Công suất giếng: 1m³/giờ/giếng.
- + Bệ giếng bằng bê tông M200 kích thước dài 0,3m, rộng 0,3m và cao 0,3m.
- + Số lượng bơm nước: 02 bơm nước công suất 0,75kw/cái.

Do tổng lưu lượng khai thác nước dùng cho mục đích sinh hoạt tại Cơ sở có lưu lượng nhỏ (không vượt quá 10m³/ngày) nên Cơ sở không thuộc đối tượng phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước. (Căn cứ theo điểm a, khoản 3, Điều 52, Luật tài nguyên nước 2023 và điểm c, khoản 2, Điều 8, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 26/5/2024 về quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

Nước cấp cho hoạt động bơm hút cát:

Nước cấp cho hoạt động bơm hút cát: hồ Dầu Tiếng.

Do đặc thù của hoạt động khai thác cát xây dựng ở dưới đáy hồ, nên khi tiến hành bơm hút sẽ bơm hỗn hợp cát và nước lên khoang chứa của tàu hút sau đó vận chuyển vào bãi tập kết. Tỷ lệ cát và nước khi bơm hút là 8:2.

❖ Nhu cầu sử dụng nước

Bảng 1.10: Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Nguồn cung cấp
I	Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt	-	2,1	Giếng khoan trong khu vực bãi tập kết
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên tàu khai thác cát (16 người)	50 lít/ngày.người	0,8	
2	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết đi về trong ngày (10 người)	100 lít/ngày.người	1,0	
3	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại mỏ (2 người)	150 lít/ngày.người	0,3	
II	Nhu cầu nước tưới đường nội bộ để giảm thiểu bụi	0,5 lít/m ² /lần tưới	3,71	

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở
“Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)”*

TT	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Nguồn cung cấp
III	Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình bơm hút cát	Tỷ lệ Cát:nước = 8:2	33,33	Hồ Dầu Tiếng
Tổng cộng (I+II+III)		-	39,14	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Cơ sở tính toán nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở như sau:

➤ *Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:*

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt của Cơ sở chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên trên bãi tập kết và công nhân làm việc trên các tàu hút cát. Tổng công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 28 người, trong đó có 16 người làm việc trên tàu khai thác cát (2 người/tàu, Cơ sở có 8 tàu khai thác cát) và 12 người làm việc tại khu vực bãi tập kết (số người ở lại mỏ là 2 người).

Lưu lượng nước sử dụng của 28 công nhân viên làm việc tại Cơ sở được tính như sau:

- Lưu lượng nước sử dụng của công nhân viên làm việc trên tàu: Căn cứ theo QCVN 17:2011/BGTVT thì lượng nước thải tính cho 1 công nhân làm việc trên tàu thuyền trong 1 ngày là 50 lít/ngày.người. Nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp, nên nhu cầu sử dụng nước cho 16 công nhân làm việc trên tàu là:

$$Q_{SH1} = 16 \text{ người} \times 50 \text{ lít/ngày.người} = 0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Lưu lượng nước sử dụng của công nhân viên làm việc tại bãi tập kết:

+ Công nhân viên làm việc đi về trong ngày là 10 người: Căn cứ theo bảng 3.1 trong tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế của Bộ Xây dựng, tiêu chuẩn cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt tại nông thôn là 100 lít/ngày.người. Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của 10 công nhân viên làm việc trên bãi tập kết về trong ngày là:

$$Q_{SH2} = 10 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người.ngày} = 1 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ Công nhân viên ở lại mỏ là 2 người: Nhu cầu cấp nước cho các đối tượng này sẽ bao gồm nước vệ sinh chân tay và tắm giặt với định mức cấp nước trung bình khoảng 150 lít/người/ngày. Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của 2 công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại là:

$$Q_{SH3} = 2 \text{ người} \times 150 \text{ lít/người.ngày} = 0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Công ty không thực hiện nấu ăn tại Cơ sở. Công nhân viên tự mang cơm hoặc mua suất cơm từ bên ngoài.

Vậy tổng lưu lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của Cơ sở là:

$$Q_{SH1} + Q_{SH2} + Q_{SH3} = 0,8 + 1,0 + 0,3 = \mathbf{2,1 \text{ m}^3/\text{ngày}}$$

➤ *Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động bơm hút cát:*

Tổng khối lượng cát khai thác của Cơ sở là 45.000 m³ nguyên khai/năm tương đương 40.000 m³ nguyên khối/năm (hệ số nở rời 1,125), thời gian khai thác trong năm

của Cơ sở là 300 ngày, vậy khối lượng cát khai thác trung bình trong 1 ngày là 133,33 m³ nguyên khối/ngày.

Căn cứ theo tình hình khai thác thực tế của Cơ sở, tỷ lệ hỗn hợp cát : nước khi bơm hút là 8:2. Vậy tổng lưu lượng nước thải sử dụng cho hoạt động bơm hút cát là **33,33 m³/ngày**.

➤ *Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động giảm thiểu bụi đường nội bộ:*

Công ty thực hiện tưới nước đường nội bộ để giảm thiểu bụi cho khu vực bãi tập kết cát. Công ty lắp đặt hệ thống đường ống lấy nước từ hồ Dầu Tiếng để tưới đường nội bộ.

Diện tích đường nội bộ: 3.712 m².

Căn cứ theo tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế của Bộ Xây dựng, định mức cấp nước tưới đường, sân bãi là 0,5 lít/m²/lần tưới. Số lần tưới trong một ngày tùy vào điều kiện thời tiết và tốc độ gió, tối thiểu một ngày nắng nóng cần 2 lần tưới (thời gian tưới 8 giờ, 13 giờ), mùa mưa sẽ không thực hiện tưới. Như vậy, lượng nước dùng để giảm bụi cho tuyến đường đất nội bộ trong khu vực bãi tập kết vào những ngày nắng nóng là:

$$0,5 \text{ lít/m}^2/\text{lần tưới} \times 3.712 \text{ m}^2 \times 2 \text{ lần tưới/ngày} = 3,71 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

❖ **Cân bằng nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở**

Bảng 1.11: Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

STT	Hoạt động sử dụng nước	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Tỷ lệ thải (%)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
I	Sinh hoạt	2,1	100%	2,1	
1	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên tàu khai thác cát (16 người)	0,8	100%	0,8	Thu gom bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định
2	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết đi về trong ngày (10 người)	1,0	100%	1,0	
3	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại mỏ (2 người)	0,3	100%	0,3	
II	Tưới đường nội bộ để giảm thiểu bụi	3,71	0%	0	Bốc hơi
III	Quá trình bơm hút cát	33,33	100%	33,33	Xả thải ra hồ Dầu Tiếng
Tổng cộng (I+II+III)		39,14	91%	35,43	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.5.1. Khả năng lưu chứa cát tại khu vực bãi tập kết

Cơ sở bố trí 01 bãi tập kết cát trên bờ có diện tích 5.000 m², chiều cao chứa cát trung bình khoảng 5m, khối lượng cát tập kết tối đa tại bãi 25.000 m³. Tổng công suất khai thác của Cơ sở là 45.000 m³ nguyên khai/năm, với sức chứa tối đa của bãi tập kết là 25.000 m³ thì bãi tập kết có thể lưu chứa cát tồn kho trong vòng khoảng 0,56 năm tương đương khoảng 6,5 tháng.

1.5.2. Danh sách máy móc thiết bị

Bảng 1.12: Bảng tổng hợp thiết bị chính phục vụ khai thác tại Cơ sở

Stt	Tên thiết bị	Biển số đăng ký	Công suất hoặc tải trọng	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng hoạt động
I Phương tiện cơ giới						
1	Máy đào bánh xích	70XA-0417	19.010 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
2	Máy đào bánh xích	70XA-0420	28.300 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
3	Máy đào bánh xích	70XA-0421	20.500 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
4	Máy đào bánh xích	70XA-0589	35.300 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
5	Máy đào bánh xích	70XA-0590	29.000 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
II Phương tiện thủy nội địa						
1	Tàu hút và chở cát	TN-0467	150 CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
2	Tàu hút và chở cát	TN-0468	150CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
3	Tàu hút và chở cát	TN-0482	140CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
4	Tàu hút và chở cát	TN-0524	150CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
5	Tàu hút và chở cát	TN-0526	250CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
6	Tàu hút và chở cát	TN-0527	250CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
7	Tàu hút và chở cát	TN-0530	250CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
8	Tàu hút và chở cát	TN-0533	145CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
III Máy móc thiết bị khác						
1	Máy phát điện	-	5 KVA	Máy	01	Hoạt động tốt
2	Cân ô tô điện tử	-	80 tấn	Cái	01	Hoạt động tốt
3	Hệ thống camera giám sát	-	-	Hệ thống	01	Hoạt động tốt
4	Máy bơm nước sinh hoạt	-	0,75 kw	Cái	02	Hoạt động tốt

(Nguồn: Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động

Nguồn lao động phục vụ cho Cơ sở tổng cộng là **28 người**, bao gồm:

- Đội ngũ cán bộ quản lý: cán bộ, lãnh đạo của doanh nghiệp trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất của mỏ vừa phụ trách công việc chính vừa kiêm nhiệm.

- Công nhân lao động phổ thông: được tuyển dụng tại chỗ.
- Nguồn công nhân kỹ thuật: được tuyển dụng từ nguồn đào tạo của các trường công nhân kỹ thuật.

Bảng 1.13: Biên chế lao động tại Cơ sở

Stt	Biên chế lao động	Đơn vị	Số lượng
I	Bộ phận gián tiếp	Người	05
1	Ban giám đốc	Người	02
2	Bộ phận kế hoạch, vật tư	Người	01
3	Bộ phận tổ chức hành chính – Kế toán	Người	02
II	Bộ phận trực tiếp	Người	23
4	Đội ghe khai thác – vận chuyển	Người	16
5	Công nhân trên bãi	Người	04
6	Công nhân cơ điện	Người	01
7	Công nhân khác	Người	02
Tổng cộng (I + II)		Người	28

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

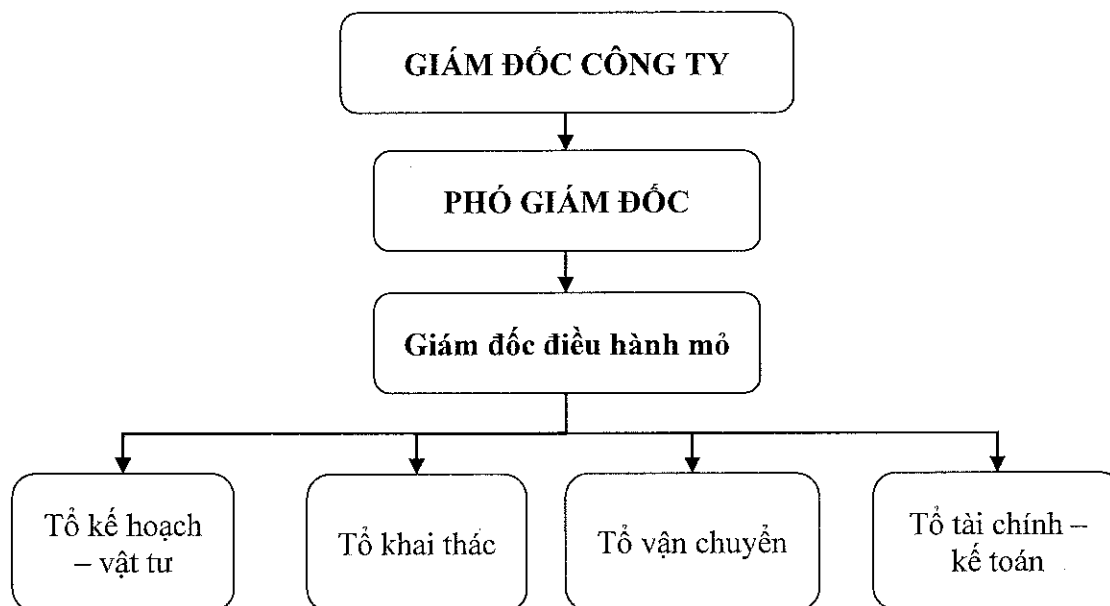
- Chế độ làm việc:
 - + Số ca làm việc trong ngày : 1 ca/ngày.
 - + Số giờ làm việc trong ca : 8 giờ/ca.
 - + Số ngày làm việc trong năm : 300 ngày/năm.
 - + Thời gian được phép hoạt động đối với phương tiện khai thác: từ 7 giờ sáng đến 17 giờ. Khi mực nước hồ sau ngày 31/3 hằng năm thấp hơn mực nước trung bình nhiều năm +20,8m, thời gian được phép hoạt động khai thác từ 07 giờ sáng đến 12 giờ (theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi cấp).

1.5.4. Tổ chức quản lý và vận hành Cơ sở

Tổ chức mở khai thác cát xây dựng của Công ty hoạt động như một xí nghiệp hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh bao gồm bộ phận trực tiếp tham gia khai thác và bộ phận gián tiếp:

- Bộ phận trực tiếp (tham gia các công đoạn khai thác): Khai thác, vận chuyển.
- Bộ phận gián tiếp: Gồm bộ phận kế hoạch, vật tư và bộ phận tài chính – kế toán.

Sơ đồ tổ chức của Cơ sở được thể hiện ở hình sau:



Hình 1.6: Sơ đồ tổ chức của Cơ sở

1.5.5. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của Cơ sở là 10.000.000.000 đồng (*bằng chữ: mười tỷ đồng*).

Chi phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường: chủ yếu là các chi phí giám sát môi trường, chi phí bảo vệ môi trường và chi phí cải tạo phục hồi môi trường.

- Chi phí giám sát môi trường: Thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Cục Thủy Lợi cấp.

- Phí bảo vệ môi trường: Đối với loại khoáng sản cát xây dựng (cát vàng): mức thu phí bảo vệ môi trường tối thiểu là 4.500 đồng/m³, mức thu tối đa là 7.500 đồng/m³ (Theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản).

- Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường: Thực hiện theo Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh.

1.5.6. Đặc điểm tự nhiên

❖ Địa hình

Khu khai thác nằm tại lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Trong vùng hồ Dầu Tiếng phân bố đa dạng địa hình: địa hình đồi, đồng bằng cao và địa hình hồ.

- Địa hình đồi núi sót: địa hình này phân bố ở phía Nam khu vực khai thác. Đáng chú ý nhất của địa hình này là khối núi sót Bà Đen cao 900m;

- Địa hình đồng bằng: địa hình này chiếm ưu thế trên toàn bộ lưu vực của hồ, độ phân cắt sâu tương đối. Độ cao dao động trong khoảng 10÷30m;

- Địa hình hồ: lòng hồ Dầu Tiếng được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 1983, với diện tích mặt nước 215km², dung tích hồ chứa 1,5 tỷ m³ nước, lưu vực rộng 2.700km².

- Thực vật bán ngập chủ yếu là cây thân thảo mọc và cỏ các loại, chỉ phát triển vào mùa nước kiệt, còn mùa trữ nước hầu hết bị ngập. Phần địa hình đồng bằng được nhân dân khai thác trong cây công nghiệp và nông nghiệp như: cao su, trà, điều, củ mì, lúa và các loại cây ăn quả như xoài, nhãn, chôm chôm,... độ che phủ khoảng 80%.

❖ **Đặc điểm khí hậu**

Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4): Trong thời gian này, Tây Ninh trải qua thời tiết nắng nóng với ít mưa, nhiệt độ thường xuyên đạt mức cao. Các tháng cao điểm của mùa khô là từ tháng 2 đến tháng 4, với nhiệt độ có thể lên tới 37°C.

Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10): Đặc trưng bởi lượng mưa dồi dào và độ ẩm cao, thường gây ra những cơn mưa lớn vào chiều và tối. Lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 1.200 mm, tập trung chủ yếu trong các tháng từ tháng 6 đến tháng 9.

Khí hậu tương đối ôn hòa và ổn định, hầu như không có bão gió lốc hay ngập lụt. Nhiệt độ trung bình năm là 27,1°C. Lượng ánh sáng quanh năm dồi dào mỗi ngày trung bình có 6 giờ nắng nhiều nhất lên đến 12 giờ. Biên độ dao động nhiệt giữa các tháng trong năm không lớn (khoảng 3°C) nhưng sự chênh lệch nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm tương đối lớn, khoảng từ 10 đến 13°C vào mùa nắng và khoảng 7°C vào mùa mưa.

Tây Ninh chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chủ yếu, gió Tây – Tây Nam vào mùa mưa và gió Bắc – Đông Bắc vào mùa khô.

1.5.7. Đặc điểm địa chất mô

Căn cứ theo hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (Đoạn 1), năm 2016 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh thì đặc điểm địa chất mô như sau:

❖ **Địa tầng**

- *Hệ Triat - thống thượng, hệ tầng Châu Thới (T_{3ct}):*

Các thành tạo của hệ tầng lộ ra ở dải núi sót phía Đông- Đông Nam lòng hồ với diện tích lộ khoảng 10km² và Đông Bắc khu vực Minh Đức - Phú Hòa với diện tích lộ khoảng 18km². Thành phần gồm: cuội kết, sạn kết, cát kết, bột kết, phiến sét màu xám trắng, xám nâu. Đá bị phong hóa khá mềm bở, đập dễ vỡ. Bề dày 400m.

- *Hệ Neogen, thống Pliocen, Hệ tầng Bà Miêu (N_{2bm}):*

Các trầm tích hệ tầng Bà Miêu phân bố ở phía Đông Bắc vùng hồ với diện tích lộ khoảng 30km². Thành phần thạch học gồm cuội, sỏi sạn, cát, bột, gắn kết yếu, phân lớp dày, chọn lọc kém. Bề dày của hệ tầng thay đổi từ 30 ÷ 70m.

- *Hệ Đệ Tứ, thống Pleistocen (Q₁)*

- Hệ Đệ tứ, thống Pleistocen (Q₁):

- + Hệ Đệ tứ, thống Pleistocen, phụ thống hạ. Trầm tích sông, hệ tầng Đất Cuốc (aQ₁^{1đc}). Các trầm tích nguồn gốc sông xếp vào hệ tầng Đất Cuốc phân bố ở phía Bắc, Đông Bắc khu thăm dò với diện tích chiếm khoảng 10km². Thành phần thạch học bao gồm: cuội, sạn, cát, sét, kaolin nhìn chung mức độ gắn kết của các thành tạo này vào loại yếu. Bề dày >30m.

- + Hệ Đệ tứ, thống Pleistocen, phụ thống trung - thượng. Trầm tích sông, hệ tầng Thủ Đức (aQ_1^{2-3td}). Các thành tạo của hệ tầng chiếm diện tích chủ yếu ở phía Nam lòng hồ với diện tích khoảng 300km². Thành phần gồm: cát, sỏi, cuội, sét, kaolin, có tectit trong cuội sỏi. Chiều dày 30÷40m.
- Hệ Đệ tứ, thống Holocen (Q_2).
 - + Hệ Đệ tứ, thống Holocen, phụ thống thượng. Trầm tích sông – đầm lầy (abQ_2^3). Các thành tạo này phân bố hạn chế ở phần phía Tây của hồ. Thành phần thạch học gồm: sét, bột pha sét, than bùn, sét than. Bề dày 1÷5m.
 - + Hệ Đệ tứ, thống Holocen, phụ thống thượng. Trầm tích sông (aQ_2^3). Phân bố dọc theo sông suối, phần lớn bị ngập dưới lòng hồ. Thành phần là cát, cuội, sỏi, bột, sét bờ rời. Bề dày 1÷5m. Đây là đối tượng thăm dò chính để làm vật liệu xây dựng.
 - + Hệ Đệ tứ, thống Holocen không phân chia (dQ). Các thành tạo nguồn gốc sườn tích phân bố xung quanh hệ thống núi Cậu, núi Tha La với diện tích khoảng 15km². Thành phần thạch học bao gồm: tầng dăm, cuội, sạn, cát, bột. Bề dày 1÷10m.

Tóm lại trên diện tích vùng hồ Dầu Tiếng phân bố chủ yếu là các thành tạo trầm tích Neogen - Đệ Tứ với thành phần chủ yếu là cát, sạn, sỏi, bột, sét bờ rời hoặc gắn kết yếu. Đây là tiền đề thuận lợi để tạo thành cát trong lòng hồ.

❖ Đặc điểm cấu tạo thân khoáng

Kết quả thăm dò cho thấy trong diện tích thăm dò thân khoáng cát xây dựng phân bố chủ yếu trong lòng sông Sài Gòn cũ. Đây là trầm tích lòng sông và bãi bồi trước đây của sông Sài Gòn. Từ năm 1983 trở về đây chúng được bồi đắp hàng năm nên lớp cát khá ổn định về chiều dày. Thân khoáng cát xây dựng bị phủ bởi lớp bùn nhão, sét, mùn thực vật, chiều dày lớp phủ dao động trong khoảng từ 0,0 m đến 2,2m; trung bình 0,9m. Chiều rộng thân khoáng rộng từ 50÷120m, chiều dày thân khoáng cát theo tài liệu khoan thăm dò là 0,0÷2,2m, trung bình 1,2m.

Thân khoáng cát xây dựng là các bãi bồi và lòng sông cũ của sông Sài Gòn, nằm ngập trong lòng hồ Dầu Tiếng. Độ sâu tính từ mặt nước hồ đến bề mặt trên của thân khoáng dao động từ độ sâu 12,6m đến 15,7m. Sau này khi đắp đập do phần thung lũng lòng sông có địa hình thấp nhất nên thân khoáng được bồi đắp từ các thành tạo địa chất chứa cát mà dòng chảy chảy qua và sản phẩm phong hoá cơ học do các suối từ thượng nguồn mang đến. Các thành phần hạt mịn bị đưa đi xa về hạ nguồn, thành phần vụn thô (cát hạt không đều) được tích tụ lại. Do vậy cát trong khu vực thăm dò có độ hạt thô chiếm ưu thế (chiếm 70,6% và cát hạt mịn chỉ chiếm 29,4%). Độ mài mòn tương đối tốt và thành phần khoáng vật chủ yếu là cát thạch anh nên đáp ứng yêu cầu cát xây dựng.

❖ Trữ lượng địa chất

Trữ lượng địa chất là trữ lượng bao gồm toàn bộ thân cát phân bố trong lòng sông, thân cát này đạt chỉ tiêu tính trữ lượng địa chất gồm chỉ tiêu về chất lượng cát và chỉ tiêu về điều kiện khai thác.

Trữ lượng địa chất tại mỏ lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh trước khi khai thác như sau:

Bảng 1.14: Trữ lượng địa chất trước khi khai thác

Tên khối và cấp trữ lượng	Chiều dày khai thác lớp cát xây dựng trung bình (m)	Diện tích khối trữ lượng (m ²)	Trữ lượng cát xây dựng (m ³)
1.122	1,05	270.477	283.357
2.122	1,0	213.732	208.982
3.122	1,2	264.273	327.292
4.122	1,5	251.266	382.361
Tổng trữ lượng địa chất cấp 122		999.748	1.201.993

(Nguồn: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2016)

Như vậy, tổng trữ lượng địa chất cát xây dựng cấp 122 lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh là: 1.201.993 m³.

❖ **Trữ lượng khai thác**

Trữ lượng có thể huy động vào khai thác là trữ lượng được tính toán trên cơ sở:

- Khoảng cách an toàn cách ranh mỏ trung bình là 6m.
- Chiều dày lớp cát lót ở phần đáy hồ là 0,5m.

Bảng 1.15: Trữ lượng có thể huy động vào khai thác

Tên khối và cấp trữ lượng	Chiều dày khai thác lớp cát xây dựng trung bình (m)	Diện tích khối trữ lượng (m ²)	Trữ lượng cát xây dựng (m ³)
1.122	0,55	228.559	125.163
2.122	0,5	179.140	75.495
3.122	0,9	219.950	192.033
4.122	1,0	211.395	215.991
Tổng trữ lượng địa chất cấp 122 có thể huy động vào khai thác		839.044	608.682

(Nguồn: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2016)

Như vậy, tổng trữ lượng khai thác cát xây dựng cấp 122 có thể huy động vào khai thác tại lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh là: **608.682 m³**.

Bảng 1.16: Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu về biên giới khai trường mỏ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Diện tích mỏ	ha	100
	Diện tích khai trường	ha	83,9
	Vùng hành lang bảo vệ	ha	16,1
2	Trữ lượng địa chất	m ³	1.201.993
3	Trữ lượng huy động vào khai thác	m ³	608.682

(Nguồn: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2016)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nhu cầu về vật liệu xây dựng rất cao, đặc biệt là các nguồn vật liệu từ tài nguyên khoáng sản như: cát xây dựng, đất,... Các nguồn vật liệu này phục vụ cho các công trình xây dựng, đường giao thông. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện nay có nhiều mỏ đi vào hoạt động sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Dương Minh Châu nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

Đối với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ngày 08/07/2024 Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định số 611/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quan điểm phát triển: Quy hoạch bảo vệ môi trường là định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Nhằm tăng cường kết nối hài hòa trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường giữa các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường; tập trung xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, liên vùng, liên tỉnh; kết hợp với bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên. Với mục tiêu:

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh.

- Định hướng phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

Cơ sở “Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)” tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Hiệp Thuận nằm trong quy hoạch về khai thác khoáng sản của tỉnh Tây Ninh như sau:

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt khu vực cấp hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh hàng năm đến năm 2025.

Hiện tại tỉnh Tây Ninh chưa có quy hoạch về bảo vệ môi trường và phân vùng môi trường.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.2.1. Đối với nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở

a) Sơ lược về nguồn tiếp nhận nước thải (hồ Dầu Tiếng)

(Nguồn: thuyloimiennam.vn)

Hồ Dầu Tiếng là hồ nước nhân tạo, nằm trải dài trên địa phận 3 tỉnh: Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh. Hồ trải dài trên địa phận các huyện: huyện Dương Minh Châu và Tân Châu (tỉnh Tây Ninh), huyện Dầu Tiếng (tỉnh Bình Dương) và huyện Hớn Quản (tỉnh Bình Phước).

Hồ được xây dựng từ năm 1981 và hoàn thành vào năm 1985. Mục đích chính của hồ là cung cấp nước cho tưới tiêu nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp cho khu vực. Ngoài ra, hồ còn có vai trò quan trọng trong việc điều tiết lũ và cải thiện môi trường.

Diện tích hồ Dầu Tiếng Tây Ninh rộng lớn với diện tích mặt nước 27km², diện tích lưu vực 270km². Dung tích chứa đạt đến 1,58 tỷ m³ nước.

Hồ Dầu Tiếng vừa là khu vực khai thác vừa là nơi tiếp nhận nước thải từ quá trình bơm hút cát của nhiều đơn vị khai thác cát, trong đó có Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

b) Đánh giá khả năng chịu tải của hồ Dầu Tiếng

- Chế độ thủy văn:

- + Với diện tích mặt nước 270 km², dung tích hồ chứa 1,58 tỷ m³ nước chứa quanh năm, mùa mưa mực nước dâng cao ở mức báo động 3 (24,5m) mực nước lớn nhất đây là mực nước dâng bình thường của hồ, mùa khô lúc cạn kiệt nhất ở cao trình (14,5m). Nhìn chung, mực nước hồ dao động từ mực nước chết (17,0m) đến mực nước dâng bình thường 24,4m.
- + Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất của Cơ sở là 76 m³/ngày.đêm, tương đương 0,001 m³/s. Lưu lượng xả nước thải của Cơ sở là rất nhỏ so với thể tích của hồ Dầu Tiếng, vì vậy không gây tác động đáng kể nào đến chế độ thủy văn dòng chảy và gây biến động dòng chảy của Hồ Dầu Tiếng.

- Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải xả vào hồ Dầu Tiếng:

Trong quá trình hoạt động Cơ sở thực hiện quan trắc lấy mẫu nước thải đầu ra từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và nước mặt tại khu vực khai thác với tần suất 01 tháng/lần. Kết quả phân tích mẫu chất lượng nước thải tại vị trí xả nước thải vào hồ Dầu Tiếng đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (hệ số $k_q=1$; $k_f=1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp. (Tuân thủ việc quan trắc định kỳ chất lượng nước theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 của Cục Thủy Lợi).

2.2.2. Đối với môi trường không khí

Bụi, khí thải phát sinh tại Cơ sở chủ yếu từ bụi phát tán trong quá trình xúc bốc và vận chuyển cát đi tiêu thụ. Bên cạnh đó còn có khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện cơ giới (máy đào bánh xích, cần trục bánh xích, xe tải) và các phương tiện thủy nội địa (tàu hút và chở cát). Thành phần khí thải phát sinh như: CO, SO₂, NO_x, VOC,...

Tuy nhiên, bụi và khí thải phát sinh không tập trung mà phân tán trên diện tích lớn, ít ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Công ty đã thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để giảm thiểu phát tán bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án.

Ngoài ra trong các năm trở lại đây không ghi nhận các trường hợp gây tác động, ảnh hưởng môi trường nghiêm trọng tại khu vực hoạt động của Cơ sở.

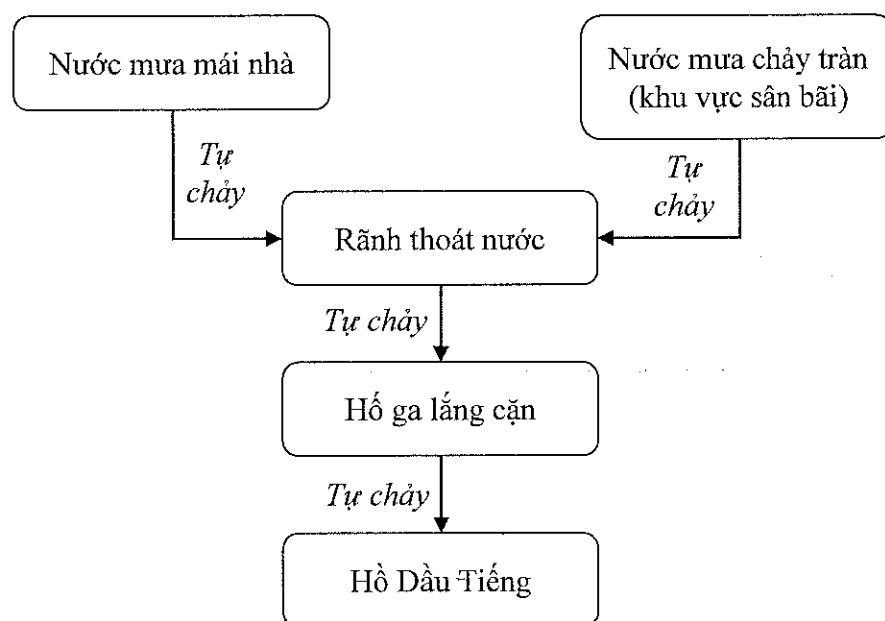
CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở được thể hiện ở hình sau:



Hình 3.1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở

Để khống chế ô nhiễm do nước mưa, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Không chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (nước thải, chất thải rắn) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động.
- Hệ thống thu gom thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước thải.
- Mái nhà được thiết kế với độ dốc $i=1,5\%$, và sân bãi, đường nội bộ được thiết kế có độ dốc $i=1-5\%$ để nước mưa dễ dàng tiêu thoát.
- Hệ thống thu gom thoát nước mưa được xây dựng với độ dốc khoảng $i=1\%-2\%$. Hướng dốc từ các khu nhà văn phòng, nhà nghỉ công nhân viên, các công trình phụ trợ ra xung quanh và đổ ra hệ thống thu gom thoát nước mưa của Cơ sở.
- Rãnh thu gom thoát nước mưa được bố trí đi qua các khu vực văn phòng và các công trình phụ trợ và dọc theo tuyến đường nội bộ.
- Toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khu vực bãi tập kết được thu gom theo các rãnh thoát nước mưa có kích thước $R \times C = 200\text{mm} \times 200\text{mm}$, tổng chiều dài khoảng 50 mét và bố trí hồ ga lắng cặn có kích thước $D \times R \times C = 1\text{m} \times 1\text{m} \times 1\text{m}$ để lắng cặn trước khi thoát vào hồ Dầu Tiếng.

- Ngoài ra, Công ty thường xuyên vệ sinh, nạo vét hệ thống thoát nước mưa để tránh gây tắc nghẽn do đó khả năng tiêu thoát nước mưa của Cơ sở là khá tốt, không bị úng nước khi mưa to.

- Vị trí thoát nước mưa: Một phần nước mưa tự tiêu thoát vào đất, một phần chảy vào hồ Dầu Tiếng.

- Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở

a) Nước thải sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt rửa tay chân, vệ sinh cá nhân của công nhân viên làm việc tại Cơ sở. Phát sinh chủ yếu tại nhà vệ sinh của khu vực văn phòng mỏ và nhà vệ sinh trên các tàu khai thác cát.

- *Lưu lượng phát sinh:*

+ Căn cứ theo QCVN 17:2011/BGTVT thì lượng nước thải tính cho 1 công nhân làm việc trên tàu thuyền trong 1 ngày là 50 lít/ngày.người.

+ Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lưu lượng nước thải phát sinh được dự báo khoảng $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng. Do đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ được ước tính bằng 100% lượng nước cấp.

Bảng 3.1: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở

TT	Hoạt động sử dụng nước	Định mức sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Tỷ lệ thải (%)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên tàu khai thác cát (16 người)	50 lít/ngày.người	0,8	100%	0,8
2	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết đi về trong ngày (10 người)	100 lít/ngày.người	1,0	100%	1,0
3	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại mỏ (2 người)	150 lít/ngày.người	0,3	100%	0,3
Tổng cộng (1+2+3)		-	2,1	-	2,1

b) Nước thải từ quá trình khai thác cát

- *Nguồn phát sinh:* Nước thải phát sinh từ quá trình khai thác cát chủ yếu phát sinh từ quá trình bơm hút cát từ tàu hút lên bãi tập kết.

- *Lưu lượng phát sinh:* Tính bằng 100% lưu lượng nước sử dụng khi bơm hút cát.

Tổng khối lượng cát khai thác của Cơ sở là 45.000 m³ nguyên khai/năm tương đương 40.000 m³ nguyên khối/năm (hệ số nở rời 1,125), thời gian khai thác trong năm

của Cơ sở là 300 ngày, vậy khối lượng cát khai thác trung bình trong 1 ngày là 133,33 m³ nguyên khối/ngày.

Căn cứ theo tình hình khai thác thực tế của Cơ sở, tỷ lệ hỗn hợp cát : nước khi bơm hút từ khoan chứa của tàu hút lên bãi tập kết là 8:2. Vậy tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ quá khai thác cát là **33,33 m³/ngày**.

c) Nước mưa chảy vào hồ lắng

Cơ sở không hoạt động vào những ngày mưa lớn. Tuy nhiên, vào những ngày này sẽ có một phần nước mưa sẽ rơi trực tiếp vào bãi tập kết cát và chảy vào hồ lắng.

Diện tích bãi tập kết cát của Cơ sở là 5.000 m².

Lưu lượng nước mưa chảy vào hồ lắng tại bãi tập kết cát diện tích 5.000 m² được tính toán như sau: Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực tập kết có thể ước tính dựa vào công thức: (Theo TCVN 7957:2023 - “Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế”):

$$Q_{\max} = q \times F \times \beta \times \psi$$

Trong đó:

- + $Q_{\max}$: Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất (l/s);
- + q : Cường độ mưa tính toán (lít/s.ha). Được tính toán theo biểu đồ quan hệ cường độ mưa (I), thời gian mưa (D), tần suất mưa (F) được lập cho từng vùng lãnh thổ. Cường độ mưa tại tỉnh Tây Ninh tính toán được là $q=115,7$ lít/s.ha;
- + F : Diện tích bãi tập kết cát: $F = 5.000 \text{ m}^2 \sim 0,5 \text{ ha}$;
- + β : Hệ số phân bố mưa. Căn cứ theo Bảng 4 – Hệ số phân bố mưa trong TCVN 7957:2023, với diện tích lưu vực nhỏ hơn 500ha thì hệ số $\beta = 1,0$;
- + ψ : Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, xác định theo Bảng 3 – Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào chu kỳ lặp lại P trong TCVN 7957:2023, $\psi = 0,37$;

$$Q_{\max} = q \times F \times \beta \times \psi = 115,7 \text{ lít/s.ha} \times 0,5 \text{ ha} \times 1,0 \times 0,37 = 21 \text{ lít/s.}$$

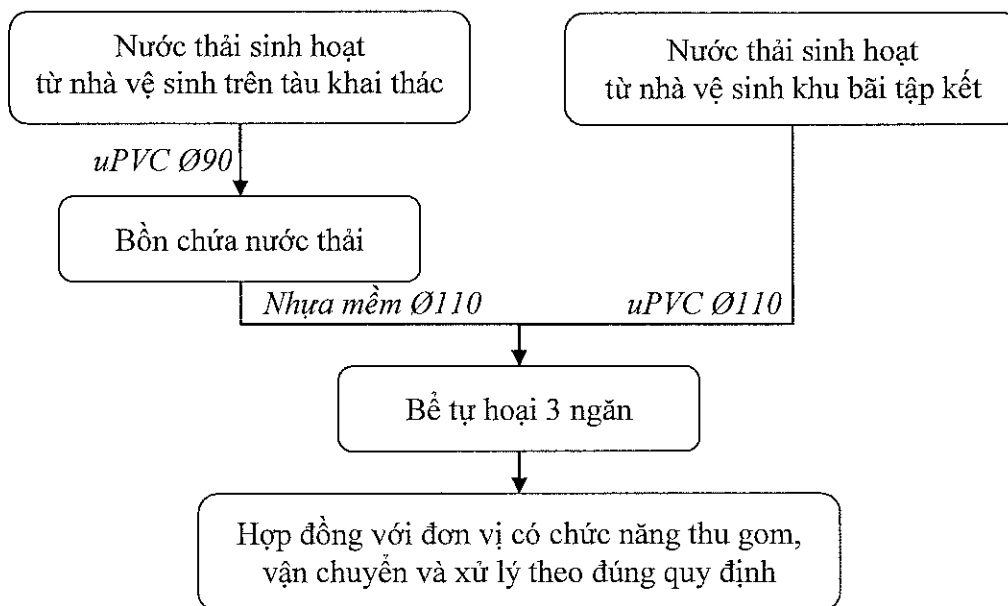
Vậy vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm, tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất trong 1 giờ tại bãi tập kết cát của Cơ sở là **76 m³/giờ**.

Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại bãi tập kết cát theo đường thu gom thoát nước thải chảy về hệ thống hồ lắng để lắng cặn trước khi xả thải ra hồ Dầu Tiếng.

3.1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại Cơ sở như sau:



Hình 3.2: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

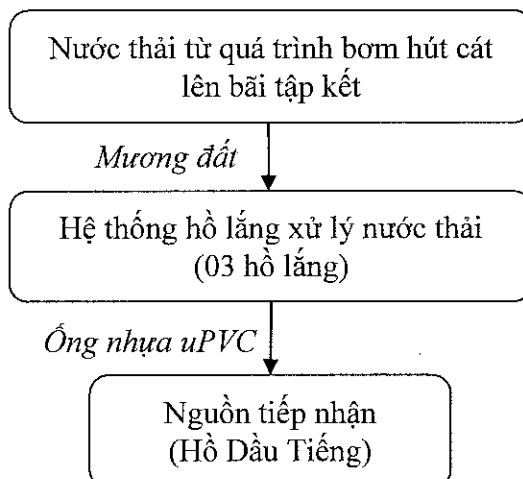
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh ở khu vực bãi tập kết: được thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø110mm, dài 5m dẫn về bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 37,5 m³ bằng BTCT để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh trên tàu khai thác cát: Trên mỗi tàu khai thác cát đều có trang bị 01 nhà vệ sinh, nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø90mm, dài 1m dẫn về bồn chứa có thể tích 0,2 m³ bằng nhựa để lưu chứa. Định kỳ, công nhân sẽ nối đường ống nhựa mềm Ø110mm, dài 100m để bơm nước thải từ bồn chứa nước thải trên tàu về bể tự hoại tại khu vực bãi tập kết để xử lý chung với nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh trên bãi tập kết.

- Định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Cơ sở không xả nước thải sinh hoạt ra môi trường.

b) Nước thải sản xuất

Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết được thể hiện ở hình sau:



Hình 3.3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết

Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết là **33,33 m³/ngày** theo bề mặt địa hình chảy vào mương thu gom nước thải dẫn về hệ thống hồ lắng của Cơ sở để xử lý. Tại đây nước được lưu chứa trong hồ lắng và lắng các chất rắn lơ lửng nhằm đảm bảo đạt chất lượng nước theo quy định trước khi xả nước thải ra môi trường.

Hệ thống thu gom thoát nước thải tại khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở như sau:

- Nước thải phát sinh từ bãi tập kết cát được thu gom theo mương đất có kích thước $R \times C = 4\text{m} \times 1\text{m}$, tổng chiều dài khoảng 50m chảy vào hệ thống hồ lắng để xử lý.
- Nước thải sau hồ lắng 3 đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (hệ số $k_q=1,0$; $k_f=1,1$) theo 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m, tự chảy ra hồ Dầu Tiếng.

Cơ sở không hoạt động vào những ngày mưa lớn. Tuy nhiên, vào những ngày này sẽ có một phần nước mưa sẽ rơi trực tiếp vào bãi tập kết cát và chảy vào hồ lắng. Theo tính toán ở mục 3.1.2.1 vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm, tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất trong 1 giờ tại bãi tập kết cát của Cơ sở là **76 m³/giờ**. Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại bãi tập kết cát theo đường thu gom thoát nước thải chảy về hệ thống hồ lắng để lắng cặn trước khi xả thải ra hồ Dầu Tiếng.

Công ty thường xuyên vệ sinh, nạo vét hệ thống thoát nước thải để tránh gây tắc nghẽn và tăng khả năng tiêu thoát nước thải.

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý:**

Cơ sở có 01 vị trí xả thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

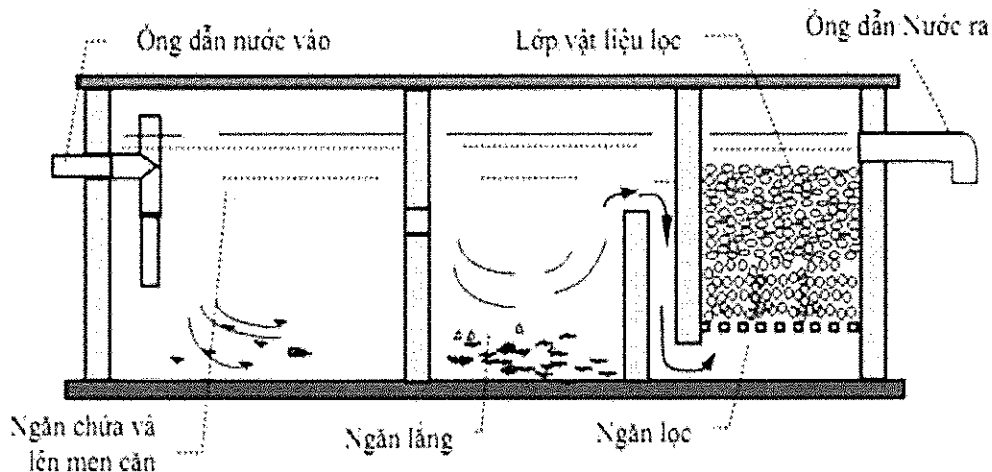
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X= 1252582; Y= 590329.
- Điểm xả nước thải ra Hồ Dầu Tiếng có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: **76 m³/ngày.đêm** (tương đương 3,17 m³/giờ). (Lưu lượng xả thải lớn nhất được lấy vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm).
- Phương thức xả thải: tự chảy.
- Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày.đêm.

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Hiện nay, Cơ sở đã được xây dựng 01 bể tự hoại ba ngăn có thể tích 37,5m³, kích thước $D \times R \times C = 5\text{m} \times 3\text{m} \times 2,5\text{m}$, bằng vật liệu BTCT để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh trên các tàu khai thác cát và nhà vệ sinh của khu văn phòng của khu vực bãi tập kết.

Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở được thể hiện ở hình sau:



Hình 3.4: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

✚ *Thuyết minh công nghệ bể tự hoại:*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh trên các tàu khai thác cát và nhà vệ sinh khu văn phòng tại bãi tập kết được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, mỗi bể được chia làm 3 ngăn.

Nước thải sinh hoạt chảy vào ngăn 1 (ngăn này chiếm 50% dung tích toàn bể), dùng để lắng các hợp chất lơ lửng có kích thước lớn, đồng thời ngăn này còn có chức năng lên men kỵ khí, điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong nước thải. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí được hình thành trong lớp bùn ở đáy và được các vi sinh vật này hấp thụ, chuyển hóa các hợp chất hữu cơ phức tạp thành các chất hữu cơ dễ phân hủy.

Sau khi nước thải đi ra ngăn lắng 1, sẽ tự động chảy sang ngăn 2 (ngăn này chỉ chiếm 25% dung tích bể). Cuối cùng nước thải chảy qua ngăn số 3 (ngăn này chiếm 25% dung tích toàn bể, ngăn này có chức năng tách bùn sinh học và các chất lơ lửng ra khỏi dòng nước thải nhờ lớp vật liệu lọc).

Quá trình lên men kỵ khí sẽ sinh ra các khí như: CH_4 , CO_2 ... nhằm không gây mùi khó chịu, các khí này được thoát ra bằng các ống thông hơi uPVC có đường kính D60 nối từ bể tự hoại theo tường phía sau nhà vệ sinh và nối tới nhà vệ sinh.

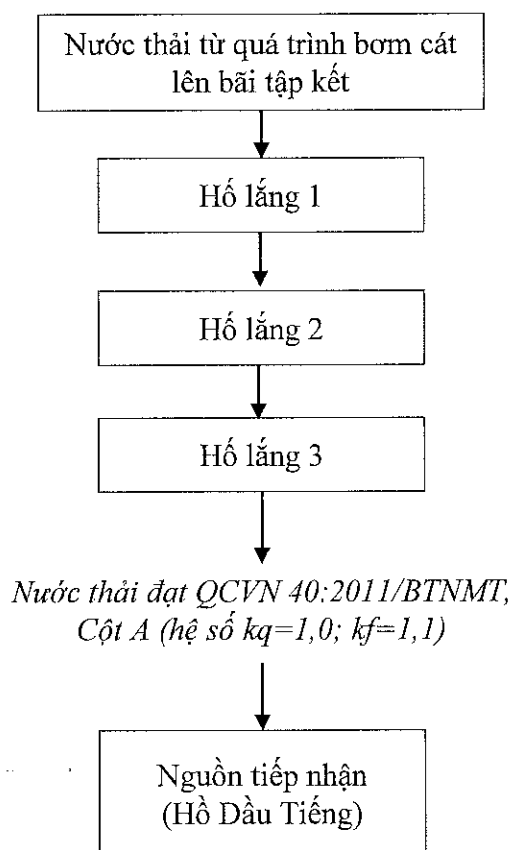
Bể tự hoại 3 ngăn sẽ thực hiện đồng thời 2 chức năng: lắng cặn và xử lý sinh học chất hữu cơ. Trong khoảng thời gian chứa từ 3 - 6 tháng, cặn tươi sẽ bị phân hủy sinh học trong điều kiện kỵ khí sinh gas và các chất vô cơ hòa tan.

Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Định kỳ, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Cơ sở không xả nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường.

3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

Nước thải trong quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết chủ yếu có chứa hàm lượng chất rắn lơ lửng. Do đó Cơ sở lựa chọn công nghệ xử lý đơn giản là lắng lọc trước khi thải ra ngoài môi trường. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát từ tàu lên bãi tập kết như sau:



Hình 3.5: Quy trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết

✦ *Thuyết minh quy trình:*

Chức năng của các hồ lắng: Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết chứa nhiều chất rắn lơ lửng, bao gồm cát mịn, bùn, đất sét, và các tạp chất khác. Khi nước thải được đưa vào hồ lắng, vận tốc dòng chảy giảm đáng kể. Do trọng lực, các hạt chất rắn nặng hơn sẽ từ từ chìm xuống đáy hồ, tạo thành lớp bùn cặn. Quá trình này diễn ra liên tục, giúp tách dần các chất rắn ra khỏi nước, giúp giảm độ đục và hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải. Hồ lắng góp phần làm sạch nước thải trước khi xả ra môi trường.

Hiệu quả xử lý của hồ lắng phụ thuộc vào kích thước hồ và thời gian lưu nước trong hồ. Công ty xây dựng các hồ lắng được thiết kế với kích thước và hình dạng phù hợp để tăng hiệu quả xử lý.

- Hồ lắng 1: Có chức năng lắng sơ bộ nước thải. Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết theo đường thu gom nước thải chảy vào hồ lắng 1. Tại đây, các hạt cát lớn và các chất rắn nặng hơn sẽ lắng xuống đáy. Hồ lắng 1 giúp giảm tải lượng chất rắn cho các hồ lắng tiếp theo. Nước thải sau hồ lắng 1 tự chảy sang hồ lắng 2 bằng 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m.

- Hồ lắng 2: Có chức năng lắng trung gian nước thải. Nước thải sau khi lắng cặn ở hồ lắng 1 sẽ tự chảy theo đường ống sang hồ lắng 2. Ở hồ lắng 2, các hạt cát mịn hơn và các chất rắn lơ lửng nhỏ hơn sẽ được lắng đọng. Nước thải sau hồ lắng 2 tự chảy sang hồ lắng 3 bằng 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m.

- Hồ lắng 3: Có chức năng lắng hoàn thiện nước thải. Nước thải sau khi lắng cặn ở hồ lắng 2, sẽ tự chảy theo đường ống sang hồ lắng 3. Tại đây, các chất rắn lơ lửng còn sót lại sẽ được loại bỏ. Nước thải sau khi qua hồ lắng 3 đạt tiêu chuẩn quy định tự chảy

theo 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m chảy ra hồ Dầu Tiếng.

Công ty tiến hành nạo vét định kỳ lớp bùn đất trong các hồ lắng để tăng hiệu quả xử lý:

- Thời gian nạo vét bùn tại hồ lắng 1: 7 ngày/lần tương đương khoảng 43 lần/năm;
- Thời gian nạo vét bùn tại hồ lắng 2: 14 ngày/lần tương đương khoảng 21 lần/năm;
- Thời gian nạo vét bùn tại hồ lắng 3: 30 ngày/lần tương đương khoảng 10 lần/năm.

Vào những ngày nạo vét các hồ lắng, Công ty sẽ tiến hành khóa đường ống xả nước thải trước khi tiến hành nạo vét.

Lượng bùn cát nạo vét được Công ty tập kết trên bờ của các hồ lắng. Phần nước thải từ bùn cát nạo vét được thu gom chảy về hồ lắng để xử lý. Bùn cát sau khi ráo nước được Công ty sử dụng để gia cố bờ bao các hồ lắng, đường vận chuyển nội bộ và gia cố nền toàn bộ khu vực bãi tập kết.

✦ *Thông số kỹ thuật của các hồ lắng:*

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hồ lắng 1	01 hồ	- Diện tích: 686m² - Độ sâu: 2 m - Thể tích hồ: 1.372 m³ - Thể tích chứa nước hữu ích: 1.029 m³ - Vật liệu: Hồ đất - Thời gian lưu nước vào mùa khô: 27 ngày. - Thời gian lưu nước vào mùa mưa: 14 ngày.
2	Hồ lắng 2	01 hồ	- Diện tích: 670 m² - Độ sâu: 2 m - Thể tích hồ: 1.340 m³ - Thể tích chứa nước hữu ích: 1.005 m³ - Vật liệu: Hồ đất - Thời gian lưu nước vào mùa khô: 27 ngày. - Thời gian lưu nước vào mùa mưa: 13 ngày.
3	Hồ lắng 3	01 hồ	- Diện tích: 692 m² - Độ sâu: 2 m - Thể tích hồ: 1.384 m³ - Thể tích chứa nước hữu ích: 1.038 m³ - Vật liệu: Hồ đất - Thời gian lưu nước vào mùa khô: 28 ngày. - Thời gian lưu nước vào mùa mưa: 14 ngày.

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

✦ **Kết quả đạt được:**

Định kỳ 1 tháng/lần Công ty tiến hành lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải ra hồ Dầu Tiếng theo quy định của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 của Cục Thủy lợi cấp (nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi thuộc Bộ Nông Nghiệp và Môi trường).

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải ra hồ Dầu Tiếng của Cơ sở trong năm 2024 như sau:

Bảng 3.3: Kết quả chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở năm 2024

TT	Thời gian	Thông số	Kết quả phân tích (mg/L)		
			BOD ₅	COD	TSS
1	Ngày 22/01/2024		20	42	35
2	Ngày 19/02/2024		17	36	29
3	Ngày 04/03/2024		22	50	38
4	Ngày 15/04/2024		24	49	34
5	Ngày 20/05/2024		21	45	31
6	Ngày 03/06/2024		18	32	34
7	Ngày 20/07/2024		25	57	34
8	Ngày 13/08/2024		22	59	23
9	Ngày 14/09/2024		17	40	22
10	Ngày 19/10/2024		17	36	33
11	Ngày 20/11/2024		24	51	39
12	Ngày 07/12/2024		20	43	31
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q = 1,0$; $k_r = 1,1$)			33	82,5	55

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2024)

Nhận xét: Căn cứ theo kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của Cơ sở trong Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi năm 2024 được trình bày ở bảng trên, cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q = 1,0$; $k_r = 1,1$). Vì vậy công trình 3 hồ lắng xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết của Cơ sở hoạt động có hiệu quả.

Ngoài ra, Công ty còn tiến hành các biện pháp sau để giảm thiểu độ đục của nước khi tiến hành khai thác bằng tàu hút:

- Công ty thực hiện quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ trong thời gian khai thác cát để đánh giá diễn biến ô nhiễm nước hồ do hoạt động khai thác cát.
- Vào những ngày mưa, độ đục của dòng nước trong hồ tăng, do đó Công ty không khai thác cát vào những ngày có mưa lớn.

- Hạn chế các phương tiện khai thác cát đồng thời.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Bụi, khí thải phát sinh tại khai trường khai thác và khu vực bãi tập kết cát chủ yếu từ các nguồn sau:

- Khí thải từ phương tiện khai thác cát (tàu hút và vận chuyển cát);
- Bụi từ quá trình xúc bốc cát tại bãi tập kết lên phương tiện vận tải;
- Bụi, khí thải từ các phương tiện cơ giới vận chuyển cát đi tiêu thụ.

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn trên, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

3.2.1. Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực khai thác

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, Công ty đã triển khai một số biện pháp như sau:

- Tàu hút và vận chuyển cát được điều chỉnh chế độ đốt nhiên liệu phù hợp và không làm việc quá công suất quy định.
- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.
- Hướng dẫn và yêu cầu công nhân vận hành thiết bị đúng quy tắc.
- Bố trí thời gian làm việc thích hợp, không gây quá tải.
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân viên vận hành khai thác.
- Thường xuyên kiểm tra và tu sửa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống máy móc, để các thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt, làm giảm thiểu ảnh hưởng của chúng trong quá trình hoạt động đến môi trường. Định kỳ duy tu tàu hút và các thiết bị cơ khí đi kèm.
- Công ty đã tiến hành đăng kiểm cho các tàu hút và vận chuyển cát định kỳ. Các tàu hút và vận chuyển cát của Cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

3.2.2. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khu vực bãi tập kết cát

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh do gió cuốn từ bãi tập kết trong thời gian chưa vận chuyển đi tiêu thụ, Công ty đã áp dụng các công trình, biện pháp kỹ thuật để giảm thiểu tác động tại khu vực bãi tập kết bằng các biện pháp như sau:

- Công ty thực hiện tưới nước dập bụi tại khu vực sân bãi đường nội bộ bãi tập kết trước khi xúc bốc để giảm thiểu bụi.
- Khi tiến hành xúc bốc cát, công nhân điều khiển hạ thấp gầu mức xuống sát thùng xe để hạn chế ảnh hưởng của gió.
- Công nhân được trang bị khẩu trang để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.
- Các thùng xe vận tải được phủ bạt kín tránh rơi vãi.
- Bố trí thời gian làm việc hợp lý.
- San gạt sản phẩm theo đúng kế hoạch thi công, tránh tập trung thi công cùng lúc.

- Phân bổ luồng xe tải ra vào công trường hợp lý, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.
- Khi chuyên chở vật liệu xây dựng, các thùng xe vận tải sẽ được phủ bạt kín tránh rơi vãi.

3.2.3. Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại tuyến đường vận chuyển

Để giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường trong quá trình vận chuyển cát, Công ty chủ động thực hiện các biện pháp sau:

- Quy định xe vận chuyển cát thành phẩm phải có thùng kín, có bạt che nhằm tránh tình trạng đất cát rơi vãi, bụi theo gió thổi lên và tạt ra xung quanh. Xe không đảm bảo theo điều kiện sẽ không được ra khỏi dự án.
- Đã bố trí trạm cân, camera để giám sát khối lượng mua bán cát tại bến bãi, khối lượng vận chuyển.
- Tuân thủ quy định xe vận chuyển không chở quá tải, chạy theo tốc độ quy định (10km/h) trong toàn tuyến nối từ mỏ khai thác đến tuyến đường tỉnh.
- Xe hoạt động từ 7h đến 17h để tránh ảnh hưởng đến cuộc sống dân cư dọc tuyến đường vận chuyển. Hạn chế việc vận chuyển cát vào các ngày cuối tuần để tránh ảnh hưởng đến hoạt động hiện tại của các khu dân cư khu vực xung quanh dọc tuyến đường vận chuyển, xe vận chuyển lần lượt từng chuyến, tránh tập trung vào một nơi tại cùng một thời điểm gây tắc nghẽn đường giao thông khu vực.
- Các xe chở cát vận chuyển cách nhau một khoảng thời gian khoảng 10 phút để đảm bảo an toàn, giảm thiểu bụi, giảm ồn.
- Công ty thực hiện cải tạo, sửa chữa tuyến đường đất từ khu vực bãi tập kết đến đường giao thông chính khu vực (đường tỉnh ĐT781), cụ thể như sau: Định kỳ 1 năm/lần Công ty cải tạo, sửa chữa đường hỏng, vá ổ gà bằng vật liệu có sẵn trong mỏ (đất cát,...).. Công ty thuê đơn vị có chuyên môn để thực hiện thi công và duy tu đường mỏ, công tác cải tạo và sửa chữa đường được thực hiện bằng thủ công kết hợp cơ giới.

➤ **Kết quả đạt được:**

Kết quả đo đặc chất lượng không khí tại Cơ sở trong năm 2024 như sau:

Bảng 3.4: Kết quả đo đặc chất lượng không khí tại Cơ sở năm 2024

T T	Đợt quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Kết quả quan trắc (µg/Nm³)			
			Bụi	NO ₂	SO ₂	CO
1	Ngày 06/06/2024	Khu vực lối ra vào mỏ	165	68,3	77,5	4.507
2		Khu vực bãi tập kết	145	61,7	79,0	3.986
3	Ngày 06/12/2024	Khu vực lối ra vào mỏ	180	83,6	98,1	4.693
4		Khu vực bãi tập kết	164	75,2	88,5	4.368
QCVN 05:2023/BTNMT			300	200	350	30.000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024)

Nhận xét: Qua kết quả giám sát chất lượng môi trường định kỳ đối với không khí tại Cơ sở trong năm 2024 cho thấy các chỉ tiêu giám sát chất lượng không khí đều nằm

trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình hoạt động khai thác mà Cơ sở đang áp dụng có hiệu quả.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Trong quá trình khai thác, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở từ quá trình sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên.
- Thành phần: Rác thải sinh hoạt vô cơ như chai lọ, hộp, muỗng nhựa hoặc xốp, bao bì đựng thức ăn, khăn giấy, túi giấy, giấy vệ sinh, đũa tre dùng 1 lần...; và rác thải hữu cơ chủ yếu là thức ăn thừa,...
- Khối lượng: Căn cứ Mục 2.12.1 Khối lượng chất thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được áp dụng là 0,8 kg/người/ngày. Số lượng công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 28 người, vậy tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 22 kg/ngày, tương đương khoảng 6,6 tấn/năm.

Bảng 3.5: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6,6

- Để giảm thiểu tác động do CTRSH, Công ty đã thực hiện biện pháp sau:
 - + Công ty thu gom, phân loại và chứa trong các thùng chứa chất thải rắn chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít và được bố trí tại khu nhà văn phòng, trên các ghe khai thác sau đó chuyển về khu tập kết rác thải sinh hoạt tại Cơ sở.
 - + Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở theo quy định.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: Do đặc thù loại hình của Cơ sở là khai thác cát tại lòng hồ và không thực hiện bóc lớp phủ nên chất thải rắn thông thường phát sinh tại Cơ sở chủ yếu là bùn đất từ quá trình nạo vét hồ lắng định kỳ, cành lá rễ cây chưa kịp phân huỷ lẫn trong quá trình bơm hút cát. Ngoài ra, còn phát sinh sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng trong quá trình hoạt động khai thác cát.
- Khối lượng phát sinh:
 - + Tính toán khối lượng bùn đất từ quá trình nạo vét 03 hồ lắng:

Bảng 3.6: Khối lượng bùn đất nạo vét hằng năm tại 3 hồ lắng

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Độ sâu nạo vét (m)	Thể tích vét (m ³)	Tần suất nạo vét	Khối lượng nạo vét (m ³ /năm)
1	Hồ lắng 1	686	0,2	137,2	43 lần/năm	5.900
2	Hồ lắng 2	670	0,2	134	21 lần/năm	2.814
3	Hồ lắng 3	692	0,2	138,4	10 lần/năm	1.384
Tổng cộng						10.098

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Căn cứ theo Phụ lục VII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, thì trọng lượng đất mùn là 180 kg/m³. Vậy khối lượng bùn đất nạo vét từ 3 hồ lắng định kỳ hằng năm tại Cơ sở là 10.098 m³/năm × 180 kg/m³ = **1.817.640 kg/năm**.

+ Cành lá rễ cây: Căn cứ theo tình hình hoạt động thực tế của Cơ sở, khối lượng cành lá rễ cây phát sinh khoảng 100 kg/năm.

- + Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng: Căn cứ theo tình hình hoạt động thực tế của Cơ sở, sắt thép phế liệu phát sinh khoảng 200 kg/năm.

Bảng 3.7: Danh mục CTRCNTT phát sinh thực tế tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn thải từ quá trình nạo vét hồ lắng)	12 06 12	1.817.640	Rắn/Bùn	TT-R
2	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ (Cành lá, rễ cây chưa kịp phân huỷ lẫn trong quá trình bơm hút cát)	09 03 01	100	Rắn	TT-R
3	Các bộ phận, thiết bị, linh kiện khác với các loại nêu trên (Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của máy móc thiết bị hư hỏng)	15 02 15	200	Rắn	TT-R
Tổng cộng		-	1.817.940	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Bùn đất từ quá trình nạo vét hồ lắng: được tận dụng để đắp bờ, gia cố nền, duy tu sửa chữa tuyến đường giao thông trong khu vực bãi tập kết của Cơ sở.

+ Cành lá rễ cây: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng: Được thu gom và bán phế liệu.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở chủ yếu từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tuy nhiên khối lượng phát sinh không nhiều.

Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở như sau:

Bảng 3.8: Danh mục CTNH phát sinh thực tế tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6	Rắn	NH
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	6	Rắn	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	120	Lỏng	NH
4	Bao bì mềm thải (dính thành phần nguy hại)	18 01 01	3	Rắn	KS
5	Bao bì kim loại cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 02	60	Rắn	KS
6	Bao bì nhựa cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 03	12	Rắn	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	12	Rắn	KS
Tổng cộng		-	219	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

➤ **Công tác thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại: Công ty thực hiện phân khu riêng biệt từng loại CTNH và có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- + Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- + Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.

- + Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.
 - + Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.
 - Kết cấu công trình kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 20 m², được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, tường bao quanh.
 - Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.
 - Phương án thu gom chất thải nguy hại trong trường hợp bị tràn đổ:
 - + Lập tức sử dụng các phương tiện ứng phó phù hợp như cát, giẻ lau,... để cô lập nguồn ô nhiễm tránh sự cố tràn đổ lan ra diện rộng.
 - + Sau khi đã khoanh vùng, cô lập nguồn ô nhiễm thì sử dụng cát phủ lên bề mặt khu vực đã khoanh vùng để cát hấp thụ chất thải dạng lỏng.
 - + Sử dụng xẻng chuyên dụng để tiến hành thu gom lượng cát đã hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng và cho vào thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng.
 - + Đậy kín và niêm phong thùng chứa chất thải rồi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
 - + Tiến hành làm sạch lại khu vực nền kho bị tràn đổ chất thải nguy hại bằng hóa chất làm sạch chuyên dụng.
- **Công tác quản lý chất thải nguy hại:**
- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Công nghệ môi trường Nước Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng CTNH phát sinh tại Cơ sở theo đúng quy định (theo Hợp đồng số 725/2024/HĐNT/NX-HT ngày 01/12/2024). Tần suất thu gom: tùy vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế tại Cơ sở. (Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được đính kèm ở Phụ lục 1 báo cáo).
 - Sử dụng chứng từ bàn giao chất thải nguy hại trong mỗi lần thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại theo phụ lục hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
 - Lưu trữ với thời hạn 05 năm tất cả các chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại đã sử dụng và báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại định kỳ hằng năm kèm theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm của Công ty.
 - Công ty cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

➤ **Đánh giá khả năng lưu chứa:**

Căn cứ khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở là 219 kg/năm, với diện tích kho lưu chứa CTNH 20m² kết hợp với tần suất thu gom chất thải nguy hại thường xuyên, Công ty đảm bảo được khả năng lưu chứa CTNH tại kho chứa.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Nhằm giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Cơ sở, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

3.5.1. Tại khai trường khai thác

- Thực hiện hoạt động khai thác từ 7 giờ tới 17h giờ, không thực hiện khai thác vào ban đêm.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của tàu hút để đảm bảo hoạt động trơn tru, giảm thiểu tiếng ồn do ma sát, rung động.
- Bôi trơn các bộ phận chuyển động định kỳ.
- Hạn chế tập trung các tàu hút cùng một chỗ, gây cộng hưởng tiếng ồn.
- Lắp đặt đệm cao su, cơ cấu giảm chấn và lò xo chống rung đối với các máy bơm hút.
- Tổ chức giờ giấc lao động hợp lý, sắp xếp luân phiên các nhóm công nhân phải làm việc thường xuyên ở nơi có độ ồn cao.

3.5.2. Tại bãi tập kết

- Quy định tốc độ xe tải vận chuyển cát ra vào dự án không vượt quá 20 km/h.
- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy móc, thiết bị trước khi vận hành, vận hành đúng công suất thiết kế, đúng tải trọng quy định.
- Điều chỉnh số lượng máy móc sử dụng một cách luân phiên cho hợp lý để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn.
- Đảm bảo khoảng cách máy móc thiết bị, không tập trung máy móc trong một khu vực để hạn chế tiếng ồn.
- Thực hiện các quy định trong lưu chứa và kinh doanh cát xây dựng, không thực hiện kinh doanh cát ngoài thời gian từ 7 giờ tới 17h giờ.

➤ Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn và độ rung của Cơ sở

Tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 3.9: Quy chuẩn về tiếng ồn áp dụng tại Cơ sở

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 3.10: Quy chuẩn về độ rung áp dụng tại Cơ sở

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

➤ **Kết quả đạt được:**

Kết quả đo độ ồn tại Cơ sở trong năm 2024 như sau:

Bảng 3.11: Kết quả đo độ ồn tại Cơ sở năm 2024

Stt	Ngày đo	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
				Khu vực lối ra vào bãi tập kết	Khu vực bãi tập kết cát
1	Ngày 03/06/2024	Độ ồn	dBA	63,1	60,4
2	Ngày 06/12/2024	Độ ồn	dBA	66,5	63,1
QCVN 26:2010/BTNMT			dBA	≤ 70	≤ 70

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024)

Nhận xét: Căn cứ theo kết quả đo đạc trên, cho thấy độ ồn tại khu vực lối ra vào bãi tập kết và khu vực bãi tập kết đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Vì vậy các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn mà Công ty đã áp dụng tại Cơ sở hoạt động có hiệu quả.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Trong công tác phòng chống cháy nổ, phòng cháy chữa cháy, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy định phòng cháy, chữa cháy trong khu vực. Xây dựng quy định PCCC để CBCNV áp dụng và học tập.
- Nhiên liệu dễ cháy đã được quy hoạch riêng và khu vực này được bố trí thùng chứa cát, bình cứu hỏa.
- Tuyên truyền, nâng cao ý thức phòng cháy chữa cháy cho công nhân viên làm việc trong mỏ.
- Bố trí trang thiết bị thi công gọn gàng, khoa học.
- Các đường dây điện cần thiết kế an toàn, tránh chập mạch gây cháy, kiểm tra định kỳ đường dây điện và các mối nối, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các thiết bị điện trên tàu.
- Không hút thuốc lá và các hoạt động phát sinh tia lửa điện trong các khu vực cấm như khu vực đặt nhiên liệu.
- Tránh để các vật liệu dễ cháy tiếp xúc với nguồn nhiệt.
- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị điện.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ, công suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng.

❖ Phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ, tràn đổ nhiên liệu tại kho chứa nhiên liệu

Để đảm bảo cho quá trình hoạt động thuận tiện, tại bãi tập kết Công ty đã bố trí 01 nhà kho chứa nhiên liệu với diện tích 40m² để lưu chứa dầu nhớt phục vụ cho các máy móc, thiết bị của Cơ sở. Để phòng ngừa sự cố cháy nổ, Công ty trang bị các thiết bị PCCC để kịp thời ứng cứu trong các trường hợp khẩn cấp xảy ra.

- Cấu tạo kho chứa nhiên liệu:

- + Xây dựng tường bao quanh, nền sàn bằng bê tông.
- + Có rãnh và hố thu gom để thu gom dầu tràn.
- + Có mái che và lỗ thông gió.
- + Trang bị các thiết bị PCCC như: bình chữa cháy, cát chữa cháy,...

- Hoạt động ứng phó khi xảy ra rủi ro, sự cố rò rỉ dầu tại kho chứa nhiên liệu:

+ Bằng mọi biện pháp không cho dầu, nhớt từ nguồn gây ô nhiễm do sự cố tiếp tục tràn ra môi trường xung quanh.

+ Áp dụng các biện pháp ngăn, vây không cho chất ô nhiễm đã tràn ra tiếp tục loang rộng thêm, nhất là không cho loang ra vùng có nước.

+ Di chuyển các phương tiện, máy móc ra khỏi vùng xảy ra sự cố.

+ Tuyệt đối không dùng chất hoặc các biện pháp làm phân tán dầu, nhớt ra môi trường xung quanh, nhất là trong môi trường nước.

+ Dùng các dụng cụ thu gom vớt dầu, đất đá nhiễm dầu vào dụng cụ lưu chứa và chuyển về kho chứa CTNH để bàn giao cho đơn vị dịch vụ đến tiếp nhận, xử lý.

❖ Xây dựng kịch bản ứng phó sự cố cháy nổ

- Khi xảy ra sự cố cháy tại bất kỳ khu vực nào trong mỏ, tất cả nhân viên phải tuân thủ theo các bước sau đây:

+ Người phát hiện ra đám cháy đầu tiên phải báo động cho người cùng biết bằng cách hô to khẩu lệnh "Cháy, cháy, cháy". Sau đó điện thoại trực tiếp cho thường trực bảo vệ tại mỏ cùng các lãnh đạo có mặt tại mỏ được biết vị trí xảy ra cháy.

+ Những khu vực xảy ra cháy phải nhanh chóng cúp ngay cầu dao điện đồng thời sử dụng cát, bình xịt CO₂, bình bột, nước để chữa cháy ngay ban đầu.

+ Sơ tán công nhân viên ra khỏi khu vực cháy ngay lập tức.

+ Trục lãnh đạo tại mỏ chỉ huy PCCC tổ chức điều động việc chữa cháy và cứu nạn; đồng thời chỉ đạo các bộ phận hướng dẫn, di chuyển người, tài sản ra các khu vực tập kết an toàn.

- Trong quá trình tham gia tổ chức chữa cháy theo các vị trí đã phân công nêu trên thì tất cả các nhân viên trong mỏ luôn đặt nhiệm vụ cứu người là ưu tiên hàng đầu.

- Sau khi đám cháy được dập tắt hoàn toàn, đội PCCC phải bảo vệ tốt hiện trường xảy ra đám cháy, giao lại đầy đủ hiện vật tại chỗ cho chỉ huy và tổ giám định của công

an PCCC để xác định nguyên nhân vụ cháy; đồng thời cử người túc trực tại khu vực cháy để theo dõi những tàn lửa có thể còn sót lại cho đến khi có lệnh của lãnh đạo thì triển khai khắc phục hậu quả.

- Tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm sau khi xảy ra sự cố

3.6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

Công tác đảm bảo an toàn lao động luôn được Công ty đặt lên hàng đầu nhằm bảo vệ tốt nhất sức khỏe của công nhân tham gia sản xuất. Để thực hiện được nhiệm vụ này, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

❖ Công tác an toàn lao động

- Các tàu hút đã thực hiện đăng ký số hiệu tàu và được cấp phép hoạt động phục vụ cho hoạt động khai thác cát theo Phụ lục phương tiện cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa kèm theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh.
- Công nhân điều khiển phương tiện đường thủy nội địa và phương tiện xe cơ giới đều phải học qua các lớp chuyên môn và có chứng chỉ (bằng cấp) về các loại phương tiện bị đó.
- Máy móc, thiết bị và xe phải có đầy đủ các bộ phận bảo hiểm như che chắn, tín hiệu âm thanh.
- Khi làm việc phải có hiệu lệnh rõ ràng, như nạp xe, xúc đầy cát, di chuyển,... Hiệu lệnh không rõ ràng coi như hiệu lệnh ngừng (không có hiệu lực).
- Mọi công nhân phải am hiểu tín hiệu.
- Khi sửa chữa máy móc, thiết bị phải di chuyển đến nơi an toàn; phải quan tâm đến lựa chọn mặt bằng và lối đi để máy xúc không bị lún hay bị sa lầy.
- Tuân thủ các quy định về kỹ thuật và an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên sau:
 - + Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5326: 2008 - Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên;
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04: 2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

❖ An toàn trong công tác vận hành máy đào bánh xích

- Trước khi làm việc thợ lái máy phải kiểm tra bảo dưỡng máy theo quy định.
- Kiểm tra thu xếp các loại thiết bị ra ngoài khu vực máy hoạt động, yêu cầu mọi người không có nhiệm vụ ra ngoài khu vực an toàn, khi khu vực hoạt động đảm bảo an toàn mới tiến hành vận hành máy công tác.
- Công nhân điều khiển máy phải thường xuyên chú ý tăng mở đang công tác đề phòng có hiện tượng lở gây mất an toàn.
- Không đưa gàu qua ca bin ô tô.
- Không quay máy khi máy đang xúc.
- Không dừng máy đột ngột khi máy đang quay gàu.
- Không đập gàu xúc vào xích.

- Không chạm gàu vào thùng xe.
- Không di chuyển dưới đường dây tải điện, điểm gần nhất của máy không được nhỏ hơn 6 mét.

- Khi máy xúc đang làm việc không để người khác ở trên máy xúc.

❖ **An toàn trong công tác vận tải bằng xe tải**

- Người lái xe vận tải mỏ phải có bằng đúng quy định và có sức khỏe tốt.
- Nghiêm chỉnh chấp hành Luật giao thông đường bộ
- Trước khi đưa xe ra hoạt động, tài xế phải kiểm tra thật kỹ các hệ thống xe, hệ thống phanh, còi, đèn, nước làm mát,... luôn đầy đủ và hoạt động tốt. Nếu không an toàn không hoạt động.
- Khi xe vào nhận tải, dỡ tải phải chú ý thực hiện đúng tín hiệu của người báo hiệu.

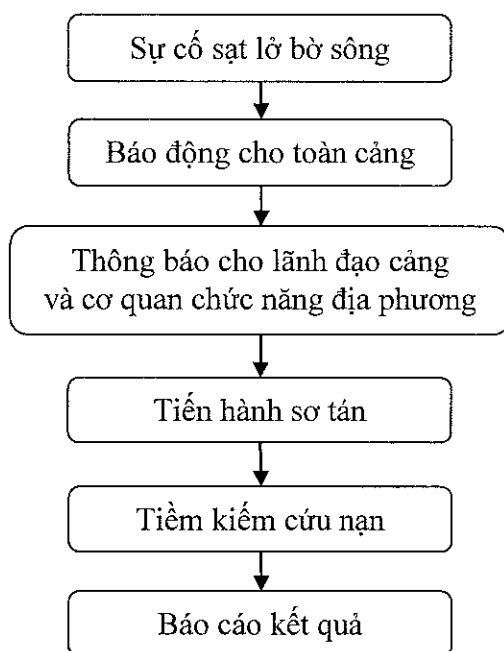
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ

Để phòng tránh sạt lở và sụt lún bờ hồ, sự cố môi trường trong hoạt động khai thác cát thì Công ty sẽ luôn đảm bảo tuân thủ đúng phương án khai thác đã được phê duyệt.

- Khi có sự cố xảy ra, lập tức dừng mọi hoạt động khai thác, lập phương án và tiến hành xử lý sự cố sạt lở đảm bảo an toàn;
- Trong quá trình mở hoạt động cần định kỳ giám sát sạt lở, sụt lún để kịp thời gia cố, sửa chữa đảm bảo an toàn cho người và thiết bị khi làm việc tại mỏ cũng như an toàn cho môi trường, tránh xảy ra các sự cố môi trường do vấn đề trượt lở, sụt lún gây nên.

❖ **Kịch bản ứng phó khi xảy ra sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ**

Nhằm hạn chế các tác động do sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ trong quá trình hoạt động khai thác gây nên, chủ đầu tư xây dựng kịch bản nhằm đáp ứng cho việc xử lý sự cố sạt lở bờ hồ như sau:



Hình 3.6: Quy trình ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ

- Phát hiện sự cố: Công nhân viên phát hiện sự cố xác định nhanh vị trí, mức độ.
 - Báo động cho toàn khu vực khai thác và bãi tập kết:
 - Thông báo cho Giám đốc điều hành mỏ, Giám đốc Công ty và cơ quan chức năng của địa phương:
 - + Dừng ngay hoạt động khai thác.
 - + Chỉ huy hiện trường xác định, đánh giá sự cố, triển khai lực lượng ứng phó sự cố.
 - + Nhận định tình hình huy động lực lượng bên ngoài.
 - + Gọi thông báo đến cơ quan chức năng địa phương để được hỗ trợ ứng cứu:
 - ✓ Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Dương Minh Châu;
 - ✓ Lực lượng Công an xã đến hỗ trợ an ninh trật tự, an toàn khu vực;
 - ✓ Điện lực ngắt điện toàn bộ khu vực xảy ra sạt lở;
 - ✓ Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu điều động xe cứu thương và y, bác sĩ sơ cấp cứu, chuyển thương.
 - ✓ Lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy nội địa chốt tại các nút giao thông đảm bảo trật tự giao thông đảm bảo thuận tiện cho tàu thuyền qua lại khu vực xảy ra sạt lở.
 - Tiến hành sơ tán:
 - + Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở, di tản mọi người ra khỏi khu vực sạt lở, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản khi cần thiết;
 - + Cắm biển cảnh báo, khoanh vùng khu vực đang có diễn biến sạt lở;
 - Tiến hành tìm kiếm cứu nạn:
 - + Sơ cứu nạn nhân, nếu có;
 - + Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm.
 - Báo cáo kết quả:
 - + Tổ chức bảo vệ hiện trường;
 - + Tổng hợp kết quả sau ứng cứu;
 - + Đánh giá kết quả thực hiện của các lực lượng tham gia ứng cứu sự cố.
 - + Xác định nguyên nhân, rút kinh nghiệm.
 - + Đề xuất thực hiện khôi phục môi trường sau sự cố.
 - + Báo cáo cơ quan chức năng.
- Nếu nguyên nhân sạt lở do dự án gây ra, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố:
- Không khai thác tại vị trí và đoạn gần vị trí sạt lở.
 - Xây kè bằng cừ tràm, tre để ngăn chặn sạt lở.

- Gia cố bờ, đắp đất, đầm chặt ổn định bờ.
- Thả lục bình để giảm sóng tác động lên bờ, giảm sạt lở.
- Trong trường hợp cần thiết, Công ty sẽ nắn luồng khai thác ra xa phía bờ bị sạt lở để giảm trực động lực dòng chủ lưu lên bờ, giảm nguy cơ sạt lở.
- Thực hiện đo vẽ địa hình hiện trạng khu vực sạt lở để có phương án xử lý và giám sát.
- Phối hợp chính quyền địa phương, người dân kiểm kê các thiệt hại, tổn thất để lên phương án thỏa thuận đền bù thích hợp. Công ty cam kết sẽ thực hiện, chịu trách nhiệm đền bù các thiệt hại do sự cố dự án gây ra.
- Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước khi hoàn thành các biện pháp khắc phục.

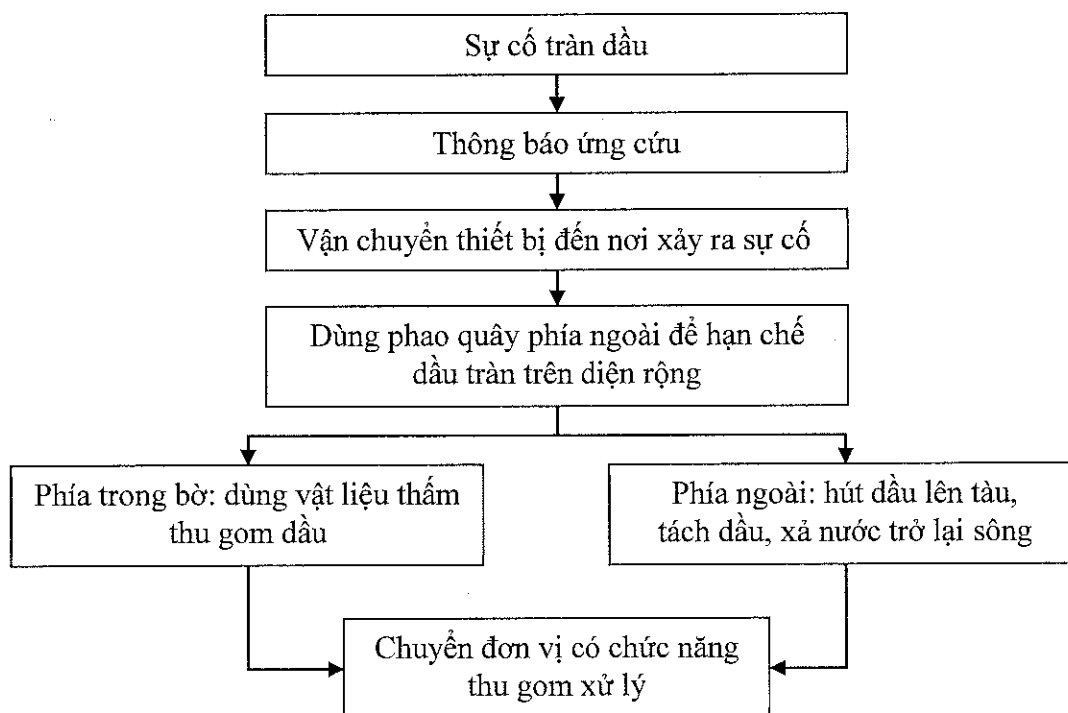
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu tại khu vực khai thác và bãi tập kết cát

Để ứng phó sự cố tràn dầu, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Ứng cứu sự cố tràn dầu theo quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.
- Đảm bảo độ dẫn cách cần thiết giữa các tàu hút để tránh gây ra các tai nạn sự cố.
- Thường xuyên nắm bắt các chỉ đạo của các cơ quan chức năng trong công tác phòng chống và ứng cứu dầu tràn, đồng thời điều chỉnh các cấp độ tràn dầu: cấp cơ sở, cấp khu vực và cấp quốc gia phù hợp với Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Xây dựng kế hoạch, các phương án ứng cứu sự cố tràn dầu trong phạm vi hoạt động đối với những nơi có khả năng xảy ra sự cố nhất, nhằm chủ động đối phó với tình huống xảy ra.
- Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu xảy ra trong phạm vi khai thác của Cơ sở.
- Tổ chức các khóa huấn luyện đào tạo cho đội ngũ cán bộ bảo vệ ứng phó sự cố tràn dầu.
- Khi xảy ra sự cố tràn dầu, lãnh đạo Công ty có trách nhiệm báo cho một trong các cơ quan như: cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn của các Bộ, ngành và địa phương liên quan, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam, Sở Nông nghiệp và Môi trường, trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,... để có biện pháp chỉ đạo ứng phó kịp thời.

❖ Kịch bản ứng phó sự cố tràn dầu

Nhằm hạn chế các tác động do sự cố tràn dầu gây nên, Công ty đã xây dựng nên kịch bản nhằm đáp ứng cho việc xử lý sự cố tràn dầu, kịch bản được xây dựng như sau:



Hình 3.7: Quy trình ứng phó sự cố tràn dầu

- Khi có thông báo thực hiện công tác ứng phó sự cố tràn dầu, thiết bị sẽ được chuyển đến nơi xảy ra sự cố, dùng phao vây phía ngoài để hạn chế dầu tràn trên diện rộng. Sau đó dùng máy hút dầu lên tàu, tại đây dầu sẽ được tách tại chỗ. Phần nước sẽ được bơm trở lại sông. Đối với phía trong bờ không hút được sẽ dùng vật liệu thấm để thu gom dầu, thu gom cát đã ô nhiễm dầu.

- Tất cả phần dầu thu được và phần vật liệu thấm và cát nhiễm dầu được giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Việc ngăn, vây dầu tràn được tiến hành bằng phao ngăn dầu chuyên dùng, sau đó nhanh chóng thu gom bằng bơm hút và vật liệu thấm.

3.6.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải nguy hại

Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bể chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.

- Đối với việc vận chuyển CTNH: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom,

vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

3.7.1. Biện pháp giảm thiểu tác động xói lở, bồi lắng đường bờ, sâm thực, an toàn đề điều

Việc khai thác cát lòng sông sẽ không thể tránh khỏi các tác động đến đường bờ của sông. Tuy nhiên, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng bởi hoạt động của dự án đến vấn đề xói lở, bồi lắng, sâm thực, an toàn đề điều khu vực. Cụ thể như sau:

- Trong quá trình khai thác phải khai thác đúng trình tự khai thác, vị trí mở mỏ.
- Mỏ sau khi đã được khoanh định và cấp phép cần phải định giới rõ ràng như: Cắm mốc phao tiêu và lắp biển cảnh báo trên khai trường để khống chế phạm vi khai thác theo đúng thiết kế đã được thẩm định.
- Trước khi tiến hành khai thác phải khoanh vùng ranh giới trữ lượng khai thác, đảm bảo trong quá trình khai thác không làm biến đổi dòng chảy, không gây sạt lở bờ sông, không ảnh hưởng tới các công trình trong phạm vi dự án.
- Tuyệt đối tuân thủ thiết kế khai thác, biên giới khai trường đã được phê duyệt.
- Khống chế độ sâu khai thác và khoảng cách xa bờ:
 - + Quản lý giám sát một cách chặt chẽ phạm vi khai thác của từng khai trường, khống chế độ sâu khai thác một cách hợp lý cũng như khoảng cách từ khu vực khai thác đến bờ hồ;
 - + Tổ chức khai thác theo hướng từ hạ nguồn lên thượng nguồn và dàn đều theo hai bên trong phạm vi biên giới khai trường. Ngăn cấm việc khai thác tập trung lâu ngày tại một chỗ với nhiều phương tiện, tránh khoét sâu đáy hồ tại một chỗ vì sẽ tạo hàm ếch hoặc vực xoáy cục bộ trong tầng cát;
 - + Khai thác đúng công suất đã được cấp phép trong khu vực khai thác;
 - + Hoạt động đúng số lượng phương tiện cơ giới và phương tiện thủy nội địa đã UBND tỉnh cấp phép;
 - + Hoạt động khai thác đúng thời gian quy định từ 07 giờ đến 17 giờ và ngưng khai thác khi có thời tiết xấu.
- Theo dõi mọi hiện tượng diễn biến về thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp di chuyển toàn bộ máy móc ra khỏi khu vực khai thác khi xảy ra mưa lũ, gió bão;
- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến thời tiết và sự cố sạt lở, sụt lún bờ sông để kịp thời phát hiện và xử lý. Khi xảy ra sự cố sẽ ngừng mọi hoạt động khai thác, tập trung khắc phục sự cố đảm bảo an toàn mới tiếp tục đưa thiết bị vào hoạt động tiếp.
- Công ty sẽ tiến hành khảo sát định kỳ hàng năm để đánh giá lại phạm vi phân bố, trữ lượng để làm cơ sở khai thác đúng phạm vi khai trường đã thiết kế, đảm bảo phạm vi khai thác an toàn đối với bờ sông. Trong quá trình khai thác có biện pháp khống chế độ

sâu và phạm vi khai thác theo đúng thiết kế cơ sở đã được thẩm định, tuyệt đối không tiến hành khai thác lâu ngày tại một vị trí.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện đo vẽ địa hình hiện trạng và nộp kèm báo cáo khai thác khoáng sản về Sở tài nguyên và môi trường theo quy định. Công ty đã thực hiện đo vẽ địa hình với tần suất 1 năm/lần.

- Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm các sự cố sạt lở do dự án gây ra, Công ty sẽ phối hợp địa phương thỏa thuận, đền bù phần diện tích bị sạt lở.

3.7.2. Biện pháp giảm thiểu đến hệ sinh thái, cảnh quan

Để giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái trong quá trình khai thác, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Khai thác theo hình thức cuốn chiếu, tránh tập trung cao điểm thiết bị khai thác.
- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực trong hoạt động sản xuất của Cơ sở, đặc biệt từ công đoạn bơm hút cát.
- Bố trí thùng đựng thu gom rác thải phát sinh trên tàu, không xả thải rác xuống hồ Dầu Tiếng.

- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến thời tiết và sự cố sạt lở, sụt lún bờ sông để kịp thời phát hiện và xử lý. Khi xảy ra sự cố sẽ ngừng mọi hoạt động khai thác, tập trung khắc phục sự cố đảm bảo an toàn mới tiếp tục đưa thiết bị vào hoạt động tiếp.

- Mỏ sau khi đã được khoanh định và cấp phép cần phải định giới rõ ràng như: Cắm mốc phao tiêu và lắp biển cảnh báo trên khai trường để khống chế phạm vi khai thác theo đúng thiết kế đã được thẩm định.

- Công ty tiến hành khảo sát định kỳ hàng năm để đánh giá lại phạm vi phân bố, trữ lượng để làm cơ sở khai thác đúng phạm vi khai trường đã thiết kế, đảm bảo phạm vi khai thác an toàn đối với bờ sông. Trong quá trình khai thác có biện pháp khống chế độ sâu và phạm vi khai thác theo đúng thiết kế cơ sở đã được thẩm định, tuyệt đối không tiến hành khai thác lâu ngày tại một vị trí.

3.7.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm độ đục trong khai thác

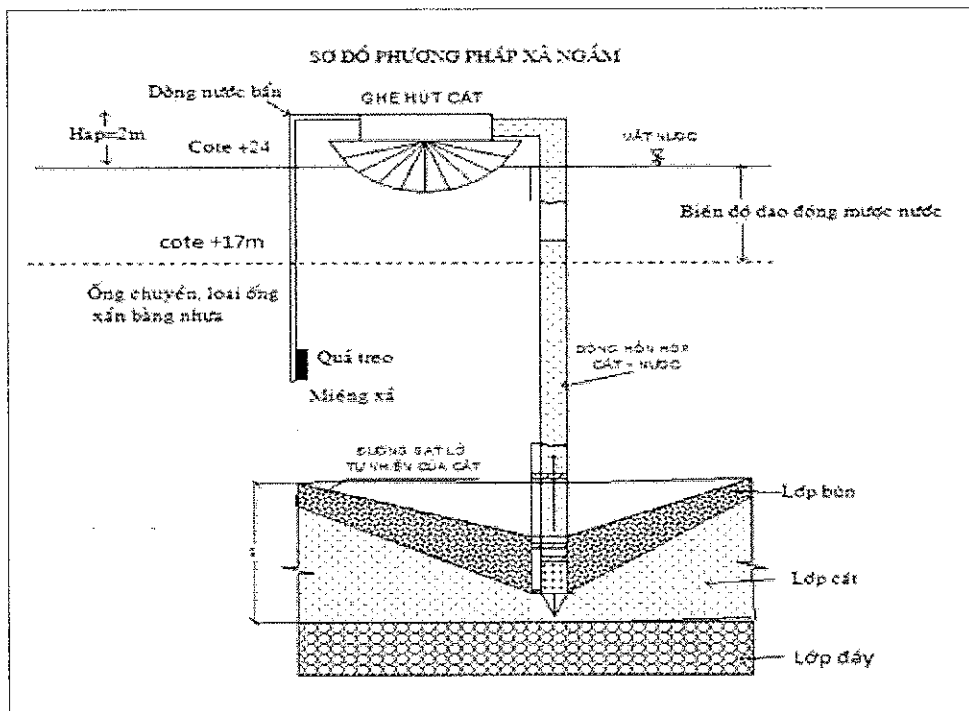
Để giảm thiểu ô nhiễm đục nguồn nước trong quá trình khai thác cát tại khai trường, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Áp dụng phương pháp xả ngầm, nước phát sinh tại hầm chứa khi bơm được gom triệt để về ống xả D200, loại ống xoắn mềm để dễ dàng cuộn lại trên tàu. Ống xả được gắn quả treo (bằng bê tông, thép) để kéo ống xuống tầng nước sâu. Miệng ống xả được duy trì cách đáy tàu khoảng 1m để chuyển nước từ tàu xuống tầng nước sâu bên dưới. Nhờ áp lực của lớp nước bên trên sẽ hạn chế đáng kể sự khuếch tán của bùn cát lơ lửng, nhanh chóng sa lắng xuống đáy.

- + Độ chênh cao cột áp duy trì để tạo áp lực đẩy nước xuống là Háp = 2m tương đương với sàn tàu và miệng hầm chứa. Khi hút xong và nước trong hầm xả hết thì kéo ống lên, cuộn lại trên sàn tàu để di chuyển về bãi.

+ Bố trí thiết bị khai thác theo đúng thiết kế và phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy. Tránh tập trung nhiều thiết bị tại 1 khu vực gây nguy cơ gia tăng độ đục cao.

+ Đảm bảo lượng cát được hút từ đáy hồ lên hầm chứa của tàu không vượt khả năng tiếp nhận của hầm chứa, tránh chảy tràn ra khu vực khai thác.



Hình 3.8: Sơ đồ phương pháp xả ngầm

- Thi công đúng phạm vi khai thác, đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình lân cận.
- Bố trí thiết bị khai thác theo đúng thiết kế và phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.
- Đảm bảo lượng cát được hút từ đáy hồ lên hầm chứa của tàu không vượt khả năng tiếp nhận của hầm chứa, tránh chảy tràn ra khu vực khai thác.
- Công ty thực hiện thời gian làm việc theo sự chỉ đạo của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam.

3.7.4. Biện pháp giảm thiểu tác động đến tuyến đường giao thông

❖ Đối với giao thông đường thủy:

- Luôn có kế hoạch kiểm tra, giám sát hệ thống phao báo hiệu tuyến luồng quy định;
- Lắp dựng biển cảnh báo khai trường cho người dân đi gần khu vực dự án biết, chủ động quan sát và phòng tránh va chạm tàu thuyền.
- Khi có tai nạn giao thông đường thủy xảy ra, lập tức báo cho công an đường thủy và cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn của các ngành, địa phương liên quan;
- Cùng các cán bộ của cảng và cơ quan quản lý địa phương bảo vệ hiện trường, đồng thời triển khai các biện pháp ứng phó sự cố tức thời để hạn chế bán kính phát tán ô nhiễm cũng như hạn chế thiệt hại về người;

- Cử cán bộ và nhân viên hỗ trợ cơ quan chuyên ngành các thông tin cần thiết về chủ phương tiện, hàng hóa vận chuyển,... phục vụ cho công tác điều tra, cứu nạn;
- Hỗ trợ phương tiện trực vớt (nếu có điều kiện) hoặc tham gia tìm kiếm cứu nạn.

❖ Đối với giao thông đường bộ:

Trong quá trình vận chuyển vận chuyển cát đi tiêu thụ sẽ gây ra ảnh hưởng xấu tới tuyến đường vận chuyển trong khu vực như gây hư hỏng, xuống cấp nền đường và ùn tắc giao thông. Vì vậy Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Tiến hành lắp đặt biển cảnh báo đầu đường vào khu bãi tập kết để cảnh báo cho người dân chủ động quan sát và hạn chế tốc độ khi đi qua khu vực.
- Lắp đặt trạm cân để kiểm soát trọng tải của xe cũng như đảm bảo chắc chắn các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng cho phép.
- Xây dựng lịch trình, kế hoạch chuyên chở sản phẩm, vật tư hợp lý.
- Không khai thác và vận chuyển sản phẩm vào ban đêm.
- Việc mua bán sản phẩm cho các phương tiện vận chuyển vào mua hàng được bố trí vào những thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm có thể gây ùn tắc giao thông.
- Các xe vận tải chuyên chở phải có thùng xe kín, phía trên phủ bạt nhằm tránh rơi vãi cát ra đường và tránh cát bay làm ảnh hưởng đến người tham gia giao thông.
- Quy định hạn chế tốc độ chạy qua khu đông dân đối với lái xe của mỏ và khuyến cáo các phương tiện tới mua vật liệu tại mỏ cùng thực hiện.
- Cam kết khắc phục hư hỏng tuyến đường qua khu vực mỏ do công tác vận tải của mỏ gây ra. Hàng năm, Công ty có kế hoạch sửa chữa, duy tu những vị trí hư hỏng đảm bảo giao thông và an toàn giao thông trên tuyến đường trả lại hiện trạng gần như ban đầu.

3.7.5. Biện pháp giảm thiểu tác động kinh tế - xã hội

Quan hệ giữa công nhân và người dân địa phương có thể theo chiều hướng tốt, thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương. Đồng thời cũng dễ phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn là không thể tránh khỏi, tuy nhiên có thể giảm thiểu và chuyển xung đột theo hướng tích cực bằng các kế hoạch thích hợp như sau:

- Sử dụng tối đa nguồn nhân lực lao động từ địa phương.
- Nhằm đảm bảo an ninh trật tự, tránh xung đột với địa phương do việc tập trung lao động, Công ty phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện quản lý tạm trú, tạm vắng cho toàn bộ công nhân.
- Công ty đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến, tham gia đóng góp vào các chương trình phúc lợi xã hội tại địa phương.
- Phối hợp với địa phương thực hiện các chương trình truyền thông về môi trường, nâng cao nhận thức của cộng đồng, phòng chống ô nhiễm.
- Tu sửa đường thường xuyên, phun nước giảm bụi vào những ngày nắng nóng, gió lớn.
- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị nhằm giảm thiểu bụi và tiếng

ồn phát sinh ảnh hưởng đến đời sống của dân cư.

- Thực hiện công khai thời gian khai thác và kế hoạch khai thác tới địa phương, đơn vị quản lý lòng hồ Dầu Tiếng và thông báo tới các hộ dân gần khu vực dự án;

- Công ty đã thực hiện lắp đặt biển thông báo công khai thông tin giấy phép khai thác của Cơ sở và công khai thông tin bãi tập kết theo đúng quy định.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 5190/STNMT-CCBVMT ngày 04/10/2016 cho dự án khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh công suất 45.000 m³ cát nguyên khai/năm.

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 171 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, văn bản xác nhận cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.

Các nội dung thay đổi so với kế hoạch bảo vệ môi trường của Cơ sở nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được trình bày như sau:

Bảng 3.12: Các nội dung thay đổi so với hồ sơ môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt

TT	Hạng mục	Theo hồ sơ đã được cơ quan chức năng phê duyệt	Thực tế	Ghi chú
1	Khu vực bãi tập kết	- Diện tích: không đề cập	- Diện tích: 86.500 m ² (8,65 ha). - Bãi tập kết: 5.000 m ² . - Nhà văn phòng: 200 m ² - Nhà nghỉ công nhân: 325 m ² - Kho nhiên liệu: 40 m ² . - Kho phụ tùng, vật tư, thiết bị: 135 m ² . - Trạm cân: 50 m ² . - Kho CTNH: 20 m ² . - Hồ lắng 1: 686 m ² . - Hồ lắng 2: 670 m ² . - Hồ lắng 3: 692 m ² . - Đường nội bộ: 3.712 m ² - Đất trống (hiện trạng ngập nước): 75.000 m ²	Khu vực bãi tập kết được chấp thuận theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCCTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCCTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi cấp (nay là nay thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh.
2	Diện tích các hạng mục công trình chính và phụ trợ tại khu vực bãi tập kết cát	- Bãi tập kết: 5.000 m ² . - Nhà văn phòng: 200 m ² . - Kho nhiên liệu: 12 m ² .		
3	Số lượng phương tiện phục vụ khai thác	- Tàu hút và vận chuyển cát: 04 chiếc. - Máy đào bánh xích: 01 chiếc.	- Tàu hút và vận chuyển cát: 08 chiếc. - Máy đào bánh xích: 05 chiếc.	Danh sách phương tiện phục vụ khai thác của Cơ sở đã được chấp thuận theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh.
4	Công trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết	- Không đề xuất.	- Xây dựng 03 hồ lắng để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra hồ Dầu Tiếng.	Thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCCTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCCTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi cấp (nay là nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

3.9.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

3.9.1.1. Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở được thực hiện theo Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) công suất 45.000 m³/năm thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, bao gồm:

- Giai đoạn 1 (trước khi khai thác): trồng cây xanh xung quanh bãi chứa cát.
- Giai đoạn 2 (trong quá trình khai thác): Chăm sóc và trồng dặm cây xanh; duy tu, sửa chữa tuyến đường vận chuyển; quan trắc địa hình đáy khu vực khai thác định kỳ 1 năm/lần.
- Giai đoạn 3 (Sau khi kết thúc khai thác): Duy tu, bảo trì các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường; kiểm tra, giám sát trong quá trình duy tu, sửa chữa các công trình cải tạo phục hồi môi trường.

3.9.1.2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Căn cứ theo Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh, tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty TNHH Hiệp Thuận tiếp tục thực hiện như sau:

Bảng 3.13: Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở

TT	Công tác	Kế hoạch thực hiện
I	Khu vực khai trường khai thác	-
1	Quan trắc địa hình đáy khu vực khai thác định kỳ 1 năm/lần	Thực hiện trong quá trình khai thác
2	Giám sát, dò tìm, thu dọn các chướng ngại vật lòng hồ	Sau khi kết thúc khai thác
3	Di dời phương tiện khai thác (ghe bơm hút cát) ra khỏi khu vực khai thác	Sau khi kết thúc khai thác
II	Khu vực bãi tập kết cát	-
1	Trồng cây xanh xung quanh bãi chứa cát, chăm sóc và trồng dặm cây xanh	Thực hiện trong quá trình khai thác
2	Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị	Sau khi kết thúc khai thác
3	San gạt làm sạch mặt bằng bãi tập kết	Sau khi kết thúc khai thác
4	San lấp bề lằng và rãnh thoát nước	Sau khi kết thúc khai thác
5	Di chuyển thiết bị đã tháo dỡ, phế thải khác ra khỏi bãi tập kết	Sau khi kết thúc khai thác
III	Các công tác cải tạo phục hồi môi trường khác	-
1	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường vận chuyển	Thực hiện định kỳ hằng năm
2	Duy tu, bảo trì các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường	Sau khi kết thúc khai thác

TT	Công tác	Kế hoạch thực hiện
3	Kiểm tra, giám sát trong quá trình duy tu, sửa chữa các công trình cải tạo phục hồi môi trường.	Sau khi kết thúc khai thác

Công ty cam kết đảm bảo kế hoạch, tiến độ thực hiện các phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định.

3.9.1.3. Tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 3257/QĐ-STNMT ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) công suất 45.000 m³/năm thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở là **558.516.000 đồng** (năm trăm năm mươi tám triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng) (số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá), cụ thể:

- Số lần ký quỹ: 14 lần;
- + Lần ký quỹ thứ 1, số tiền: 111.703.200 đồng (một trăm mười một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, hai trăm đồng);
- + Những lần ký quỹ tiếp theo (từ lần thứ 2 đến lần thứ 14), mỗi lần phải nộp số tiền: 34.370.215 đồng (ba mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, hai trăm mười lăm đồng).
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ theo thư xác nhận số tiền ký quỹ của Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh về việc xác nhận số tiền ký quỹ của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, số tiền mà Công ty đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường như sau:

- Lần 1: 41.690.000 đồng (nộp ngày 20/04/2017).
- Lần 2: 516.826.000 đồng (nộp ngày 14/05/2018).
- Tổng cộng 2 lần đóng là **558.516.000 đồng** (số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá).

Như vậy, Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã thực hiện đóng đầy đủ số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định.

(Thư xác nhận tiền ký quỹ của Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh được đính kèm ở Phụ lục 1 báo cáo).

3.9.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nội dung cấp phép đối với nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại khu vực bãi tập kết, lưu lượng 1,3 m³/ngày (không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của tàu khai thác cát với lưu lượng khoảng 0,8 m³/ngày (không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải).
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động tập kết cát tại bãi tập kết, lưu lượng 76 m³/ngày (lưu lượng nước thải lớn nhất được lấy vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm).

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

4.1.2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 (một) dòng nước thải sau hệ thống xử lý từ nguồn số 3 đạt quy chuẩn quy định xả vào nguồn tiếp nhận.

4.1.2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

4.1.2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°): X= 1252582; Y= 590329.
- Điểm xả nước thải ra Hồ Dầu Tiếng có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

4.1.3. Lưu lượng xả thải

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 76 m³/ngày.đêm (tương đương 3,17m³/giờ).
- Phương thức xả thải: Nước thải sau hồ lắng 3 đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (hệ số $k_q=1,0$; $k_f=1,1$) theo 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m tự chảy ra hồ Dầu Tiếng.
 - Hình thức xả: tự chảy.
 - Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.
 - Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A với hệ số $k_q=1,0$; $k_f=1,1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	BOD ₅	mg/L	33	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	COD	mg/L	82,5		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	55		

4.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

4.1.4.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực bãi tập kết với lưu lượng lớn nhất là 1,3 m³/ngày.đêm được thu gom về 01 bể tự hoại có thể tích là 37,5 m³ để xử lý, định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của tàu khai thác cát được lưu chứa vào bồn chứa nước thải trên tàu, định kỳ nước thải từ bồn chứa được thu gom bằng đường ống nhựa mềm Ø110mm, dài 100m về 01 bể tự hoại có thể tích là 37,5 m³ trên bãi tập kết để xử lý, định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ bãi tập kết cát được thu gom theo mương hở có kích thước dài 50m, rộng 4m, sâu 1m chảy ra hồ lắng. Nước thải sau khi qua 03 hồ lắng đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với hệ số k_q = 1,0; k_f = 1,1 trước khi chảy theo đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m tự chảy ra hồ Dầu Tiếng thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

4.1.4.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

➤ Tóm tắt quy trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực bãi tập kết cát và từ nhà vệ sinh trên tàu khai thác cát: nước thải → bể tự hoại → định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Nước thải từ hoạt động khai thác phát sinh từ bãi tập kết cát: nước thải → Hồ lắng 1 → Hồ lắng 2 → Hồ lắng 3 → Thải ra nguồn tiếp nhận (hồ Dầu Tiếng).

➤ Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Kích thước bể tự hoại: Số lượng 01 bể, thể tích 37,5 m³; kích thước (dài x rộng x cao) là 5m x 3m x 2,5m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Kích thước 03 hồ lắng:

+ Hồ lắng 1: thể tích chứa nước hữu ích 1.029 m³;

+ Hồ lắng 2: thể tích chứa nước hữu ích 1.005 m³;

- + Hồ lắng 3: thể tích chứa nước hữu ích 1.038 m³.
- Hóa chất sử dụng: Không có.

4.1.4.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

4.1.4.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải sinh hoạt: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải sinh hoạt, tiến hành ngưng hoạt động sinh hoạt của khu vực nhà vệ sinh để tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải (cụm hồ lắng) xảy ra sự cố (sạt lở, vỡ hồ): ngưng ngay việc bơm hút cát lên bãi chứa để khắc phục; trong trường hợp vỡ các hồ lắng Công ty phải tạm ngưng hoạt động và tập trung nhân lực, thiết bị để đắp lại cụm hồ lắng để nước không thoát ra môi trường đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát theo dõi hoạt động của mương thoát nước, các hồ lắng để có biện pháp gia cố, khắc phục kịp thời, đồng thời có biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.
- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

4.1.5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

4.1.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 4.1.3 của báo cáo này trước khi xả thải ra ngoài môi trường (hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý).
- Thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Tổng cục thủy lợi cấp.
- Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước của Hồ Dầu Tiếng, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Tây Ninh và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam.
- Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, máy móc, thiết bị để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.
- Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $k_q = 1,0$; $k_f = 1,1$; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do Cơ sở không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

❖ Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị hoạt động tại Cơ sở phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm Việt Nam và mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện cơ giới và phương tiện thủy nội địa theo quy định.

- Quy định tốc độ các phương tiện khi chạy trên các đoạn đường nội bộ khu vực bãi tập kết.

- Phun, tưới nước thường xuyên khu vực sân bãi để giảm thiểu bụi.

- Thường xuyên duy tu, nâng cấp, sửa chữa tuyến đường đất dẫn vào mỏ.

- Tất cả các xe chở cát đi tiêu thụ phải có bạt che, phủ kín thùng xe, không để làm rơi cát trong quá trình vận chuyển.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ các tàu hút và vận chuyển cát tại khu vực moong khai thác;

- Nguồn số 02: phát sinh từ các máy đào bánh xích và cần trục bánh xích tại khu vực bãi tập kết cát.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1252636; Y = 590431.

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1268305; Y = 598209.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

4.3.3. Giá trị, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

4.3.4.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên, kiểm tra, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

4.3.4.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

4.3.4.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 4.3.3 của báo cáo này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

4.4.1. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải sinh hoạt đề nghị cấp phép

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6,6

4.4.2. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn thông thường đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	12 06 12	1.817.640	Rắn/Bùn	TT-R

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở
“Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)”*

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
	(Bùn thải từ quá trình nạo vét hồ lắng)				
2	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ (Cành lá, rễ cây chưa kịp phân huỷ lẫn trong quá trình bơm hút cát)	09 03 01	100	Rắn	TT-R
3	Các bộ phận, thiết bị, linh kiện khác với các loại nêu trên (Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của máy móc thiết bị hư hỏng)	15 02 15	200	Rắn	TT-R
Tổng cộng		-	1.817.940	-	-

4.4.3. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6	Rắn	NH
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	6	Rắn	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	120	Lỏng	NH
4	Bao bì mềm thải (dính thành phần nguy hại)	18 01 01	3	Rắn	KS
5	Bao bì kim loại cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 02	60	Rắn	KS
6	Bao bì nhựa cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 03	12	Rắn	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	12	Rắn	KS
Tổng cộng		-	219	-	-

4.4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

4.4.4.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu giữ: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.
- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4.4.4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì.
- Kho lưu chứa: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 5m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường tôn bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Biện pháp xử lý:
 - + Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng: Bán phế liệu.
 - + Cành lá rẫy cây: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.
 - + Bùn đất từ quá trình nạo vét hồ lắng: được tận dụng để đắp bờ, gia cố nền, duy tu sửa chữa tuyến đường giao thông trong khu vực bãi tập kết của Cơ sở.

4.4.4.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.
- Khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4.4.5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn

cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động khai thác, Cơ sở luôn tuân thủ thực hiện đúng theo các quy định về bảo vệ môi trường. Thực hiện theo các giấy phép đã được cơ quan chức năng cấp:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh.
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi cấp (nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi cấp (nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).
- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.
- Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bên thủy nội địa (có thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31/01/2027).

Cơ sở đã đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường gồm:

- Bể tự hoại 3 ngăn (xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt);
- 03 hồ lắng nước thải (xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết).
- Kho chứa chất thải nguy hại.

Định kỳ hằng năm Cơ sở thuê đơn vị có chức năng để kết hợp tiến hành thực hiện các báo cáo định kỳ nộp lên cơ quan chức năng theo đúng quy định, gồm:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm;
- Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản hằng năm;
- Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản hằng năm;
- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải theo đúng quy định.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của Chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

Không có.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm 2023 và năm 2024 của Cơ sở, Công ty tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 2 năm gần nhất như sau:

5.2.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh

Bảng 5.1: Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở trong năm 2023 và 2024

TT	Loại nước thải	Lưu lượng phát sinh (m ³ /năm)		Ghi chú
		Năm 2023	Năm 2024	
1	Nước thải sinh hoạt	300	250	Thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định
2	Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết	3.000	3.000	Xử lý bằng 3 hồ lắng, sau đó xả thải ra hồ Dầu Tiếng
Tổng cộng		3.300	3.250	-

5.2.2. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5.2: Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải

TT	Năm thực hiện	Đợt quan trắc		Tần suất	Số lượng mẫu
1	2023	Đợt 1	Ngày 31/05/2023	06 tháng/lần	01 mẫu
		Đợt 2	Ngày 25/11/2023	06 tháng/lần	01 mẫu
2	2024	Đợt 1	Ngày 03/06/2024	06 tháng/lần	01 mẫu
		Đợt 2	Ngày 06/12/2024	06 tháng/lần	01 mẫu

5.2.3. Thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng

- Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết sau xử lý và nước thải tại khu vực khai thác đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (hệ số $k_q=1,0$; $k_f=1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

- Vị trí quan trắc:

- + NT1: Nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng.
- + NT2: Nước thải tại khu vực khai thác.

Bảng 5.3: Các thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q = 1,0$; $k_f = 1,1$)
1	TSS	mg/L	55

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q = 1,0$; $k_f = 1,1$)
2	DO	mg/L	-
3	BOD ₅	mg/L	33
4	COD	mg/L	82,5

5.2.4. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải trong 2 năm gần nhất dựa theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024 được thống kê ở bảng sau:

Bảng 5.4: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ năm 2023 và năm 2024

TT	Thông số	Kết quả phân tích (mg/L)								QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k _q = 1,0; k _r = 1,1)
		Năm 2023				Năm 2024				
		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 1		Đợt 2		
		NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	TSS	4,67	4,13	30	33	34	42	31	42	55
2	DO	32	40	4,36	4,20	-	-	-	-	-
3	BOD ₅	19	24	20	21	18	24	20	23	33
4	COD	43	55	45	48	32	39	43	50	82,5

Nhận xét: Qua kết quả giám sát môi trường định kỳ đối với nước thải của Cơ sở vào năm 2023, 2024 cho thấy các chỉ tiêu giám sát nước thải tại cửa xả nước thải từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và tại khu vực khai thác đều nằm trong ngưỡng QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($k_q = 1,0$; $k_f = 1,1$).

Ngoài ra, Công ty thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Cục thủy lợi, tiến hành giám sát định kỳ 1 tháng/lần chất lượng nước thải tại cửa xả nước thải từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và tại khu vực khai thác, kết quả quan trắc nước thải trong năm 2023 và năm 2024 như sau:

Bảng 5.5: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và khu vực khai thác năm 2023

TT	Thời gian	Thông số	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
				DO	BOD ₅	COD	TSS
1	Ngày 31/01/2023		NT1	4,71	24	52	33
			NT2	3,80	29	65	48
2	Ngày 27/02/2023		NT1	4,80	22	49	30
			NT2	4,02	26	60	45
3	Ngày 06/03/2023		NT1	4,86	17	39	28
			NT2	4,45	21	46	32
4	Ngày 28/04/2023		NT1	4,50	21	46	35
			NT2	3,96	27	59	43
5	Tháng 31/5/2023		NT1	4,67	19	43	32

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở
 “Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)”

TT	Thời gian	Thông số	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
				DO	BOD ₅	COD	TSS
6	Ngày 05/06/2023		NT2	4,13	24	55	40
			NT1	4,39	23	50	37
			NT2	3,75	28	63	46
7	Ngày 20/07/2023		NT1	4,91	18	40	29
			NT2	4,23	24	55	40
8	Ngày 12/08/2023		NT1	4,74	22	47	26
			NT2	4,07	28	60	35
9	Ngày 06/09/2023		NT1	4,5	20	43	32
			NT2	3,91	26	57	43
10	Ngày 23/10/2023		NT1	4,10	26	63	39
			NT2	3,83	28	67	42
11	Ngày 20/11/2023		NT1	4,22	23	51	35
			NT2	4,17	25	54	38
12	Ngày 25/11/2023		NT1	4,36	20	45	30
			NT2	4,20	21	48	33
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k _q = 1,0; k _f = 1,1)			-	-	33	82,5	55

(Căn cứ theo Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi năm 2023)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích định kỳ đối với nước thải tại cửa xả nước thải từ hồ lắng vào hồ Dầu Tiếng năm 2023 cho thấy các chỉ tiêu giám sát đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (với hệ số k_q = 1,0; k_f = 1,1).

Bảng 5.6: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và khu vực khai thác năm 2024

TT	Thời gian	Thông số	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
				DO	BOD ₅	COD	TSS
1	Ngày 22/01/2024		NT1	-	20	42	35
			NT2	-	23	48	40
2	Ngày 19/02/2024		NT1	-	17	36	29
			NT2	-	21	44	33
3	Ngày 04/03/2024		NT1	-	22	50	38
			NT2	-	24	56	45
4	Ngày 15/04/2024		NT1	-	24	49	34
			NT2	-	28	55	42
5	Ngày 20/05/2024		NT1	-	21	45	31
			NT2	-	26	51	39

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở
“Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn I)”

TT	Thời gian	Thông số	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
				DO	BOD ₅	COD	TSS
6	Ngày 03/06/2024		NT1	-	18	32	34
			NT2	-	24	39	42
7	Ngày 20/07/2024		NT1	-	25	57	34
			NT2	-	29	65	28
8	Ngày 13/08/2024		NT1	-	22	59	23
			NT2	-	21	47	51
9	Ngày 14/09/2024		NT1	-	17	40	22
			NT2	-	26	66	31
10	Ngày 19/10/2024		NT1	-	17	36	33
			NT2	-	21	44	40
11	Ngày 20/11/2024		NT1	-	24	51	39
			NT2	-	27	63	46
12	Ngày 07/12/2024		NT1	-	20	43	31
			NT2	-	23	50	42
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k _q = 1,0; k _r = 1,1)			-	-	33	82,5	55

(Căn cứ theo Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi năm 2024)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích định kỳ đối với nước thải tại cửa xả nước thải từ hồ lắng vào hồ Dầu Tiếng năm 2024 cho thấy các chỉ tiêu giám sát đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (với hệ số $k_q = 1,0$; $k_f = 1,1$).

5.2.5. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của từng năm:

Căn cứ theo Điều 97 và Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

5.2.6. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Trong năm 2023 và năm 2024, tại Cơ sở không phát sinh sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

5.2.7. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải:

Tiến hành nạo vét các hồ lắng xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết định kỳ:

- Hồ lắng 1: 1 tháng/lần;
- Hồ lắng 2: 3 tháng/lần;
- Hồ lắng 3: 6 tháng/lần

5.2.8. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

Công trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết của Cơ sở được xây dựng tại vị trí phù hợp, thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải do không có nguồn phát sinh cố định, chỉ có nguồn phát sinh di động trong quá trình hoạt động. Nên để đảm bảo về mặt chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực bãi tập kết tại Cơ sở, Công ty đã thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí như sau:

5.3.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí

Bảng 5.7: Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí

TT	Năm thực hiện	Đợt quan trắc		Tần suất	Số lượng mẫu
1	2023	Đợt 1	Ngày 31/05/2023	06 tháng/lần	01 mẫu
		Đợt 2	Ngày 25/11/2023	06 tháng/lần	01 mẫu
2	2024	Đợt 1	Ngày 03/06/2024	06 tháng/lần	02 mẫu
		Đợt 2	Ngày 06/12/2024	06 tháng/lần	02 mẫu

5.3.2. Thông số quan trắc chất lượng không khí và quy chuẩn áp dụng

- Không khí xung quanh tại Cơ sở đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Vị trí quan trắc:

+ KX1: Khu vực lối ra vào mỏ.

+ KX2: Khu vực bãi tập kết.

Bảng 5.8: Các thông số quan trắc không khí định kỳ và quy chuẩn áp dụng

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Bụi	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	300
2	NO_2	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	200
3	SO_2	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	350
4	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	30.000

5.3.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh

Bảng 5.9: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ chất lượng không khí tại Cơ sở năm 2023 và năm 2024

TT	Đợt quan trắc		Ký hiệu mẫu	Kết quả quan trắc ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)			
				Bụi	NO_2	SO_2	CO
1	Năm 2023	Đợt 1	KX1	231	83,3	105	4.608

TT	Đợt quan trắc		Ký hiệu mẫu	Kết quả quan trắc (µg/Nm³)			
				Bụi	NO ₂	SO ₂	CO
2		Đợt 2	KX2	-	-	-	-
3			KX1	191	68,7	99,2	4.543
4			KX2	-	-	-	-
5	Năm 2024	Đợt 1	KX1	165	68,3	77,5	4.507
6			KX2	145	61,7	79,0	3.986
7		Đợt 2	KX1	180	83,6	98,1	4.693
8			KX2	164	75,2	88,5	4.368
QCVN 05:2023/BTNMT				300	200	350	30.000

Nhận xét: Qua kết quả giám sát chất lượng môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh tại Cơ sở cho thấy các chỉ tiêu giám sát chất lượng không khí đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Bảng 5.10: Tổng hợp khối lượng từng loại chất thải phát sinh tại Cơ sở trong năm 2023 và năm 2024

TT	Loại nước thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Biện pháp xử lý
		Năm 2023	Năm 2024	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.200	1.500	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi nơi khác xử lý theo quy định
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	48	60	Bán phế liệu
3	Chất thải nguy hại	10	9	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi nơi khác xử lý theo quy định

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024)

5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

5.5.1. Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với Cơ sở

Từ năm 2023 đến nay, Cơ sở đã tiếp các đoàn kiểm tra, thanh tra về môi trường sau:

❖ **Đoàn thanh tra của Bộ Tài Nguyên và Môi trường**

- Đoàn thanh tra theo Quyết định số 135/QĐ-TTr ngày 01/12/2023 và Quyết định số 140/QĐ-TTr ngày 6/12/2023 của Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thời gian kiểm tra: ngày 13/12/2023.
- Nội dung kiểm tra: Kiểm tra, xác minh việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong việc chấp hành giấy phép hoạt động khoáng sản đối với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.
- Kết luận thanh tra số 08/KL-TTr ngày 05/7/2024 của Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường: Công ty đã thực hiện cấm mốc, quản lý mốc giới điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản theo quy định; có văn bản thông báo ngày bắt đầu khai thác khoáng sản theo quy định; đã phê duyệt và nộp thiết kế mỏ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; đã bổ nhiệm và thông báo về việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ theo quy định; đã lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng theo quy định; đã lập và nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản theo quy định; đã lắp đặt trạm cân và camera giám sát theo quy định; đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thuế tài nguyên khoáng sản.
- Kiến nghị của Đoàn thanh tra: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chỉ đạo giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản của Công ty theo đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu Công ty chấp hành đúng quy định của pháp luật khoáng sản trong quá trình khai thác khoáng sản; niêm yết Kết luận thanh tra này tại trụ sở làm việc của Công ty trong thời gian 15 ngày liên tục kể từ ngày nhận được Kết luận này.

5.5.1. Khắc phục vi phạm của Cơ sở

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã tuân thủ chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản. Công ty đã thực hiện niêm yết Kết luận thanh tra này tại bảng thông tin của bãi tập kết cát (K1) của Công ty trong thời gian 15 ngày liên tục kể từ ngày nhận được Kết luận.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Căn cứ theo Điểm a và d, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 1 của Nghị định 05/2022/NĐ-CP ngày 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ: “Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm:

- a) Hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản;
- c) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường; bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường”.

Công trình bể lắng nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết và bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt của Cơ sở thuộc đối tượng nêu trên. Vì vậy Công ty không đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm cho các công trình này.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a) Quan trắc nước thải:

Căn cứ theo Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

b) Quan trắc bụi, khí thải:

Căn cứ theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

c) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Tại các kho lưu trữ chứa chất thải của Dự án.
- Nội dung giám sát (CTR sinh hoạt, CTRCNTT và CTNH):
 - + Các loại chất thải;
 - + Khối lượng phát sinh;
 - + Biện pháp phân loại và lưu trữ;
 - + Tần suất thu gom;
 - + Đơn vị thu gom và vận chuyển đi xử lý.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục.

- Tiêu chuẩn giám sát: Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo Điều 97, 98 và Phụ lục XXVIII, Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Căn cứ theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 do Cục Thủy Lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), yêu cầu Cơ sở thực hiện quan trắc chất lượng nước tại cửa xả nước từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và nước tại khu vực hoạt động khai thác cát với tần suất 01 tháng/lần. Vì vậy, để giám sát, quản lý chất lượng nước thải đầu ra trong suốt thời gian khai thác, Chủ đầu tư cam kết nghiêm túc thực hiện kế hoạch quan trắc nước thải định kỳ như sau:

a) Quan trắc nước thải:

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại cửa xả nước thải sau xử lý từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng.
- Tần suất: 01 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: TSS, DO, BOD5, COD.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (hệ số $k_q=1,0$; $k_f=1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

b) Quan trắc nước mặt hồ Dầu Tiếng:

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước mặt tại khu vực khai thác cát.
- Tần suất: 01 lần/năm.
- Thông số quan trắc: TSS, DO, BOD5, COD.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT, Mức A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Giám sát sạt lở bờ hồ, bồi lắng lòng hồ

- Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư thực hiện giám sát, theo dõi các sự cố địa chất có thể xảy ra (sạt lở bờ, bồi lắng lòng hồ...) để có những biện pháp xử lý thích hợp và nhanh chóng.
- Công tác giám sát này căn cứ vào các kết quả kiểm tra thường xuyên của bộ phận kỹ thuật khai thác và kết quả đo địa hình hiện trạng hằng năm.
- Tần suất giám sát: 1 năm/lần (cùng với thời gian đo đạc hiện trạng).
- Biện pháp: Định kỳ phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện công tác đo vẽ, lập bản đồ.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của Cơ sở được dự toán như sau:

Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Đo đạc, phân tích chất lượng nước thải	12.000.000
2	Đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt	12.000.000
3	Giám sát sạt lở bờ hồ	10.000.000
4	Giám sát bồi lắng lòng hồ	10.000.000
5	Chi phí nhân công lấy mẫu	6.000.000
6	Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu	24.000.000
7	Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo	26.000.000
Tổng cộng		100.000.000

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh xin cam kết các nội dung sau đây:

- Tính chính xác, trung thực của các số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Khai thác cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1)” tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Các nguồn gây ô nhiễm từ dự án sẽ được Công ty phát hiện kịp thời và giám sát thường xuyên. Không để các nguồn ô nhiễm phát sinh từ dự án ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.
- Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đã đề xuất trong báo cáo. Chỉ triển khai xây dựng, sản xuất khi được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.
- Hoạt động khai thác, xử lý chất thải tại Cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:
 - Không khí khu vực khai thác đạt:
 - + QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
 - + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - + QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
 - + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
 - Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với hệ số $k_q = 1$; $k_r = 1,1$: Quy kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
 - Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
 - Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành và theo QCVN 04:2009/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.
 - Tuân thủ theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Thực hiện các giải pháp phòng ngừa các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ, tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ dừng ngay hoạt động khai thác, báo cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.
- Giám sát, theo dõi diễn biến sạt lở đường bờ để ngăn ngừa xảy ra sự cố sạt lở.
- Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của cơ sở.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình khai thác; thực hiện các công tác hỗ trợ cho người dân sống gần khu vực mỏ, đảm bảo an ninh trật tự.
- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
- Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản và đất đai.
- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.



**PHỤ LỤC HỒ SƠ
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

PHỤ LỤC 1

VĂN BẢN PHÁP LÝ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3900704283

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 05 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 26 tháng 09 năm 2017

(Được chuyển đổi từ DNTN Hiệp Thuận)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 2085, Ấp B2, Xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0916393837

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGÔ THANH HÙNG	Số 611/29 Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	11.000.000.000	55,000	023784712	
2	NGÔ THANH TÂM	Số 611/29 Điện Biên Phủ Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9.000.000.000	45,000	023784711	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGÔ THANH TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 18/04/1982 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

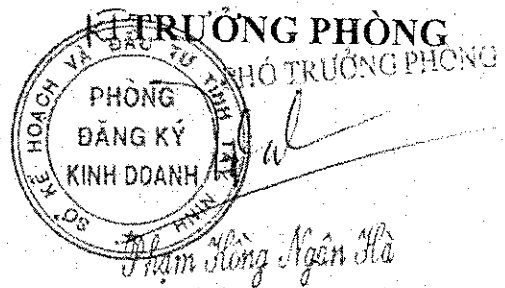
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 023784711

Ngày cấp: 03/11/2014 Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 611/29 Điện Biên Phủ Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 611/29 Điện Biên Phủ Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



CÔNG TY TNHH
HIỆP THUẬN TÂY NINH
Số: 01/2018/QĐ-HĐTV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dương Minh Châu, ngày 01 tháng 01 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Về việc: Bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

- Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản 46/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;
- Căn cứ Thông tư số: 15/2009/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương về quy định tiêu chuẩn trình độ, năng lực của giám đốc điều hành mỏ;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.
- Xét năng lực và phẩm chất cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay bổ nhiệm Ông Dương Tấn Lộc, sinh năm 1986, giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ Công ty.

Điều 2: Ông Dương Tấn Lộc- Giám đốc điều hành mỏ chịu trách nhiệm về những nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Có trách nhiệm tổ chức điều hành mỏ của Công ty theo đúng Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản Việt Nam quy định.

Mức lương, các khoản thù lao, tiền thưởng, lợi ích khác thực hiện theo Hợp đồng lao động đối với Giám đốc.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà là thành viên Hội đồng Thành viên, Ông Dương Tấn Lộc và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VP.



Ngô Thanh Tâm

SM

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY

UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

Geology & Petroleum Engineering

Mineral Geology

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CẤP

ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Địa chất - Dầu khí

Địa chất Khoáng sản

UPON

Dương Tân Lộc

CHO

Dương Tân Lộc

BORN ON : ... Nov. 03, 1986 IN : Long An

CHỨNG THỰC BẮC SẴNG NGÀY : 03/11/1986 TẠI : Long An

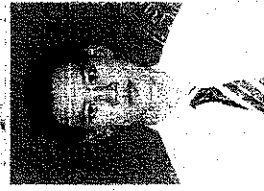
YEAR OF GRADUATION : ... 2010

ĐỨNG VỚI BẢN CHỨNG BỐT NGHIỆP : 2010 HẸ : Chính Quy

Số đăng ký : 76DC05...
(Registration N°)

BB 01023/24 KH2/2009

Mã số SV (ID):
30504150



Số chứng thực

00368

Chuyển số

14-03-2020

Ngày : ... tháng ... năm 201

SCT/BS

Hồ Chí Minh

ngày 12 tháng 04 năm 2010

Phó Chủ tịch UBND XÃ TÂN NHỰT

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Vũ Đình Thành

Vũ Thị Mỹ Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1975 /UBND-KTN

Tây Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2016

V/v: chủ trương thực hiện các bước
để lập hồ sơ khai thác khoáng sản

Kính gửi: Sở Tài nguyên – Môi trường

UBND tỉnh nhận được Tờ trình số: 3263/TTr-STNMT ngày 01/7/2016 của Sở Tài nguyên – Môi trường, về việc xin chủ trương thực hiện các bước để lập hồ sơ khai thác khoáng sản và văn bản số: 3440 /STNMT-PQLTN ngày 07 tháng 7 năm 2016, về việc giải trình vị trí xin chủ trương thực hiện các bước để lập hồ sơ khai thác khoáng sản cát xây dựng thuộc lòng hồ Dầu Tiếng (gửi kèm theo).

Qua xem xét nội dung, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

- Thống nhất theo ý kiến đề xuất của Sở Tài nguyên – Môi trường, về việc cho phép Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được sử dụng kết quả phê duyệt trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng đoạn 1 sông Sài Gòn cũ, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh của Công ty cổ phần Đại Lực Phát để tiếp tục thực hiện các thủ tục hồ sơ khai thác khoáng sản.

- Giao Sở Tài nguyên – Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh thực hiện đầy đủ các thủ tục hồ sơ khai thác khoáng sản, đồng thời tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo đúng quy định pháp luật hiện hành./.

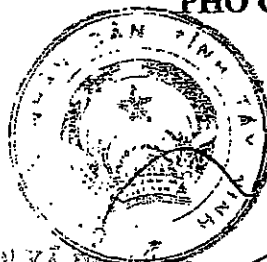
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBND huyện DMC;
- Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng Phước Hòa;
- Công ty TNHH Hiệp Thuận TN;
- LĐVP, CVKTN;
- Lưu VT;

CTVN, Phó Chủ tịch trực tiếp: Văn các hoặc
Đang 72016_CVN8_Muối (1/1)

9

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

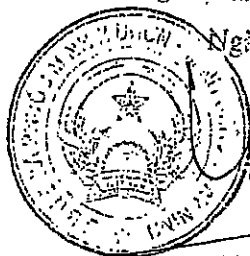


ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC MỸ
LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....957.....quyển số.....0/-SCT/BS

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH



Lê Khắc Điệp

Số 2659/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân sửa đổi năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ban hành quy định về trình tự, thủ tục, trình duyệt, thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2571/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2009, về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do Công ty TNHH thương mại dịch vụ Dương Đại Lực thực hiện.

- Trữ lượng phê duyệt nằm trên diện tích 100 ha, được giới hạn bởi 58 điểm mốc (từ điểm 73 đến điểm 130) có tọa độ các điểm mốc theo hệ UTM Indian Thái Việt và hệ VN 2000, múi 3⁰ tỉnh Tây Ninh như sau:

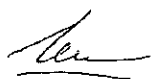
Điểm	Tọa độ UTM		Tọa độ VN 2000, múi 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(M)
73	12.66.267	06.50.510	12.66.869	05.95.377
74	12.66.154	06.50.735	12.66.756	05.95.602
75	12.66.296	06.51.017	12.66.897	05.95.885
76	12.66.131	06.51.118	12.66.732	05.95.985
77	12.66.256	06.51.353	12.66.857	05.96.221

107	12.69.300	06.54.976	12.69.895	05.99.849
108	12.69.272	06.54.794	12.69.867	05.99.667
109	12.69.021	06.54.705	12.69.616	05.99.578
110	12.68.983	06.54.904	12.69.578	05.99.777
111	12.68.703	06.54.995	12.69.298	05.99.867
112	12.68.619	06.54.878	12.69.214	05.99.750
113	12.68.651	06.54.523	12.69.247	05.99.395
114	12.68.441	06.54.417	12.69.037	05.99.289
115	12.68.236	06.54.506	12.68.832	05.99.377
116	12.67.965	06.54.407	12.68.561	05.99.278
117	12.67.692	06.53.913	12.68.289	05.98.783
118	12.67.692	06.53.698	12.68.289	05.98.568
119	12.67.566	06.53.587	12.68.163	05.98.457
120	12.67.158	06.53.714	12.67.755	05.98.583
121	12.67.179	06.53.460	12.67.776	05.98.329
122	12.66.970	06.52.579	12.67.569	05.97.448
123	12.66.647	06.52.262	12.67.246	05.97.130
124	12.66.481	06.52.225	12.67.080	05.97.093
125	12.66.428	06.51.481	12.67.029	05.96.349
126	12.66.130	06.51.355	12.66.731	05.96.222
127	12.66.061	06.51.084	12.66.662	05.95.951
128	12.66.179	06.50.941	12.66.781	05.95.808
129	12.66.096	06.50.768	12.66.698	05.95.635
130	12.66.137	06.50.609	12.66.739	05.95.476

- Trữ lượng địa chất cát xây dựng đến tháng 9 năm 2009, cấp 122 là: **1.201.993 m³** (Một triệu hai trăm lẻ một ngàn chín trăm chín mươi ba mét khối).

- Trữ lượng khai thác cát xây dựng (Trữ lượng cát xây dựng có thể huy động vào khai thác) đến tháng 9 năm 2009, cấp 122 là: **608.682 m³** (Sáu trăm lẻ tám ngàn sáu trăm tám mươi hai mét khối).

- Có Bảng tổng hợp các thông số và kết quả tính trữ lượng kèm theo.

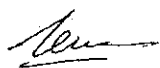


Phụ lục 1

Tổng hợp các thông số và kết quả tính trữ lượng theo phương pháp khối địa chất
Mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương
Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009
của UBND tỉnh Tây Ninh)

Khối và cấp TL	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
1.122	DI-1	2,5	0,5		
	DI-2	3,0	0,5		
	DI-3	3,5	0,5		
	DI-4	3,5	0,5		
	DI-5	3,8	1,2		
	DI-6	3,5	1,6		
	DI-7	3,8	1,1		
	DI-8	3,8	1,5		
	DI-9	3,9	0,9		
	DI-10	3,5	1,5		
	DI-11	3,5	1,4		
	DI-12	3,5	1,2		
	DI-13	4,0	2,0		
	DI-14	3,7	1,6		
	DI-15	3,8	0,8		
	DI-16	3,5	1,2		
	DI-17	3,5	1,2		
	DI-18	3,5	1,3		
	DI-19	3,0	0,5		
	DI-20	3,0	0,5		
	DI-21	3,0	0,5		
Trung bình			1,05	270.477	283.357
2.122	DI-19	3,0	0,5		
	DI-21	3,0	0,5		
	DI-22	3,9	1,2		
	DI-23	3,7	1,3		
	DI-24	3,5	0,5		
	DI-25	3,6	1,2		
	DI-26	3,0	0,5		
	DI-27	3,7	1,4		
	DI-28	3,5	1,1		



Phụ lục 1

Tổng hợp các thông số và kết quả tính trữ lượng theo phương pháp khối địa chất
Mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương
Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009
của UBND tỉnh Tây Ninh)

Khối và cấp TL	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
1.122	DI-1	2,5	0,5		
	DI-2	3,0	0,5		
	DI-3	3,5	0,5		
	DI-4	3,5	0,5		
	DI-5	3,8	1,2		
	DI-6	3,5	1,6		
	DI-7	3,8	1,1		
	DI-8	3,8	1,5		
	DI-9	3,9	0,9		
	DI-10	3,5	1,5		
	DI-11	3,5	1,4		
	DI-12	3,5	1,2		
	DI-13	4,0	2,0		
	DI-14	3,7	1,6		
	DI-15	3,8	0,8		
	DI-16	3,5	1,2		
	DI-17	3,5	1,2		
	DI-18	3,5	1,3		
	DI-19	3,0	0,5		
	DI-20	3,0	0,5		
	DI-21	3,0	0,5		
Trung bình			1,05	270.477	283.357
2.122	DI-19	3,0	0,5		
	DI-21	3,0	0,5		
	DI-22	3,9	1,2		
	DI-23	3,7	1,3		
	DI-24	3,5	0,5		
	DI-25	3,6	1,2		
	DI-26	3,0	0,5		
	DI-27	3,7	1,4		
	DI-28	3,5	1,1		



Phụ lục 1

Tổng hợp các thông số và kết quả tính trữ lượng theo phương pháp khối địa chất

Mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương

Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Khối và cấp TL	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
1.122	DI-1	2,5	0,5		
	DI-2	3,0	0,5		
	DI-3	3,5	0,5		
	DI-4	3,5	0,5		
	DI-5	3,8	1,2		
	DI-6	3,5	1,6		
	DI-7	3,8	1,1		
	DI-8	3,8	1,5		
	DI-9	3,9	0,9		
	DI-10	3,5	1,5		
	DI-11	3,5	1,4		
	DI-12	3,5	1,2		
	DI-13	4,0	2,0		
	DI-14	3,7	1,6		
	DI-15	3,8	0,8		
	DI-16	3,5	1,2		
	DI-17	3,5	1,2		
	DI-18	3,5	1,3		
	DI-19	3,0	0,5		
	DI-20	3,0	0,5		
	DI-21	3,0	0,5		
Trung bình			1,05	270.477	283.357
2.122	DI-19	3,0	0,5		
	DI-21	3,0	0,5		
	DI-22	3,9	1,2		
	DI-23	3,7	1,3		
	DI-24	3,5	0,5		
	DI-25	3,6	1,2		
	DI-26	3,0	0,5		
	DI-27	3,7	1,4		
	DI-28	3,5	1,1		

Khối và cấp TL	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
	DI-29	2,8	0,5		
	DI-30	3,8	1,5		
	DI-31	3,5	1,7		
	DI-32	3,8	0,5		
	DI-33	3,0	0,5		
	DI-34	3,5	1,2		
	DI-35	3,5	0,8		
	DI-36	3,0	1,2		
	DI-37	2,8	1,5		
Trung bình			1,0	213.732	208.982
3.122	DI-37	2,8	1,5		
	DI-38	2,8	0,5		
	DI-39	3,4	0,5		
	DI-40	2,5	0,5		
	DI-41	2,6	0,5		
	DI-42	3,6	0,5		
	DI-43	3,2	0,5		
	DI-44	3,7	1,7		
	DI-45	3,9	1,2		
	DI-46	2,9	0,5		
	DI-47	2,6	0,5		
	DI-48	3,6	1,2		
	DI-49	3,8	1,5		
	DI-50	3,9	1,6		
	DI-51	4,2	1,8		
	DI-52	3,8	1,6		
	DI-53	2,8	1,4		
	DI-54	3,9	1,5		
	DI-55	3,9	1,4		
	DI-56	3,1	1,6		
	DI-57	3,4	1,4		
	DI-58	4,0	2,2		
	DI-59	3,8	1,8		
	DI-60	3,5	1,7		
	DI-61	3,4	1,6		
	DI-62	2,2	1,5		

Seu

Khối và cấp TL	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
<i>Trung bình</i>			1,2	264.273	327.292
4.122	DI-61	3,4	1,6		
	DI-62	2,2	1,5		
	DI-63	3,5	1,6		
	DI-64	3,2	1,8		
	DI-65	3,8	1,6		
	DI-66	3,5	1,5		
	DI-67	2,5	0,5		
	DI-68	3,5	1,7		
	DI-69	3,5	1,8		
	DI-70	3,5	1,7		
	DI-71	3,2	1,7		
	DI-72	3,9	1,6		
	DI-73	3,5	1,4		
	DI-74	3,5	1,6		
	DI-75	4,1	1,8		
	DI-76	4,0	1,7		
	DI-77	3,0	1,5		
	DI-78	3,5	1,6		
	DI-79	3,5	1,5		
	DI-80	3,5	0,5		
	DI-81	3,5	1,2		
	DI-82	4,3	1,8		
	DI-83	4,0	1,8		
<i>Trung bình</i>			1,5	251.266	382.361
<i>Tổng trữ lượng địa chất cấp 122</i>				999.748	1.201.993

Sen

Phụ lục 2

Trữ lượng các nhóm cát trong từng khối trữ lượng và toàn mỏ theo P² khối địa chất mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (xác định theo TCVN 7570:2006 và QCVN 16:2014/BXD)

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Khối trữ lượng	Trữ lượng (ng.m ³)	Nhóm cát thô		Nhóm cát mịn	
			Tỷ lệ (%)	Trữ lượng	Tỷ lệ (%)	Trữ lượng
1	1.122	283.357	46	130344	54	153013
2	2.122	208.982	67	140018	33	68964
3	3.122	327.292	88	288017	12	39275
4	4.122	382.361	76	290595	24	91767
Toàn mỏ		1.201.993	70,6	848.974	29,4	353.019



Phụ lục 3

Kết quả tính trữ lượng cát huy động vào khai thác sau khi để lại 0,5m cát đáy mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh

Châu, tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Khối và cấp trữ lượng	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
1.122	DI-1	2,5	0,0		
	DI-2	3,0	0,0		
	DI-3	3,5	0,0		
	DI-4	3,5	0,0		
	DI-5	3,8	0,7		
	DI-6	3,5	1,1		
	DI-7	3,8	0,6		
	DI-8	3,8	1,0		
	DI-9	3,9	0,4		
	DI-10	3,5	1,0		
	DI-11	3,5	0,9		
	DI-12	3,5	0,7		
	DI-13	4,0	1,5		
	DI-14	3,7	1,1		
	DI-15	3,8	0,3		
	DI-16	3,5	0,7		
	DI-17	3,5	0,7		
	DI-18	3,5	0,8		
	DI-19	3,0	0,0		
	DI-20	3,0	0,0		
	DI-21	3,0	0,0		
Trung bình			0,55	228.559	125.163
2.122	DI-19	3,0	0,8		
	DI-21	3,0	0,0		
	DI-22	3,9	0,7		
	DI-23	3,7	0,0		
	DI-24	3,5	0,9		
	DI-25	3,6	0,6		
	DI-26	3,0	0,0		
	DI-27	3,7	1,0		
	DI-28	3,5	1,2		
	DI-29	2,8	0,0		
	DI-30	3,8	0,0		
	DI-31	3,5	0,7		
	DI-32	3,8	0,3		
	DI-33	3,0	0,7		
	DI-34	3,5	1,0		
	DI-35	3,5	0,0		

Khối và cấp trữ lượng	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
	DI-36	3,0	0,0		
	DI-37	2,8	0,0		
Trung bình			0,5	179.140	75.495
3.122	DI-37	2,8	0,0		
	DI-38	2,8	0,0		
	DI-39	3,4	1,2		
	DI-40	2,5	0,7		
	DI-41	2,6	0,0		
	DI-42	3,6	0,0		
	DI-43	3,2	0,7		
	DI-44	3,7	1,0		
	DI-45	3,9	1,1		
	DI-46	2,9	1,3		
	DI-47	2,6	1,1		
	DI-48	3,6	0,9		
	DI-49	3,8	1,0		
	DI-50	3,9	0,9		
	DI-51	4,2	1,1		
	DI-52	3,8	0,9		
	DI-53	2,8	1,7		
	DI-54	3,9	1,3		
	DI-55	3,9	1,2		
	DI-56	3,1	1,1		
	DI-57	3,4	1,0		
	DI-58	4,0	1,1		
	DI-59	3,8	1,3		
	DI-60	3,5	1,1		
	DI-61	3,4	1,0		
	DI-62	2,2	0,0		
Trung bình			0,9	219.950	192.033
4.122	DI-61	3,4	1,1		
	DI-62	2,2	1,0		
	DI-63	3,5	1,1		
	DI-64	3,2	1,3		
	DI-65	3,8	1,1		
	DI-66	3,5	1,0		
	DI-67	2,5	-		
	DI-68	3,5	1,2		
	DI-69	3,5	1,3		
	DI-70	3,5	1,2		
	DI-71	3,2	1,2		
	DI-72	3,9	1,1		
	DI-73	3,5	0,9		
	DI-74	3,5	1,1		

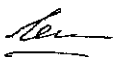
Sen

Khối và cấp trữ lượng	Lỗ khoan	Độ sâu lỗ khoan (m)	Bề dày cát (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
	DI-75	4,1	1,3		
	DI-76	4,0	1,2		
	DI-77	3,0	1,0		
	DI-78	3,5	1,1		
	DI-79	3,5	1,0		
	DI-80	3,5	-		
	DI-81	3,5	0,7		
	DI-82	4,3	1,3		
	DI-83	4,0	1,3		
Trung bình			1,0	211.395	215.991
Tổng trữ lượng cấp 122				839.044	608.682



Phụ lục 4
 Bảng phân chia nhóm cát xây dựng trong trữ lượng khai thác mỏ cát xây dựng
 trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây
 Ninh (xác định theo TCVN 7570:2006 và QCVN 16:2014/BXD)
 (Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009
 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Khối trữ lượng	Trữ lượng (m ³)	Nhóm cát thô		Nhóm cát mịn	
			Tỷ lệ (%)	Trữ lượng	Tỷ lệ (%)	Trữ lượng
1	1.122	125.163	46	57.575	54	67.588
2	2.122	75.495	67	50.581	33	24.913
3	3.122	192.033	88	168.989	12	23.044
4	4.122	215.991	76	164.153	24	51.838
Toàn mỏ		608.682	70,4	441.299	29,6	167.383



Số: 222/H/YKTK-SCT

Tây Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

THAM GIA Ý KIẾN VỀ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
Dự án khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá,
huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh

Kính gửi: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-UB ngày 31/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Tham khảo Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về lập, thẩm định và phê duyệt Thiết kế mỏ, Dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn;

Xét Hồ sơ trình thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Sở Công Thương thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án khai thác cát xây dựng; với các nội dung chủ yếu sau:

I. Thông tin chung về Dự án

1. Tên dự án:

Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh

2. Chủ đầu tư:

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, địa chỉ: số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Giám đốc: Ngô Thanh Tâm

Mã số doanh nghiệp: 3900704283

3. Tên tổ chức lập tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

Công ty TNHH tư vấn Việt Hưng

4. Tên tổ chức tư vấn lập Kế hoạch bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH tư vấn Việt Hưng

5. Mục tiêu đầu tư

Khai thác cát xây dựng

6. Công suất khai thác:

Công suất khai thác là 45.000 m³/năm

7. Công nghệ khai thác:

Hệ thống khai thác cát áp dụng cho mỏ là hệ thống khai thác dùng sức nước, khai thác theo lớp bằng, khai thác cuốn chiều dọc theo bãi cát, khai thác bằng ghe bơm hút cát. Ghe hút cát được định kỳ di chuyển trong khu vực khai thác, không có bãi thải.

Các thông số chính của hệ thống khai thác như sau:

- Bảng 1. Tổng hợp các thông số hệ thống khai thác

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều dày lớp khai thác/ kết thúc	H_{kt}	m	Trung bình 0,7
2	Chiều dày lớp cát lót đáy để lại	D	m	0.5
3	Chiều rộng luồng xúc	A	m	30
4	Chiều dài luồng xúc	L_x	m	50
5	Chiều dài tuyến khai thác	L_t	m	1800
6	Khoảng cách an toàn tới biên giới mỏ	R	m	20
7	Góc ổn định bờ kết thúc	β	độ	30

- Bảng 2. Thiết bị khai thác chính:

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Các thiết bị khai thác		
1	Ghe hút 15 m ³	Chiếc	4
	Các thiết bị phụ trợ		
1	Máy xúc	cái	10
2	Ô tô vận tải 15 tấn	Chiếc	01

8. Địa điểm xây dựng

Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh, được xác định bởi 58 điểm mốc (từ 73 đến điểm 130).

9. Tổng diện tích sử dụng mặt nước: 100 ha.

10. Các hạng mục xây dựng chính phục vụ khai thác:

Văn phòng mỏ 200m²

11. Công tác bảo vệ môi trường, an toàn và phòng chống cháy nổ:

- Thực hiện bảo đảm vệ sinh môi trường trong toàn khu vực trong cả giai đoạn thi công hạ tầng cơ sở, giai đoạn khai thác và sau khi đóng cửa mỏ;

- Thực hiện theo Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Công văn số. 5496.../STNMT-CCBVM ngày 04/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

12. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.615.913.000 đồng

13. Thời gian thực hiện dự án: 14 năm 3 tháng

14. Tổng số tài liệu bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công:

STT	Tên bản vẽ	Ký hiệu Bản vẽ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí khu vực khai thác	01/TK-KT	1: 50.000
2	Bản đồ địa hình	02/TK-KT	1/ 5.000
3	Bản đồ phân khối và tính trữ lượng	03/TK-KT	1/ 5.000
4	Bản đồ mở vỉa	04/TK-KT	1/ 5.000
5	Bản đồ khai thác năm đạt công suất thiết kế (kết thúc năm 1)	05/TK-KT	1/ 5.000
6	Bản đồ khai thác năm đạt công suất thiết kế (kết thúc năm 5)	06/TK-KT	1/ 5.000
7	Bản đồ khai thác năm đạt công suất thiết kế (kết thúc năm 10)	07/TK-KT	1/ 5.000
8	Bản đồ kết thúc khai thác	08/TK-KT	1/ 5.000
9	Bản đồ hoàn thổ không gian khai thác	09/TK-KT	1/ 5.000
10	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ	10/TK-KT	1/ 5.000
11	Sơ đồ hệ thống khai thác	11/TK-KT	Không tỷ lệ

II. Các ý kiến về thiết kế kỹ thuật thi công

1. Các văn bản pháp lý của Dự án (về tư cách pháp nhân của chủ đầu tư, chủ trương đầu tư, tài liệu địa chất mỏ, thoả thuận địa điểm xây dựng dự án).

- **Tư cách pháp nhân của chủ đầu tư:** Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hải thành viên trở lên số 3900704283, cấp lần đầu ngày 22/5/2009, thay đổi lần thứ hai ngày 10/3/2015;

- **Chủ trương đầu tư:**

* Hợp đồng chuyển nhượng thông tin kết quả thăm dò khoáng sản mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1 sông Sài Gòn cũ), xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh số 07/2016/HĐKT ngày 14/4/2016.

* Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000m³/năm được UBND tỉnh Tây Ninh cấp:

+ Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản;

+ Công văn số 1975/UBND-KTN ngày 19/7/2016 về việc cho phép Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được sử dụng kết quả phê duyệt trữ lượng của Công ty cổ phần Đại Lực Phát để tiếp tục thực hiện các thủ tục lập hồ sơ khai thác khoáng sản.

- **Hồ sơ về môi trường:**

+ Bản Kế hoạch bảo vệ môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000m³/năm;

+ Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số ...5490.../STNMT-CCBVMT ngày 4/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Dự án khai thác mỏ cát này được lập phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành vật liệu xây dựng của tỉnh.

3. Báo cáo kinh tế kỹ thuật đã áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế phù hợp gồm:

- QCVN 04:2009/BCT ngày 07/7/2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên của Bộ Công Thương;

- TCVN 5326:2008 - Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2008;

- Phương án chọn khai thác theo lớp băng, vận tải trực tiếp là phù hợp.

4. Điều kiện, năng lực của tổ chức, cá nhân tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn- Công ty TNHH tư vấn Việt Hưng- thể hiện chưa đủ điều kiện, năng lực để lập báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, Điều 62 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (Nghị định 59/2015/NĐ-CP).

5. Báo cáo kinh tế kỹ thuật được lập về cơ bản đầy đủ và phù hợp về nội dung theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ khoáng sản rắn.

III. Kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

1. Điều kiện năng lực của tổ chức lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Hồ sơ năng lực của Công ty TNHH Tư vấn Việt Hưng gồm có:

- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên trở lên số 0313523495, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM đăng ký lần đầu ngày 06/11/2015;

- + Năng lực cá nhân thực hiện thiết kế:

- * Ông Đinh Khắc Ngọc, sinh ngày 01/5/1960, địa chỉ thường trú: 229/45 A1 Tân Kỳ, Tân quý, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân phú, TPHCM được Sở Xây dựng TPHCM cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình số KS-08-06232 có giá trị đến 09/8/2018;

- * Ông Nguyễn Hồng Phong, sinh ngày 28/10/1971, địa chỉ thường trú: P 306 B1 CC 1A-1B Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, Quận 1, TPHCM, được Sở Xây dựng TPHCM cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình công nghiệp khai thác mỏ, quặng hầm lò lộ thiên số KS-08-04769-A có giá trị đến 13/12/2017;

- * 09 Bằng cấp chuyên môn, nghiệp vụ của các nhân viên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực lập dự án đầu tư xây dựng.

- + Năng lực của tổ chức:

- * Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên trở lên;

- * Công ty TNHH Tư vấn Việt Hưng là tổ chức được tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật hạng III, theo quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 62 Nghị định 59/2015/NĐ-CP

phải có tối thiểu 10 (mười) người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực lập dự án đầu tư xây dựng;

Hồ sơ năng lực đơn vị tư vấn đã trình Sở Công Thương thể hiện chỉ có:

* 02 người đủ điều kiện năng lực làm chủ nhiệm lập dự án, chưa phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 62 của Nghị định 59/2015/NĐ-CP;

* 09 người có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp;

2. Sự phù hợp của thiết kế

Thiết kế phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật thiết kế mỏ.

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng:

- Công tác mở mỏ đảm bảo trình tự khai thác, hệ thống khai thác được chọn, thuận lợi cho công tác vận tải mỏ. Vị trí mỏ vừa phù hợp số lượng thiết bị khai thác;

- Trình tự khai thác từng thân cát có trữ lượng lớn đến thân cát có trữ lượng nhỏ; khai thác từ trên xuống dưới đáy sông;

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật

Tuân thủ Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu gồm:

- QCVN 04:2009/BCT ngày 07/7/2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên của Bộ Công Thương;

- TCVN 5326:2008 - Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2008;

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế

Giải pháp thiết kế khai thác phù hợp với khai thác cát từ lòng sông.

6. Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ

Thiết bị khai thác phù hợp.

7. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.

Thiết kế tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện báo cáo kinh tế kỹ thuật.

a) Thuyết minh Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Trang 4: tổ chức tư vấn giới thiệu thông tin sai về địa danh mỏ (mỏ đá xây dựng núi Trà Đước lớn không liên quan gì tới mỏ cát của Hiệp Thuận), đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp;

- Trang 5, Thông tư số 22/2009/TT-BXD không còn giá trị pháp lý, đề nghị không đưa vào phần căn cứ pháp lý để lập báo cáo Kinh tế kỹ thuật, công văn UBND tỉnh cho phép thực hiện các bước tiếp theo để lập hồ sơ khai thác mỏ này là số 1975/UBND phải số 1978 như đơn vị trích dẫn; đề nghị xem và điều chỉnh cho phù hợp;

- Trang 34, mục I, Biên Giới mỏ, phần 1.1, Biên giới khai trường, đề nghị mô tả rõ hơn về khu vực khai thác: giáp ranh với mỏ khác hoặc tiếp giáp với khu vực nào trong lòng hồ Dầu Tiếng; giải thích cơ sở để chọn khoảng cách an toàn cách ranh mỏ trung bình 6m;

- Trang 37, mục II, Trình tự khai thác, đề nghị xem và điều chỉnh lại hướng khai thác từ Đông Bắc xuống Tây Nam vì quy phạm an toàn khai thác mỏ dùng sức nước, bơm hút cát khuyến khích khai thác từ hạ nguồn lên thượng nguồn; nếu khai thác ngược lại phải có lập luận kỹ thuật;

- Trang 41, phần tính toán các thông số hệ thống khai thác, các thông số đơn vị đã trình bày chỉ phù hợp với khai thác vật liệu khoáng sản lộ thiên trên mặt đất, chưa phù hợp với khai thác cát lòng sông; đề nghị điều chỉnh các thông số của hệ thống khai thác này, trong đó cần lưu ý đến: chiều dày lớp cát khai thác, chiều dày lớp cát lót đáy (để lại khi khai thác), chiều dài, chiều rộng luồng xúc, khoảng cách an toàn tới bờ, chiều dài tuyến công tác, góc ổn định đường bờ,...;
- Sau trang 44, đề nghị bổ sung thêm bảng đồng bộ thiết bị khai thác mỏ gồm các nội dung: tên thiết bị, công suất, số lượng thiết bị, trong đó có liệt kê các thiết bị chính: ghe hút, đầu hút,...; thiết bị phụ trợ khai thác mỏ: máy xúc, hệ thống sàng tuyển (nếu có),...;
- Trang 47, phần An toàn lao động, trích dẫn Quy phạm khai thác mỏ lộ thiên 5236-91 không phù hợp , đã có quy phạm mới là TCVN 5326:2008 thay thế, đề nghị điều chỉnh cho phù hợp;
- Trang 53, Điều chỉnh lại thông tin của Bản cam kết BVMT kèm theo dự án cho phù hợp thực tiễn hoạt động dự án (theo quy định hiện hành, dự án lập Kế hoạch BVMT);
- Trang 66, điều chỉnh tên của thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14/11/2012 của Bộ Công Thương cho phù hợp, không ghi Bộ Công Nghiệp;
- Trang 68, Phụ lục bản vẽ, tên của các bản vẽ liệt kê trong bảng không trùng khớp với tên gọi ghi trên các bản vẽ, đề nghị điều chỉnh cho phù hợp.

b) Bản vẽ Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Tất cả các bản vẽ đều thiếu phương định vị Bắc Nam, còn dùng từ ranh giới thăm dò, đề nghị bổ sung chỉnh sửa; đây là giai đoạn khai thác nên dùng từ ranh giới khai thác sẽ phù hợp hơn;
- Tại bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 10, bản đồ kết thúc khai thác, mặt cắt T2-T2 đơn vị ghi mặt cắt của năm thứ 5, đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp với giai đoạn lập mặt cắt.

c) Hồ sơ năng lực của Đơn vị tư vấn - Công ty TNHH tư vấn Việt Hưng:

Hồ sơ năng lực của Công ty TNHH tư vấn Việt Hưng đã nộp Sở Công Thương thể hiện chưa đủ điều kiện, năng lực để lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định của Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Đề nghị bổ sung vào hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn:

- Văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng lao động của **01 người** đủ điều kiện năng lực làm chủ nhiệm lập dự án nữa để thấy được hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng đủ điều kiện năng lực;
- Bằng cấp chuyên môn nghiệp vụ của 01 nhân viên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực lập dự án đầu tư xây dựng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. Kết luận:

- Hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn: thể hiện **chưa đủ điều kiện, năng lực** để lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, Điều 62 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Báo cáo kinh tế kỹ thuật của Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng đoạn 1, xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh chỉ đủ điều

Kiến đề trình phê duyệt dự án sau khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã bổ sung và chỉnh sửa đầy đủ các ý kiến đã nêu ở khoản 8 phần III.

B. Kiến nghị:

- Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

+ Tuân thủ nghiêm những cam kết đã nêu trong Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận. Khi tiến hành hoạt động, phải khai thác đúng các thông số kỹ thuật của hệ thống khai thác, kết thúc khai thác: độ sâu khai thác, chiều rộng luồng xúc, khoảng cách an toàn tới biên giới mỏ; chiều dày lớp cát lót đáy, công tác bảo vệ môi trường, quy trình an toàn hồ chứa, ..., nhằm đảm bảo an toàn chung cho vùng lân cận khu khai thác và bảo vệ an toàn các hạng mục của công trình thủy lợi lòng hồ Dầu Tiếng;

+ Các ghe khai thác phải đăng ký số hiệu với Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa, khi có thay đổi thông tin liên quan đến ghe hút cát của đơn vị, phải kịp thời báo cáo, cập nhật để Công ty quản lý lòng hồ theo dõi hoạt động khai thác của đơn vị;

+ Cần thỏa thuận lại với Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa về các nội dung có liên quan tới hoạt động của dự án khai thác cát nhất là thời gian hoạt động khai thác;

+ Sau khi chỉnh sửa hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật, bổ sung hồ sơ về điều kiện năng lực của đơn vị tư vấn, chủ đầu tư nộp lại Sở Công Thương 01 bộ hồ sơ hoàn chỉnh để lưu theo dõi, quản lý;

- Cơ quan tham mưu cấp giấy phép khai thác kiểm tra lại việc chỉnh sửa báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư theo các nội dung góp ý nêu trên trước khi trình UBND tỉnh cấp phép.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KTATMT. Đào (05b).



Số: 5/20/STNMT-CCBVM

Tây Ninh, ngày 04 tháng 10 năm 2016

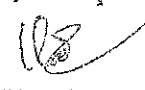
**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng lòng Hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000 m³ cát nguyên khai/năm tại Sở Tài nguyên và Môi trường vào ngày 03 tháng 10 năm 2016.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

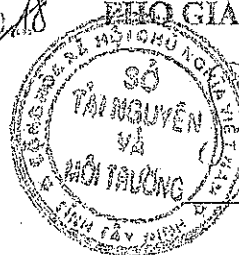
1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.
3. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, các giải pháp phòng chống tai nạn đảm bảo an toàn và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình khai thác theo các quy định của pháp luật hiện hành.
4. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng lòng Hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000 m³ cát nguyên khai/năm kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát.

Nơi nhận:  **CHỖ THỰC TRẢN SƠ LƯU VÀ KIỂM TRA**
Số chứng thực: 8437 quyền số: 01 SCTB
Ngày: 28 tháng 8 năm 2018
- Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
- PTN&MT DMC;
- UBND xã Suối Đá;
- Lưu: VT Sở, CCBVM



Nguyễn Thanh Phong



Trần Minh Sơn



Số 257/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), công suất 45.000 m³/năm thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000 m³/năm hợp vào ngày 03 tháng 11 năm 2016 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 08/CV ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 6605/TTr-STNMT ngày 07 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000 m³/năm do Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công ty) thực hiện với các nội dung cụ thể sau đây:

1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

- Giai đoạn 1 (trước khi khai thác): Trồng cây xanh xung quanh bãi chứa cát.
- Giai đoạn 2 (trong quá trình khai thác): Chăm sóc và trồng dặm cây xanh; duy tu, sửa chữa tuyến đường vận chuyển; quan trắc địa hình đáy khu vực khai thác định kỳ 1 năm/lần.
- Giai đoạn 3 (sau khi kết thúc khai thác): Duy tu, sửa chữa các công trình cải tạo phục hồi môi trường; kiểm tra, giám sát trong quá trình duy tu, sửa chữa các công trình cải tạo phục hồi môi trường.



2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 558.516.000 đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu, năm trăm mười sáu ngàn đồng).

- Số lần ký quỹ: 14 lần.

- Lần 1: Số tiền phải nộp là 111.703.200 đồng (Một trăm mười một triệu, bảy trăm lẻ ba ngàn, hai trăm đồng).

- Những lần tiếp theo (từ lần 2 đến lần 14) mỗi lần ký quỹ phải nộp là: 34.370.215 đồng (Ba mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi ngàn, hai trăm mười lăm đồng).

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh, địa chỉ: đường 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, điện thoại liên hệ: 066.3811364.

(Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2016).

Điều 2. Công ty có trách nhiệm thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, những nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Thông báo nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt cho UBND huyện Dương Minh Châu, UBND xã Suối Đá, UBND TTQ xã Suối Đá để kiểm tra, giám sát.

2. Thực hiện ký quỹ xong trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác.

3. Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt và các biện pháp bảo vệ môi trường đã được nêu trong kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh xác nhận.

4. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do sạt lở bờ bao, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

5. Trong thời hạn 5 năm kể từ khi hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường Công ty phải chịu trách nhiệm về chất lượng của phương án cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty thực hiện; trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường tại nơi đã tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường, Công ty phải có trách nhiệm đầu tư để khắc phục sự cố.

Điều 3. Công ty phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường; chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 4. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), công suất 45.000 m³/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3

của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt, Công ty phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi được sự chấp thuận của UBND tỉnh Tây Ninh.

Điều 6. Ủy nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát thực hiện các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt, công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường và yêu cầu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
- CT, các PCT, UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh;
- UBND huyện Dương Minh Châu;
- UBND xã Suối Đá;
- CVP-CVK;
- Lưu: VT.

12

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 2442 quyền số: 11/SC/T/BS

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

P. CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phong



GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh, về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015 tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Công văn số: 51/TLDTPH-QLN ngày 25/5/2016 của Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa, về việc cấp phép khai thác khoáng sản tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Căn cứ Công văn số 1975/UBND-KTN ngày 19/7/2016 của UBND tỉnh, về việc chủ trương thực hiện các bước để lập hồ sơ khai thác khoáng sản;

Căn cứ Giấy xác nhận số 5190/STNMT-CCBVMT ngày 04/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường, về việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án khai thác khoáng sản cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000 m³ cát nguyên khai/năm;

Căn cứ Quyết định số: 3257/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 45.000m³/năm, do Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh thực hiện;

Căn cứ Quyết định số: 334/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 1673404;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 01 năm 2017 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh nộp tại Sở Tài nguyên – Môi trường Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 1425/TTr-STNMT ngày 29 tháng 3 năm 2017 về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác: 01 km², số hiệu trên bản đồ quy hoạch khoáng sản là 65, được giới hạn bởi các điểm góc: 73, 74, 75, ...130 có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Giấy phép này.

- Mức sâu khai thác thấp nhất: bề dày thân cát 1,8 m.

- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 608.682 m³.

- Trữ lượng khai thác: 608.682 m³.

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

- Công suất khai thác: 45.000m³/năm (nguyên khối).

- Thời gian khai thác: 14 năm 03 tháng, kể từ ngày ký giấy phép (trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 0,5 năm, thời gian đóng cửa mỏ phục hồi môi trường 0,25 năm).

Điều 2. Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định Phụ lục số 3 Giấy phép này;

3. Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản cát xây dựng theo đúng toạ độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; Phải báo cáo Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Tây Ninh, Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện và Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa để kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên – Môi trường phê duyệt và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn Cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn Cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; Báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu phát hiện có khoáng sản khác phải kịp thời báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành;

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan; Thực hiện đầy đủ các quy định liên quan đến hành lang bảo vệ nguồn nước và các quy định liên quan đến hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Sau 05 năm khai thác, Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh phải thỏa thuận với Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa về việc khai thác khoáng sản trong khu vực hồ Dầu Tiếng. Nếu vì lý do khách quan không đạt được sự thỏa thuận với Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa thì Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh tự chịu rủi ro.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh hồ sơ thiết kế mỏ được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
- Tổng cục Địa chất & KS VN;
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, các PCT, UBND tỉnh;
- Sở TN&MT tỉnh TN;
- Sở Công Thương; Sở XD;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Phòng CSPCTP về MT (CATN);
- Cục thuế Tây Ninh;
- Quỹ BVMT tỉnh TN;
- Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa;
- UBND huyện DMC;
- LĐVP, phòng KTN;
- Lưu VT, VP, UBND tỉnh.

(b_QD 3, Giấy phép khai thác KS... Công ty TNHH Hiệp Thuận TN... 4/2017_KS)

18

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



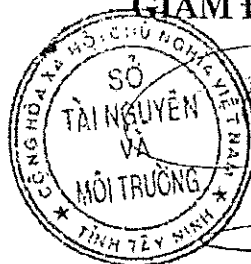
Nguyễn Thanh Ngọc

Giấy phép khai thác khoáng sản này đã được đăng ký nhà nước
tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

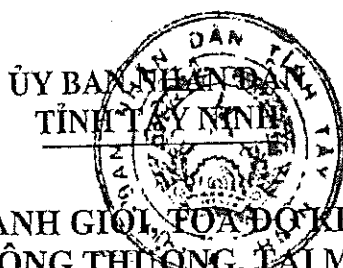
Số đăng ký: 10 / ĐK/KT

Tây Ninh, ngày 24...tháng 4...năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hiếu



**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG, TẠI MỎ CÁT XÂY DỰNG ĐOẠN 1, SÔNG SÀI GÒN
CŨ, THUỘC LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN DƯƠNG
MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 903 /GP-UBND
ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Mốc ranh	Tọa độ UTM		Tọa độ VN 2000, Kinh Tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
73	12 66 267	6 50 510	12 66 869	5 95 377	01 km ²
74	12 66 154	6 50 735	12 66 756	5 95 602	
75	12 66 296	6 51 017	12 66 897	5 95 885	
76	12 66 131	6 51 118	12 66 732	5 95 985	
77	12 66 256	6 51 353	12 66 857	5 96 221	
78	12 66 430	6 51 353	12 67 031	5 96 221	
79	12 66 805	6 51 635	12 67 405	5 96 504	
80	12 66 803	6 51 775	12 67 403	5 96 644	
81	12 66 579	6 51 773	12 67 179	5 96 641	
82	12 66 563	6 52 188	12 67 162	5 97 056	
83	12 66 689	6 52 157	12 67 289	5 97 025	
84	12 66 822	6 52 348	12 67 421	5 97 217	
85	12 67 050	6 52 392	12 67 649	5 97 261	
86	12 67 119	6 52 874	12 67 717	5 97 743	
87	12 67 307	6 53 600	12 67 904	5 98 470	
88	12 67 615	6 53 369	12 68 213	5 98 239	
89	12 67 743	6 53 391	12 68 341	5 98 261	
90	12 67 776	6 53 873	12 68 373	5 98 744	
91	12 68 000	6 54 290	12 68 596	5 99 161	
92	12 68 262	6 54 405	12 68 858	5 99 276	
93	12 68 467	6 54 182	12 69 063	5 99 054	
94	12 68 665	6 54 225	12 69 261	5 99 097	
95	12 68 780	6 54 801	12 69 375	5 99 673	
96	12 68 850	6 54 598	12 69 446	5 99 470	
97	12 69 045	6 54 498	12 69 641	5 99 371	
98	12 69 110	6 54 620	12 69 706	5 99 493	
99	12 69 411	6 54 691	12 70 006	5 99 564	
100	12 69 386	6 54 844	12 69 981	5 99 717	

Mốc ranh	Tọa độ UTM		Tọa độ VN 2000, Kinh Tuyến trục 105°30' múi chiều 3°		Diện tích
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
101	12 69 608	6 55 140	12 70 203	6 00 014	
102	12 69 887	6 54 993	12 70 482	5 99 867	
103	12 70 000	6 55 073	12 70 595	5 99 948	
104	12 70 000	6 55 337	12 70 594	6 00 212	
105	12 69 907	6 55 131	12 70 502	6 00 005	
106	12 69 585	6 55 273	12 70 180	6 00 147	
107	12 69 300	6 54 976	12 69 895	5 99 849	
108	12 69 272	6 54 794	12 69 867	5 99 667	
109	12 69 021	6 54 705	12 69 616	5 99 578	
110	12 68 983	6 54 904	12 69 578	5 99 777	
111	12 68 703	6 54 995	12 69 298	5 99 867	
112	12 68 619	6 54 878	12 69 214	5 99 750	
113	12 68 651	6 54 523	12 69 247	5 99 395	
114	12 68 441	6 54 417	12 69 037	5 99 289	
115	12 68 236	6 54 506	12 68 832	5 99 377	
116	12 67 965	6 54 407	12 68 561	5 99 278	
117	12 67 692	6 53 913	12 68 289	5 98 783	
118	12 67 692	6 53 698	12 68 289	5 98 568	
119	12 67 566	6 53 587	12 68 163	5 98 457	
120	12 67 158	6 53 714	12 67 755	5 98 583	
121	12 67 179	6 53 460	12 67 776	5 98 329	
122	12 66 970	6 52 579	12 67 569	5 97 448	
123	12 66 647	6 52 262	12 67 246	5 97 130	
124	12 66 481	6 52 225	12 67 080	5 97 093	
125	12 66 428	6 51 481	12 67 029	5 96 349	
126	12 66 130	6 51 355	12 66 731	5 96 222	
127	12 66 061	6 51 084	12 66 662	5 95 951	
128	12 66 179	6 50 941	12 66 781	5 95 808	
129	12 66 096	6 50 768	12 66 698	5 95 635	
130	12 66 137	6 50 609	12 66 739	5 95 476	

UBND TỈNH TÂY NINH

BẢN DỒ VỊ TRÍ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

CẮT XÂY DỰNG TRÊN LÒNG HỒ DẦU TIẾNG (ĐOẠN 1) XÃ SƯỚI ĐÁ, HUYỆN ĐƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 22/GP-UBND ngày 11/11/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh)

CHỈ DẪN

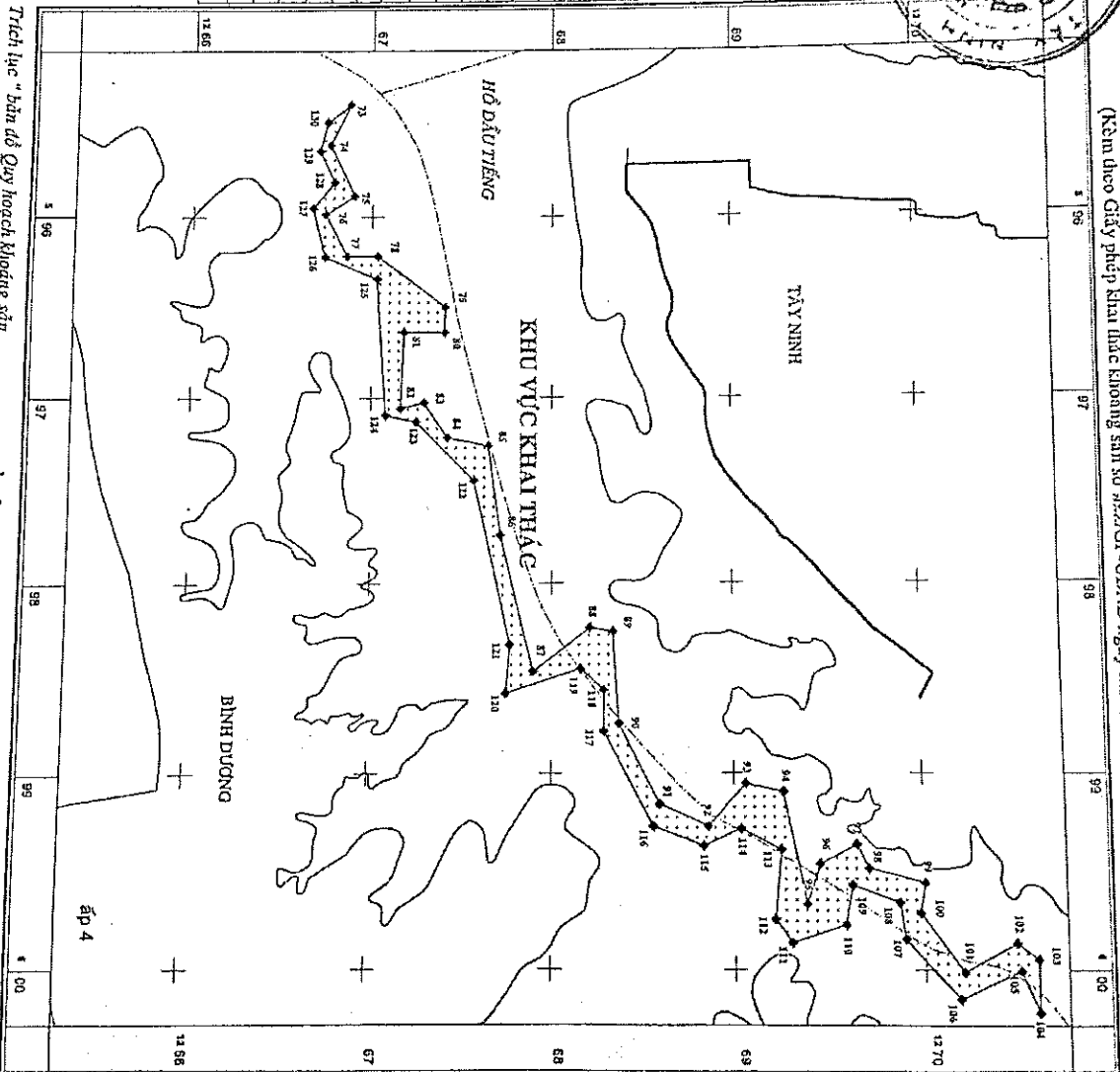
— Ranh mỏ

— Đường giao thông

— Đường bờ hồ

+ Tọa độ VN2000, KT105,5, múi 3 độ

Điểm góc	Tọa độ VN2000, KT105,5, múi 3 độ		Điểm góc
	X _m	Y _m	
73	12 66 869	5 95 377	103
74	12 66 756	5 95 602	104
75	12 66 897	5 95 885	105
76	12 66 732	5 95 985	106
77	12 66 857	5 96 221	107
78	12 67 031	5 96 221	108
79	12 67 405	5 96 504	109
80	12 67 403	5 96 644	110
81	12 67 179	5 96 641	111
82	12 67 162	5 97 056	112
83	12 67 289	5 97 025	113
84	12 67 421	5 97 217	114
85	12 67 649	5 97 261	115
86	12 67 717	5 97 243	116
87	12 67 904	5 98 470	117
88	12 68 213	5 98 239	118
89	12 68 341	5 98 261	119
90	12 68 373	5 98 744	120
91	12 68 596	5 99 161	121
92	12 68 858	5 99 276	122
93	12 69 063	5 99 054	123
94	12 69 261	5 99 097	124
95	12 69 375	5 99 673	125
96	12 69 446	5 99 470	126
97	12 69 641	5 99 371	127
98	12 69 706	5 99 493	128
99	12 70 006	5 99 564	129
100	12 69 981	5 99 717	130
101	12 70 203	6 00 014	
102	12 70 482	5 99 867	



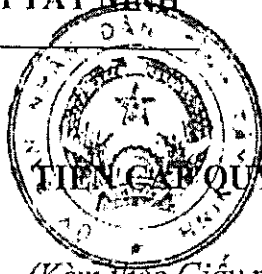
Trích lược "bản đồ Quy hoạch khoáng sản tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1:50.000" năm 2013

TỶ LỆ 1:50.000

CHỦ ĐẦU TƯ

Tỷ lệ bản đồ bằng đơn vị thực tế
1:50.000
0m 250 500 750 1000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**



TIỀN GẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 903 /GP-(UBND
ngày 31 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tổng số tiền phải nộp: 2.862.237.105 VNĐ

Lần nộp	Năm	Mức thu (đồng)	Ghi chú
1	2017	408.903.872	Đã nộp
2	2018	408.903.872	
3	2019	408.903.872	
4	2020	408.903.872	
5	2021	408.903.872	
6	2022	408.903.872	
7	2023	408.903.873	

Số: 21 /GP-TCTL-PCTT

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY LỢI

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét văn bản thỏa thuận số 34/BB-TLDTTPH ngày 29/5/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa về việc thỏa thuận cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét Đơn đề nghị và Hồ sơ cấp giấy phép cho hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (sau đây gọi là Công ty), địa chỉ: số 2085 ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tiến hành hoạt động khai thác cát xây dựng tại suối nhánh trong lòng hồ Dầu Tiếng, cụ thể như sau:

1. Tên hoạt động: khai thác cát xây dựng; lập bãi tập kết cát.
2. Phạm vi hoạt động:

- Hoạt động khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng: diện tích khu vực khai thác là 55ha, tại đoạn 1 và đoạn 2 rạch Bà Hào và 1km² tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ, thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, được giới hạn bởi các điểm góc, theo tọa độ VN2000, chi tiết tại bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cát xây dựng tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Bãi tập kết cát: lập 03 bãi tập kết cát tại lòng hồ Dầu Tiếng thuộc huyện Dương Minh Châu. Vị trí như sau: bãi số 01 cách vị trí K1+080 đập phụ khoảng 600m, thuộc xã Phước Minh; bãi số 02 cách vị trí K9 đập phụ khoảng 600m thuộc xã Phước Minh; bãi số 03 cách vị trí K18+400 đập phụ khoảng 600m thuộc xã Suối Đá.

(Vị trí tọa độ các điểm khép góc của bãi tập kết cát cụ thể tại tờ Bản đồ vị trí bãi tập kết gửi kèm theo Hồ sơ).

3. Phương thức hoạt động:

a) Khai thác cát xây dựng bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật đã được phê duyệt về phạm vi, chiều sâu, chiều rộng, công suất khai thác; số lượng tàu/ghe khai thác, thời gian được phép hoạt động khai thác (từ 07 giờ đến 17 giờ) và các yêu cầu tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra, hoạt động khai thác cát xây dựng phải thực hiện yêu cầu sau:

- Hoạt động khai thác cát bằng phương pháp sử dụng tàu/ghe hút toàn bộ lượng cát và tạp chất (bùn, trầm tích và các loại tạp chất) vào tàu/ghe và vận chuyển về bãi tập kết cát để sàng tuyển, lắng lọc (không được lắp giàn sàng trên tàu/ghe);

- Lắp đặt camera, thiết bị giám sát hành trình trên tàu/ghe để giám sát quá trình khai thác cát bảo đảm không có hoạt động sàng tuyển cát trong lòng hồ làm đục và ảnh hưởng chất lượng nước trong công trình thủy lợi;

- Không để rò rỉ xăng dầu khi khai thác, vận chuyển cát; không thải chất thải sinh hoạt làm ô nhiễm chất lượng nước trong công trình thủy lợi;

- Quản lý các chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Lập 03 bãi tập kết cát có diện tích các bãi, vị trí tọa độ các điểm khép góc của bãi tập kết cát cụ thể tại tờ Bản đồ vị trí bãi tập kết. Việc xây dựng bãi tập kết theo hồ sơ thiết kế kèm theo và bảo đảm các yêu cầu sau:

- Mặt bằng bãi tập kết cát xây dựng bám theo cao độ địa hình tự nhiên;

- Mỗi bãi tập kết cát phải có hệ thống thu gom toàn bộ nước từ bãi tập kết vào 03 bể lắng. Nước từ hệ thống bể lắng chảy vào hồ phải bảo đảm các thông số TSS, DO, BOD, COD đạt cột A, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường). Việc vận hành hệ thống bể lắng phải đúng Quy trình kèm theo Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

- Hoạt động tập kết cát phải bảo đảm theo yêu cầu của Quy trình vận hành hồ Dầu Tiếng;

- Lắp đặt camera giám sát tại trạm cân, kho, bãi để phục vụ việc theo dõi, giám sát, quản lý;

4. Thời hạn của Giấy phép: 5 năm, kể từ ngày cấp.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức được cấp giấy phép quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép của Công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa; sự kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện giấy phép theo quy định của pháp luật;

3. Trước khi triển khai hoạt động khai thác, Công ty phải phối hợp với Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa xác nhận các mốc chỉ giới phạm vi hoạt động, các hạng mục công trình, thiết bị theo quy định của Giấy phép và Kế hoạch bảo vệ môi trường;

4. Tổ chức khai thác cát xây dựng theo Giấy phép được cấp; không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; khai thác đúng độ sâu; không làm khuấy động nước, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước trong quá trình khai thác; không gây sạt lở. Trường hợp, gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình hoặc ảnh hưởng chất lượng nước của hồ Dầu Tiếng, Công ty phải dừng ngay hoạt động, tiến hành khắc phục hậu quả. Mọi chi phí khắc phục, đền bù thiệt hại khi làm ảnh hưởng đến công trình, chất lượng nước của hồ chứa nước Dầu Tiếng do Công ty chịu trách nhiệm;

5. Sử dụng bãi tập kết cát, đường ngang vận chuyển cát bảo đảm an toàn, không gây cản trở việc vận hành công trình thủy lợi; vận hành hệ thống bể lắng theo đúng quy trình;

6. Thực hiện quan trắc chất lượng nước:

- Vị trí quan trắc: Tại cửa xả nước từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và tại khu vực hoạt động khai thác cát;

- Thông số quan trắc: TSS, DO, BOD, COD;

- Tần suất quan trắc: 01 tháng/lần;

7. Ký kết hợp đồng với Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về hoạt động dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật;

8. Khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đột xuất đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp trong công tác kiểm tra hiện trường, lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước; đồng thời ký xác nhận vào biên bản kiểm tra hiện trường, biên bản lấy mẫu nước;

9. Chấp hành quyết định của cơ quan cấp giấy phép về việc dừng hoạt động hoặc thay đổi thời hạn của giấy phép đã cấp trong trường hợp công trình có nguy cơ mất an toàn hoặc nước trong hồ bị ô nhiễm;

10. Truyền hình ảnh, các thông tin liên quan thu thập từ camera và các thiết bị giám sát về Tổng cục Thủy lợi và Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa;

11. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép: định kỳ xây dựng Báo cáo quý (03 tháng/01 lần, trước ngày 05 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo), Báo cáo tổng

hợp năm (thay Báo cáo Quý IV) gửi Tổng cục Thủy lợi. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung của giấy phép đã cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

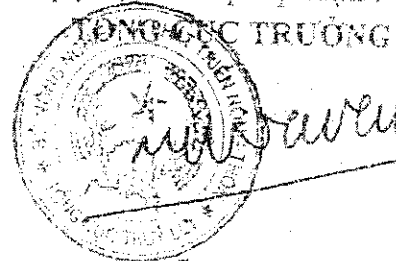
2. Ký kết hợp đồng với Công ty về hoạt động dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật;

3. Định kỳ ngày 25 hằng tháng, báo cáo về Tổng cục Thủy lợi kết quả giám sát việc thực hiện nội dung của Giấy phép, các nội dung có liên quan và các kiến nghị (nếu có).

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra, Vụ trưởng Vụ An toàn đập kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý vi phạm (nếu có) trong việc thực hiện nội dung của Giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và MT tỉnh Tây Ninh;
- Vụ An toàn đập; Cục QL công trình thủy lợi;
- Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa;
- Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
- Lưu: VT, Hồ sơ cấp phép, PCTTr.

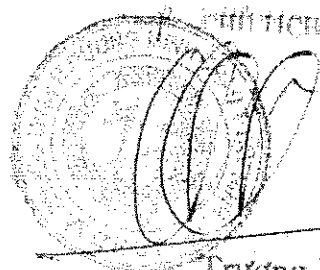


Nguyễn Văn Tỉnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

X chứng thực: 06 quyển số 01 SCT/BS

Ngày 15 tháng 11 năm 2020



Trương Hoài Nam

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC THỦY LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **21** /GP-TL-ATĐ

Hà Nội, ngày **13** tháng 01 năm 2025

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**
(Gia hạn sử dụng Giấy phép số 21/TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020
Tên hoạt động gia hạn: Khai thác cát xây dựng)

CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY LỢI

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy lợi;

Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty Hiệp Thuận Tây Ninh khai thác khoáng sản cát xây dựng bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát khu vực Rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty Hiệp Thuận Tây Ninh khai thác khoáng sản cát xây dựng bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi cấp cho Công ty Hiệp Thuận Tây Ninh được phép hoạt động khai thác cát xây dựng trong phạm vi theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017;

Xét Đơn đề nghị và Hồ sơ gia hạn sử dụng giấy phép cho hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo Văn bản số 553/TLMN-QLN-DTPH ngày 05/12/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam về việc ý kiến về tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;



Theo đề nghị của Trưởng phòng An toàn đập và hồ chứa nước tại Báo cáo số 03/BC-ATĐ ngày 10/01/2025 thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn sử dụng Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi (nay là Cục Thủy lợi) cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Tên hoạt động: Khai thác cát xây dựng.

2. Phạm vi hoạt động: Tại mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 có diện tích là 55ha và tại mỏ cát đoạn 1, sông Sài Gòn cũ có diện tích là 1km², thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, được giới hạn bởi các điểm góc, tọa độ chi tiết được xác định kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

3. Thời gian gia hạn: 2 năm (hai năm), kể từ ngày gia hạn giấy phép.

4. Phương thức hoạt động:

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Giấy phép số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và nội dung sau:

Khi mực nước hồ sau ngày 31/3 hằng năm thấp hơn mực nước trung bình nhiều năm +20,8m, quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy trình vận hành hồ Dầu Tiếng (ban hành kèm theo Quyết định số 3474/QĐ-BNN-TCTL ngày 01/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT), thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày từ 07 giờ đến 12 giờ; công suất khai thác cát giảm theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam;

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các khoản 4, 6, 8, 9, 11 Điều 2 Giấy phép số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025), Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản (có hiệu lực từ ngày 01/3/2025) và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành;

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam; sự kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện giấy phép theo quy định của pháp luật.

3. Ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam về việc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật.

4. Sử dụng bãi tập kết cát theo giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (lập bãi tập kết cát) do cơ quan có thẩm quyền cấp (quy định tại khoản 2 Điều 13, Điều 16 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023).

5. Truyền hình ảnh, các thông tin liên quan thu thập từ camera và các thiết bị giám sát về Cục Thủy lợi và Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam.

6. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép: định kỳ xây dựng Báo cáo quý (03 tháng/01 lần, trước ngày 05 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo), Báo cáo tổng hợp năm (thay Báo cáo Quý IV) gửi Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam và các cơ quan liên quan. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Hồ chứa nước Dầu Tiếng là công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho công trình, tuân thủ quy định tại Pháp lệnh số 32/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa 03 công trình thủy lợi vào danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam

1. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung của giấy phép đã cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh; nếu phát hiện vi phạm phải yêu cầu dừng ngay và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh về việc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật.

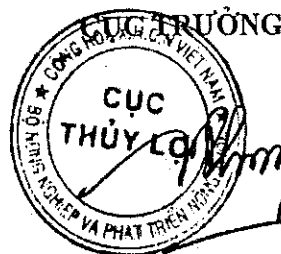
3. Tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất (nếu có) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh về tình hình thực hiện Giấy phép, các nội dung khác có liên quan và các kiến nghị (nếu có) về tình hình thực hiện Giấy phép của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Trưởng phòng Pháp chế, thanh tra, Trưởng phòng An toàn đập và hồ chứa nước kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý vi phạm (nếu có) trong việc thực hiện nội dung của Giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TTr. Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- Cục An ninh kinh tế;
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và MT tỉnh Tây Ninh;
- Các phòng PC, TTr; BVCT và CLN;
- Công ty TNHH MTV KTTL Miền Nam;
- Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
- Lưu: VT, Hồ sơ cấp phép, ATĐ. (12).



Nguyễn Tùng Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 354 /GP-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa 03 công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ các Giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017 cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; số 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 2127/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh (trước đây là Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận) tại rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi; số 202/GP-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh;



Căn cứ Đơn đề nghị cấp: gia hạn sử dụng Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 516/TTr-SNN ngày 17 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh, địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh được tiến hành hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng, cụ thể như sau:

1. Tên các hoạt động và vị trí hoạt động:

1.1. Hoạt động lập bãi tập kết cát

a) Bãi K1 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND)

- Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 8,65ha.

- Vị trí hoạt động: xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 16 có tọa độ xác định (*chi tiết Phụ lục 1 kèm theo*).

b) Bãi K9 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND và Quyết định số 2127/QĐ-UBND)

- Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 11,7ha.

- Vị trí hoạt động: xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 5 có tọa độ xác định (*chi tiết Phụ lục 2 kèm theo*).

1.2. Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 202/GP-UBND

a) Phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng gồm: 05 máy đào bánh xích; 08 tàu hút và chở cát (*chi tiết Phụ lục 3 kèm theo*).

- Vị trí hoạt động: theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi và khu vực bãi K1 nêu trên.

b) Phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát tại mô cát xây dựng rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng gồm: 05 máy đào bánh xích; 06 tàu hút và chở cát (*chi tiết Phụ lục 4 kèm theo*).

- Vị trí hoạt động: theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2127/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi và khu vực bãi K9 nêu trên.

2. Thời hạn hoạt động: kể từ ngày ký đến ngày 13 tháng 01 năm 2027 (theo thời hạn của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Công Thương; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam và các đơn vị liên quan kiểm tra hoạt động bãi tập kết cát; phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng theo quy định tại Điều 1 Giấy phép này; trường hợp phát hiện vi phạm nội dung Giấy phép, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh

- Trong quá trình hoạt động bãi tập kết cát trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng: thực hiện ký hợp đồng thuê đất có mặt nước chuyên dùng theo quy định; lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin của bãi tập kết cát theo quy định; bãi tập kết cát phải có hệ thống thu gom toàn bộ nước từ bãi tập kết vào hệ thống bể lắng; nước từ hệ thống bể lắng chảy vào hồ phải đảm bảo các thông số TSS, BOD₅, COD đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường); hoạt động tập kết cát, vận hành hệ thống bể lắng phải đảm bảo theo yêu cầu của Quy trình vận hành hồ chứa nước Dầu Tiếng được ban hành tại Quyết định số 3474/QĐ-BNN-TCTL ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trong quá trình hoạt động phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng: có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; hoạt động ổn định, đúng công suất, không xảy ra tình trạng rò rỉ nhiên liệu khi hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến nhiệm vụ, an toàn công trình thủy lợi, chất lượng nước trong công

trình thủy lợi; không gây cản trở công tác quản lý và hoạt động vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng.

- Phải có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục theo quy định; thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; thực hiện các nội dung và chế độ báo cáo định kỳ theo Điều 2 Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ và đề nghị của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam tại Công văn số 553/TLMN-DTPH ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc ý kiến về tình hình thực hiện Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh.

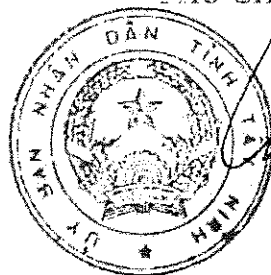
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giao thông Vận tải, Công Thương; Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận: *1/*

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thủy lợi;
- Công an tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LDVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

§

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

**TỌA ĐỘ KHU VỰC LẬP BÃI TẬP KẾT CÁT (K1) TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC DẦU TIẾNG
CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
(Kèm theo Giấy phép số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Bãi K1 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND)
2. Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 8,65ha.
3. Vị trí hoạt động: xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 16 có tọa độ xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3^0 , như sau:

Bãi tập kết cát		
STT	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3^0	
	X (m)	Y (m)
1	1252551.42	590278.17
2	1252613.36	590310.77
3	1252682.41	590347.12
4	1252744.35	590379.73
5	1252712.39	590477.82
6	1252931.69	590632.55
7	1252914.93	590656.31
8	1252854.45	590714.65
9	1252822.07	590773.35
10	1252793.96	590772.98
11	1252681.93	590710.42
12	1252581.51	590654.72
13	1252628.66	590486.64
14	1252636.54	590461.03
15	1252545.55	590388.44
16	1252507.19	590365.68



Phụ lục 2
TỌA ĐỘ KHU VỰC LẬP BÃI TẬP KẾT CÁT (K9) TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC DẦU TIẾNG
CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
(Kèm theo Giấy phép số 254 /GP-UBND ngày 10 / 02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Bãi K9 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND và Quyết định số 2127/QĐ-UBND)
2. Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 11,7ha.
3. Vị trí hoạt động: xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 5 có tọa độ xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰, như sau:

Bãi tập kết cát		
STT	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	1257402.25	583427.54
2	1257658.81	583477.62
3	1257607.01	583769.80
4	1257553.38	583868.37
5	1257241.18	583737.55

Phụ lục 3

**PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA, PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI
PHỤC VỤ KHAI THÁC CÁT TẠI MỎ CÁT XÂY DỰNG ĐOẠN 1, SÔNG
SÀI GÒN CŨ THUỘC LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN
DƯƠNG MINH CHÂU CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

*(Kèm theo Giấy phép số 354 /GP-UBND ngày 20 / 02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên phương tiện	Biển số đăng ký	Số máy/số khung	Công suất máy chính/ trọng lượng	Ghi chú
I	PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI				
1	Máy đào bánh xích SUMITOMO	70XA-0417	6BD1-765162 200A1-4968	19.010kg	
2	Máy đào bánh xích DAEWOO SOLAR	70XA-0420	EEP0F402204 SL290LC-V-1513	28.300kg	
3	Máy đào bánh xích KOBELCO	70XA-0421	6D34-076281 YQ07U0453	20.500kg	
4	Máy đào bánh xích KOBELCO	70XA-0589	6D16-959764 YC06U0393	35.300kg	
5	Máy đào bánh xích HYUNDAI	70XA-0590	042316 N80510955	29.000kg	
II	PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA				
1	Tàu hút và chở cát	TN-0467		150CV	
2	Tàu hút và chở cát	TN-0468		150CV	
3	Tàu hút và chở cát	TN-0482		140CV	
4	Tàu hút và chở cát	TN-0524		150CV	
5	Tàu hút và chở cát	TN-0526		250CV	
6	Tàu hút và chở cát	TN-0527		250CV	
7	Tàu hút và chở cát	TN-0530		250CV	
8	Tàu hút và chở cát	TN-0533		145CV	

Phụ lục 4

**PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA, PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI
PHỤC VỤ KHAI THÁC CÁT TẠI MỎ CÁT XÂY DỰNG RẠCH BÀ HẢO
ĐOẠN 1 VÀ ĐOẠN 2 THUỘC LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ SUỐI ĐÁ,
HUYỆN ĐƯƠNG MINH CHÂU CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN
TÂY NINH**
(Kèm theo Giấy phép số 254 /GP-UBND ngày 20 / 02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên phương tiện	Biển số đăng ký	Số máy/số khung	Công suất máy chính/ trọng lượng	Ghi chú
I	PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI				
1	Máy đào bánh xích DAEWOO SOLAR	70XA-0416	D1146TI202276EA SL290LC-V-1846	28.300kg	
2	Máy đào bánh xích HYUNDAI	70XA-0418	D6BRS146785 E102BH10861	20.800kg	
3	Máy đào bánh xích IHI	70XA-0419	6BD1-717553 177514	19.300kg	
4	Máy đào bánh xích KOMATSU	70XA-0591	60313967 A80892	33.180kg	
5	Máy đào bánh xích KOBELCO	61XA-0879	6D34-090689 YN08-34466	19.400kg	
II	PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA				
1	Tàu hút và chở cát	TN-0536		250CV	
2	Tàu hút và chở cát	TTH-0769		28CV	
3	Tàu hút và chở cát	TN-0469		150CV	
4	Tàu hút và chở cát	TN-0531		125CV	
5	Tàu hút và chở cát	TN-0555		350CV	
6	Tàu hút và chở cát	TN-0519		250CV	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 808/QĐ-UBND

Dương Minh Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ và đường thủy nội địa, đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành giao thông vận tải thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi;

Căn cứ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động bến thủy nội địa của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số 28/TTr-KTHT ngày 27/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

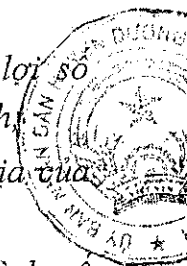
Điều 1. Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa: K1.

Tại vị trí có tọa độ Tọa độ M1 (11,3254; 106,3301), M2 (11,3250; 106,3294).

Tại khu vực đất bán ngập cách chân đập phụ K1 Hồ Dầu Tiếng 503m, thuộc địa phận, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh. Địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Số điện thoại: 0919 047 047.

Loại bến: Bến tập kết, xếp dỡ cát khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh.



Vùng đất của bến: 86.500 m² (Được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 01 đến 16 có tọa độ xác định tại phụ lục 1 Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh).

Kết cấu công trình bến: Bến liên bờ, bờ kè gia cố bằng cừ dừa, cừ tràm.

Được phép tiếp nhận phương tiện thủy nội địa theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh.

Vùng nước của bến : Theo sơ đồ vùng nước chủ bến lập, chiều dài 100m từ vị trí đặt báo hiệu BTNĐ tại tọa độ M1 (11,3254; 106,3301) dọc theo bờ đến tọa độ M2 (11,3250; 106,3294), chiều rộng 50m từ mép ngoài bờ tự nhiên trở ra phía Hồ.

Thiết bị xếp, dỡ: Cần trục bánh xích và máy đào bánh xích.

Điều 2. Trong thời gian hoạt động chủ bến thủy nội địa phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Thời hạn hoạt động bến kể từ ngày ký đến ngày 13/01/2027 (theo thời hạn của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh).

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Thủ trưởng các phòng, ngành huyện, UBND xã Phước Minh, Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Thoull*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như Điều 4;
- Sở GTVT (để biết);
- Cảng vụ ĐTNĐ Tây Ninh (để biết);
- Công ty TNHH KTTL Miền Nam (để biết);
- Phòng KTHT (theo dõi);
- UBND xã Phước Minh (để biết);
- Lưu: VT, VP. HĐND - UBND huyện.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Quang Định



**CÔNG TY TNHH
HIỆP THUẬN TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2017/TB-CTY

DMC, ngày 08 tháng 05 năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH

Số:
ĐỀN Ngày: 10.5.17
Chuyên:

**THÔNG BÁO
HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

I. THÔNG TIN CÔNG TY:

1. Tổ chức được phép khai thác: **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH.**
3. Địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;
Điện thoại: 0916.393837
4. Giám đốc: Ông Ngô Thanh Tâm.

II. THÔNG TIN GIẤY PHÉP:

Giấy phép khai thác khoáng sản số: 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: **cát xây dựng**
2. Cơ quan cấp phép: **UBND tỉnh Tây Ninh**
3. Diện tích khu vực khai thác: **01 km²**
4. Phương pháp khai thác: **lộ thiên**
5. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: **608.682 m³**
 - Trữ lượng khai thác: **608.682 m³**
6. Công suất được phép khai thác: **45.000 m³/năm**
7. Thời hạn giấy phép: **14 năm 03 tháng**
8. Vị trí mỏ: **Đoạn 1, Sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.**

III. ĐĂNG KÝ NGÀY BẮT ĐẦU KHAI THÁC

1. Ngày bắt đầu khai thác: **08/05/2017.**



QUỸ BVMT TỈNH TÂY NINH
Đường 30/4, phường 1, TP Tây Ninh.
ĐT: 0276 3 813664

Tây Ninh, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

THƯ XÁC NHẬN NỢ

Kính gửi: Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh
Địa chỉ: 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Kính thưa Quý vị,

“Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương” đang thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh. Để phục vụ mục đích kiểm toán xin Quý vị vui lòng xác nhận tính đúng đắn của các thông tin sau đây liên quan đến khoản nợ của Quỹ Bảo vệ môi trường với Quý vị:

Số tiền Quỹ Bảo vệ môi trường nhận ký quỹ còn phải trả Quý vị tại ngày 31/12/2020 là:
558.516.000 đ

Chi tiết:

Số GPKT; ngày cấp GP	QĐ phê duyệt đề án cải tạo phục hồi môi trường	Ngày ký quỹ	Lần	Số tiền
903/GP-UBND; 21/04/2017	3257/QĐ-UBND; 21/12/2016	20/04/2017	01	41.690.000
		14/05/2018	02	516.826.000
Tổng cộng:				558.516.000

Sau khi xác nhận tại phần cuối của thư này, xin gửi thư xác nhận này **trực tiếp đến kiểm toán viên của chúng tôi** theo địa chỉ sau:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ : 01 Núi Thành, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Người nhận : Trần Minh Bảo

Điện thoại : 028 38 1322 59

Fax : 028 38 1322 58

Nếu không đồng ý với số dư nêu trên, xin Quý vị cung cấp đầy đủ chi tiết của sự khác biệt cho kiểm toán viên của chúng tôi.

Lưu ý: Tất cả các xác nhận qua fax phải có bản chính/ hoặc xác nhận bản gốc được gửi bằng đường bưu điện theo sau.

Xin cảm ơn sự hợp tác của Quý vị.



Kính thư
★ Nguyễn Thị Hà

Xác nhận của: Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

Chúng tôi xác nhận các số dư nêu trên là **Đúng** ☒

Chúng tôi xác nhận các số dư nêu trên là **Không đúng** ☐

Chi tiết về các khoản chênh lệch như sau:

(đính kèm bảng chi tiết nếu không đủ chỗ trống để trình bày chi tiết):



Ngô Thanh Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 725/2024/HĐNT/NX-HT

(V/v xử lý chất thải)

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;
Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng Công nghệ Môi trường Nước Xanh. Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

- Địa chỉ : Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Mã số thuế : 3900704283
- Đại diện : Ông Ngô Thanh Tâm
- Chức vụ : Giám đốc
- Tài khoản : 0500 5180 2567. Tại ngân hàng Sacombank- Chi nhánh Tây Ninh.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC XANH

- Địa chỉ : Số 30, đường N3, KDC Phú Hòa 1, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (0274) 3844119 Fax: (0274) 3844120
- Mã số thuế : 3701759746
- Đại diện : Bà Trương Thị Ngọc Trang
- Chức vụ : Giám đốc
- Tài khoản : 028 100 045 9142 tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh BD

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng nguyên tắc với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc: Thu gom rác thải do hoạt động từ khai thác cát của Bên A: Dầu nhớt thải, vải lau chùi vệ sinh, . . .
- Khối lượng xử lý: Cụ thể từng đợt theo yêu cầu của Bên A
- Đơn giá: Thoả thuận theo thời điểm vận chuyển và xử lý

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

- Bên A tập kết rác thải tại công trường. Bên B vận chuyển rác thải từ điểm tập kết của Bên A và thực hiện quy trình xử lý đúng quy định.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Thời gian thanh toán: Theo từng đợt thu gom hàng.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

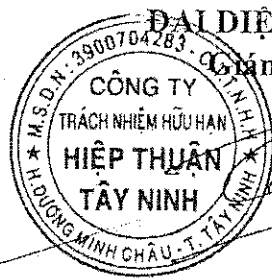
- Hai bên tham gia ký kết hợp đồng này trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi theo đúng quy định pháp luật;
- Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều khoản của hợp đồng;
- Nếu có vấn đề gì xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ bàn bạc thỏa thuận giải quyết, nếu tranh chấp xảy ra sẽ đưa ra Tòa án tỉnh Tây Ninh xét xử theo pháp luật;
- Hợp đồng được lập thành 4 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản;
- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 01/12/2025.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Trương Thị Ngọc-Trang

ĐẠI DIỆN BÊN B



Ngô Thanh Tâm

THANH TRA BỘ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐOÀN THANH TRA
theo Quyết định số 135/QĐ-TTr
ngày 01/12/2023, số 140/QĐ-TTr ngày 06/12/2023

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /BB - ĐTTT

BIÊN BẢN

**Kiểm tra, xác minh việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong
việc chấp hành giấy phép hoạt động khoáng sản của
Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh**

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-TTr ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường về thanh tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá, việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và công tác cải tạo, phục hồi môi trường sau khi đóng cửa mỏ của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; thanh tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong việc chấp hành giấy phép hoạt động khoáng sản của một số tổ chức trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 140/QĐ-TTr ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

Vào 13 giờ 30 phút, ngày 13 tháng 12 năm 2023 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, địa chỉ: số 606 đường 30/4, phường 3 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Đoàn thanh tra tiến hành kiểm tra, xác minh việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong việc chấp hành giấy phép hoạt động khoáng sản đối với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

1. Thành phần

1. Đại diện Đoàn thanh tra:

- Ông Phạm Xuân Anh, Thanh tra viên chính, Phó Trưởng phòng, Phòng Giám sát và Xử lý sau thanh tra, Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Trưởng đoàn;
- Bà Trần Thị Ngân, Thanh tra viên chính, Phó trưởng phòng Thanh tra tài nguyên và môi trường miền Nam, Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, thành viên;
- Ông Phạm Hoàng Dương, Thanh tra viên, Phòng Giám sát và Xử lý sau thanh tra, Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, thành viên;
- Ông Nguyễn Hà Đăng Tâm, Thanh tra viên, Phòng Thanh tra tài nguyên và môi trường miền Nam, Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, thành viên;
- Ông Vũ Tiến Dũng, Phó Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên nước và Khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, thành viên.

2. Đại diện Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (sau đây viết tắt là Công ty)



- Ông Ngô Thanh Tâm, Giám đốc Công ty.

II. Nội dung kiểm tra, xác minh

Trên cơ sở báo cáo số 13/2023/BC-HT ngày 05/12/2023 của Công ty, hồ sơ tài liệu do Công ty cung cấp, Đoàn thanh tra ghi nhận như sau:

1. Khái quát chung

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh có trụ sở chính tại số 2058, Ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Công ty được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 9 năm 2017. Người đại diện pháp luật là ông Ngô Thanh Tâm, Chức vụ: Giám đốc.

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép Khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017, cho phép Công ty được khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Cụ thể:

- Diện tích khu vực khai thác là 01 km²;
- Mức sâu khai thác thấp nhất: bề dày thân cát 1,8 m;
- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là: 608.682m³;
- Trữ lượng khai thác là 608.682 m³;
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm (nguyên khối);
- Thời gian khai thác: 14 năm 3 tháng, kể từ ngày ký giấy phép.
- Loại sản phẩm: cát xây dựng.

2. Việc chấp hành pháp luật khoáng sản trong hoạt động khai thác khoáng sản

2.1. Cấm mốc giới khu vực được cấp phép khai thác

Ngày 02 tháng 6 năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu, Công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa (nay là Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi miền Nam) và Công ty tiến hành thả phao khu vực khai thác cát xây dựng.

2.2. Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác

Ngày 08 tháng 5 năm 2017, Công ty có Thông báo số 04-2017/TB-CTY về ngày bắt đầu khai thác khoáng sản. Theo đó, ngày bắt đầu khai thác là ngày 08 tháng 5 năm 2017.

2.3. Thiết kế mỏ

- Ngày 26/12/2016, Công ty có Quyết định số 07/QĐ-HT phê duyệt phê duyệt thiết kế kỹ thuật bản vẽ, thi công Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Công ty có Thông báo số 08/TB-HT ngày 26/12/2016 về việc phê duyệt

thiết kế kỹ thuật bản vẽ, thi công Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Giám đốc điều hành mỏ

Công ty có Văn bản số 8/2017/HTTN ngày 02/10/2017 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh thông báo về việc bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ. Hồ sơ bao gồm: Quyết định số 05/2017/QĐ-HĐTV ngày 01/9/2017 về việc bổ nhiệm ông Dương Tấn Lộc, Kỹ sư Địa chất Khoáng sản làm Giám đốc điều hành mỏ (có Bằng tốt nghiệp đại học ngành Địa chất Khoáng sản do Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010).

2.5. Bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng

Công ty đã lập Bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản của các năm: 2020, 2021 và 2022.

2.6. Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản

Công ty đã lập Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm: 2020, 2021, 2022 (Báo cáo số 01-2021/BC-HT ngày 15/01/2021, Báo cáo số 10/BCDK-HT.21 ngày 25/01/2022, Báo cáo số 12/BCDK-HT22 ngày 30/11/2022); Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm: 2020, 2021, 2022 (Báo cáo số 03-2021/BCTKKK-HT2 ngày 15/01/2021, Báo cáo số 17/BCTKKK-HT2 ngày 25/01/2022, Báo cáo số 02/BCTKKK-HT2 ngày 30/11/2022).

2.7. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên khoáng sản)

Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến hết năm 2023 theo Thông báo số 661/TB-CTTN ngày 27/02/2023 của Cục Thuế tỉnh Tây Ninh.

Công ty đã nộp thuế tài nguyên đến hết tháng 10 năm 2023

2.8. Về sản lượng khai thác khoáng sản

Theo báo cáo của Công ty, sản lượng khai thác các năm như sau:

Năm 2020: 45.000 m³, Năm 2021: 39.045 m³, Năm 2022: 45.000 m³

10 tháng đầu năm 2023: 37.438 m³.

2.9. Kiểm tra hiện trạng mỏ

Đoàn thanh tra phối hợp cùng đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh là ông Vũ Tiến Dũng, Phó Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên nước và Khoáng sản, đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Dương Minh Châu là ông Nguyễn Minh Vương, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, đại diện Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi miền Nam (đơn vị quản lý hồ Dầu Tiếng) là ông Nguyễn Hữu Mạnh - Phó trưởng Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật và Công ty tiến hành kiểm tra thực địa mỏ khai thác cát của Công ty. Quan sát cho thấy Công ty có lắp đặt trạm cân để kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác, camera giám sát tại bãi chứa khoáng sản, máy tính có lưu trữ dữ liệu qua

trạm cán, cò xây dựng các hồ lũng, các phương tiện khai thác được tập kết tại bến bãi, đường vận chuyển đảm bảo đường độc đạo.

Theo báo cáo của ông Nguyễn Hữu Mạnh, Công ty có lắp đặt, quản lý phao thể hiện mốc giới các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi miền Nam thường xuyên kiểm tra ranh giới khu vực được phép khai thác của Công ty.

3. Kết quả thực hiện thanh tra, kiểm tra

Theo Công ty báo cáo, hàng năm có các đoàn kiểm tra do Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi miền Nam, Tổ kiểm tra do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh thành lập, Đoàn kiểm tra liên ngành đường thủy nội địa, ... thường xuyên kiểm tra về công tác chấp hành giấy phép khai thác khoáng sản, kiểm kê bến bãi, tàu thuyền, ... đối với Công ty. Công ty luôn chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Ý kiến của Đoàn thanh tra

Đề nghị Công ty chấp hành đúng các quy định pháp luật về lĩnh vực khoáng sản trong hoạt động khai thác khoáng sản.

5. Ý kiến của Công ty

- Công ty thống nhất với các nội dung được Đoàn thanh tra ghi nhận trong biên bản này.

- Công ty cam kết các thông tin, hồ sơ, số liệu cung cấp cho Đoàn thanh tra được nêu trong nội dung Biên bản kiểm tra, xác minh này là trung thực và chính xác cũng như chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, hồ sơ, số liệu đã cung cấp cho Đoàn thanh tra.

Ngoài những nội dung được ghi nhận nêu trên, Đoàn thanh tra không kiểm tra, xác minh các nội dung khác.

Việc kiểm tra, xác minh kết thúc vào 16 giờ 45 phút ngày 13/12/2023. Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

TM. ĐOÀN THANH TRA
TRƯỞNG ĐOÀN



NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

[Signature of Phạm Xuân Anh]

Phạm Xuân Anh

Ngô Thanh Tâm

[Signature of Phạm Hoàng Dương]

Phạm Hoàng Dương

Số: 08 /KL-TTr

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc chấp hành pháp luật khoáng sản của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

Thực hiện Quyết định số 135/QĐ-TTr ngày 01 tháng 12 năm 2023, số 140/QĐ-TTr ngày 06 tháng 12 năm 2023 và số 144/QĐ-TTr ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường về thanh tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá, việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và công tác cải tạo, phục hồi môi trường sau khi đóng cửa mỏ của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; thanh tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong việc chấp hành giấy phép hoạt động khoáng sản của một số tổ chức trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, từ ngày 11 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (sau đây viết tắt là Công ty). Quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra đã làm việc với Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh và tiến hành kiểm tra, xác minh trực tiếp các nội dung thanh tra.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường kết luận thanh tra như sau:

1. Khái quát chung

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 9 năm 2017 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; địa chỉ tại số 2058, Ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Vốn điều lệ 20 tỷ đồng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Ngô Thanh Tâm, chức danh là Giám đốc.

Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017, cho phép Công ty được khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Cụ thể:

- Diện tích khu vực khai thác là 01 km²;
- Phương pháp khai thác: lộ thiên;
- Mức sâu khai thác thấp nhất: bề dày thân cát 1,8 m;
- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là: 608.682m³;
- Trữ lượng khai thác là 608.682 m³;

- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm (nguyên khối);
- Thời gian khai thác: 14 năm 3 tháng, kể từ ngày ký giấy phép.

2. Kết quả kiểm tra, xác minh

Kết quả kiểm tra, xác minh việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong việc chấp hành Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty như sau:

2.1. Về cấm mốc giới khu vực được cấp phép khai thác

Ngày 02 tháng 6 năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa (nay là Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi miền Nam) và Công ty tiến hành thả phao mốc giới khu vực khai thác cát xây dựng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017.

2.2. Về đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác

Công ty có Văn bản số 04-2017/TB-CTY ngày 08 tháng 5 năm 2017 về việc đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ và ngày bắt đầu khai thác khoáng sản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

2.3. Về thiết kế mỏ

Công ty có Quyết định số 07/QĐ-HT ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Công ty có Thông báo số 08/TB-HT ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật bản vẽ, thi công của Dự án khai thác cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

2.4. Về giám đốc điều hành mỏ

Công ty có Quyết định số 05/2017/QĐ-HĐTV ngày 01 tháng 9 năm 2017 về việc bổ nhiệm ông Dương Tấn Lộc, Kỹ sư Địa chất Khoáng sản làm Giám đốc điều hành mỏ (có Bằng tốt nghiệp đại học ngành Địa chất Khoáng sản do Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 4 năm 2010). Công ty có Văn bản số 8/2017/HTTN ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

2.5. Về bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác

Công ty có lập Bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản của các năm 2021 năm 2022 theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Khoáng sản năm 2010, Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.6. Về Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản; báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản

Công ty đã lập Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm: 2021, 2022 (Báo cáo số 10/BCĐK-HT.21 ngày 25/01/2022, Báo cáo số 12/BCĐK-HT22 ngày 30/11/2022); Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm: 2021, 2022 (Báo cáo số 17/BCTKKK-HT2 ngày 25/01/2022, Báo cáo số 02/BCTKKK-HT2 ngày 30/11/2022). Công ty đã nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận nộp đúng thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ. Nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; nội dung báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản theo quy định tại Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.7. Về sản lượng khoáng sản đã khai thác

Sản lượng khai thác cát các năm như sau:

Năm 2021: 39.045 m³,

Năm 2022: 45.000 m³,

10 tháng đầu năm 2023: 37.438 m³.

2.8. Về thực hiện nghĩa vụ tài chính (tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên khoáng sản)

Đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến hết năm 2023 theo Thông báo số 661/TB-CTTNI ngày 27/02/2023 của Cục Thuế tỉnh Tây Ninh.

Đối với thuế tài nguyên khoáng sản: Công ty đã nộp thuế tài nguyên đến hết tháng 10 năm 2023.

2.9. Kiểm tra thực địa khu vực khai thác khoáng sản

Kiểm tra thực địa mỏ khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017, kết quả như sau:

- Công ty được thuê 01 khu vực làm bến bãi tập kết khoáng sản sau khai thác, có 01 con đường đi vào bãi tập kết khoáng sản, đảm bảo là con đường độc đạo. Có lắp đặt 01 trạm cân để kiểm soát sản lượng khoáng sản đã khai thác, máy tính có lưu trữ dữ liệu qua trạm cân; có lắp camera giám sát tại bãi chứa khoáng sản; các phương tiện khai thác được tập kết tại bến bãi.

- Về phao mốc giới: Do thời tiết xấu tại thời điểm kiểm tra thực địa, để đảm bảo an toàn nên Đoàn thanh tra không trực tiếp kiểm tra phao mốc giới khu vực khai thác khoáng sản trên lòng hồ Dầu Tiếng.

3. Kết luận về những nội dung đã tiến hành thanh tra

3.1. Những nội dung đã đạt được

Công ty đã thực hiện cắm mốc, quản lý mốc giới điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản theo quy định; có văn bản thông báo ngày bắt đầu khai thác

khoáng sản theo quy định; đã phê duyệt và nộp thiết kế mỏ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; đã bổ nhiệm và thông báo về việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ theo quy định; đã lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng theo quy định; đã lập và nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản theo quy định; đã lắp đặt trạm cân và camera giám sát theo quy định; đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thuê tài nguyên khoáng sản.

4. Kiến nghị các biện pháp xử lý

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chỉ đạo giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.

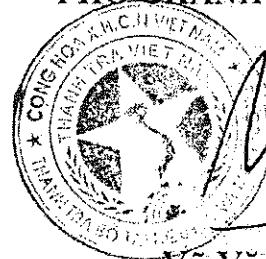
Yêu cầu Công ty chấp hành đúng quy định của pháp luật khoáng sản trong quá trình khai thác khoáng sản; niêm yết Kết luận thanh tra này tại trụ sở làm việc của Công ty trong thời gian 15 ngày liên tục kể từ ngày nhận được Kết luận này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Phương Hoa (để báo cáo);
- Thứ trưởng Trần Quý Kiên (để báo cáo);
- Chánh Thanh tra Bộ (để báo cáo);
- Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (để thực hiện);
- Sở TN&MT tỉnh Tây Ninh (để phối hợp);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TNMT (để công khai);
- Lưu: VT, HS.

[Chữ ký]

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA



[Chữ ký]
Vũ Văn Long



**CÔNG TY TNHH
HIỆP THUẬN TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Số: 01/BCK-HT.24

DMC, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Số:.....
ĐẾN Ngày: 16/1/2025
Chuyển:.....

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2024**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

I. Phần chung

1. Tổ chức được phép khai thác: **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH.**
 2. Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp Tư nhân
 3. Địa chỉ: số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh;
 4. Người đại diện pháp luật: Ngô Thanh Tâm;
- Điện thoại: 0942.976.300 Chức vụ: Giám đốc Công ty

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 2364/GP-UBND cấp ngày 17 tháng 10 năm 2014.

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản 2364/GP-UBND.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: **Cát xây dựng;**
2. Cơ quan cấp phép: **UBND tỉnh Tây Ninh**
3. Diện tích khu vực khai thác: **55 ha;**
4. Phương pháp khai thác: **lộ thiên;**
5. Độ cao khai thác: từm, đếnm;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
- Trữ lượng địa chất: **767.038 (tấn, m³),**
- Trữ lượng khai thác: **433.163 m³;**
7. Công suất được phép khai thác: **33.000 m³/năm;**
8. Thời hạn giấy phép: **14 năm;**
9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) **4.525.140.672 (VND);**
10. Vị trí mỏ: **Lòng hồ Dầu Tiếng, Rạch Bà Hào đoạn 1-đoạn 2, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh.**

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: **10.000.000.000 (VND)**;
12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **338.729.524 (VND)**.
13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024: **33.000 m³**
14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: **190.000 đồng/m³**;
15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế:%;
16. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm: **41,209.4 m³**;
17. Tổng doanh thu: **10,096,112,654 (VND)**;
18. Nộp ngân sách Nhà nước: **2,610,969,607 (VND)**;

Trong đó:

- Thuế Tài nguyên: **1,212,750,000 (VND)**;
- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: **272.250.000 (VND)**;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: **84,615,384 (VND)**;
- Thuế GTGT: **585,466,386 (VND)**;
- Thuế môn bài: **1.500.000 (VND)**;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024: **454.387.837 VNĐ**.

19. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **338.729.524 (VND)**.

C. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

22. Trữ lượng địa chất đã khai thác trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024: **33.000 m³**

23. Trữ lượng địa chất còn lại tính đến 31/12/2024: **461.841 m³**, trong đó:

- Trữ lượng địa chất được phép khai thác: **127.966 m³**;
- Trữ lượng địa chất tăng giảm do thăm dò nâng cấp trong thời gian khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.....(tấn, m³);

- Trữ lượng địa chất đã khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2024: **305.197 m³**.

24. Tổng sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi cấp phép tính đến ngày 31/12/2024: **305.197 m³**.

I.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 903/GP-UBND cấp ngày 21 tháng 04 năm 2017.

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: **cát xây dựng**;
2. Cơ quan cấp phép: **UBND tỉnh Tây Ninh**
3. Diện tích khu vực khai thác: **01 km²**;
4. Phương pháp khai thác: **lộ thiên**;
5. Độ cao khai thác: từm, đếnm;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Trữ lượng địa chất: **608.682 m³**;
 - Trữ lượng khai thác : **608.682 m³**;
7. Công suất được phép khai thác: **45.000 m³/năm**;
8. Thời hạn giấy phép: **14 năm 03 tháng**;
9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) **6.784.086.966 (VND)**;
10. Vị trí mỏ: Đoạn 1 sông Sài Gòn cũ thuộc Lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh.

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: **10.000.000.000 (VND)**;
 12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **558.516.000 (VND)**.
 13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024: **45.000 m³**
 14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: **190.000 đồng/m³**;
 15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế:%;
 16. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm: **56,192.8 m³**;
 17. Tổng doanh thu: **13,767,426,346 (VND)**;
 18. Nộp ngân sách Nhà nước: **3,611,686,615 (VND)**;
- Trong đó:
- Thuế Tài nguyên: **1,653,750,000 (VND)**;
 - Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: **371,250,000 (VND)**;
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: **115,384,616(VND)**;
 - Thuế GTGT: **798,363,255 (VNĐ)**;
 - Thuế môn bài: **1.500.000 (VNĐ)**;
 - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024: **671.438.744 (VND)**.
21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **558.516.000 (VND)**.

C. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

22. Trữ lượng địa chất đã khai thác trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024: **45.000 m³**;

23. Trữ lượng địa chất còn lại tính đến 31/12/2024: **299.637 m³**, trong đó:

- Trữ lượng địa chất được phép khai thác: **299.637 m³**;
- Trữ lượng địa chất tăng giảm do thăm dò nâng cấp trong thời gian khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.....(tấn, m³);
- Trữ lượng địa chất đã khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2024: **309.045 m³**.

24. Tổng sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi cấp phép tính đến ngày 31/12/2024: **309.045 m³**.

D. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

25. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: *không có*;

24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) và thu nhập bình quân/năm: 17 người; thu nhập 132.000.000 đồng/năm;

25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật: gia cố, sửa chữa, bảo dưỡng, tưới nước thường xuyên đường ra vào từ bãi cát đầu nối với đường giao thông công cộng;

26. Xây dựng công trình công cộng, hỗ trợ, phúc lợi:

27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác:

E. Đánh giá chung: thực hiện tốt các quy định của pháp luật trong khai thác khoáng sản. Cụ thể như sau:

Trong quá trình hoạt động Công ty phân công người trực tiếp kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác nhằm thực hiện đúng quy trình kỹ thuật. Hiện trạng hai bờ bình thường, không có dấu hiệu bất thường.

Ngoài ra, Công ty thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đường ra vào bãi cát; nhắc nhở các tài xế xe chạy chậm để tránh rơi vãi cát trên đường vận chuyển; thường xuyên dọn dẹp rác sinh hoạt quanh khu vực kho cát, vệ sinh sạch sẽ văn phòng, phòng ở, nhà vệ sinh, đảm bảo môi trường xanh sạch.

Công ty đã xin phép chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm cát xây dựng theo QCVN 16:2014/BXD của Bộ Xây dựng; Niêm yết công khai giá bán cát; Lắp đặt biển báo Bãi cát Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh; Lắp đặt biển hạn chế tốc độ 20km/h; Hàng tháng gửi kế hoạch khai thác vào đầu tháng để các cơ quan chức năng được biết, kiểm tra và giám sát.

Công nghệ khai thác được áp dụng chủ yếu là ghe bơm hút. Phương tiện khai thác được lắp đặt các thiết bị tương đối đơn giản và phù hợp với đặc điểm phân bố của thân cát (bề dày nhỏ).

Do đặc điểm khoáng sản cát lòng hồ có trữ lượng động, nên hàng năm Công ty luôn tiến hành công tác đo vẽ lại địa hình hiện trạng đáy sông và tính trữ lượng còn lại của mỏ. Báo cáo của công tác này được gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để giám sát và cung cấp cho các cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

Căn cứ vào báo cáo công tác đo vẽ và tính trữ lượng còn lại của mỏ cát, Công ty sẽ chủ động hơn trong việc xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý gắn liền với bảo vệ môi trường, cũng như có phương án xử lý phù hợp đối với các tác động xấu (nếu có) xảy ra với đường bờ đê, bờ suối, đường giao thông ở khu vực khai thác khoáng sản.

III. Đề xuất, kiến nghị: không

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- Lưu: Vp Công ty.

Giám đốc



Ngô Thanh Tâm

CÔNG TY TNHH
HIỆP THUẬN TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/BCTKKK-HT.2

Mẫu số 01

BÁO CÁO THÔNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số:
ĐẾN Ngày: 16/1/2025

Chuyển: **I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản**

1. Tên tổ chức: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
2. Địa chỉ trụ sở: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; Điện thoại: 0916393837; Fax:
3. Email:
Đang khai thác khoáng sản tại: mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.
4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản (ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản): 01km².
5. Phương pháp khai thác thực tế: lộ thiên

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác: Công ty khai thác bằng ghe hút cát hút trong diện tích mỏ được cấp phép khai thác;
2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo (mới đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên, trước khi vận chuyển về kho bãi tại của mỏ hoặc về khu vực tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản): 45.000 m³.
 - Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 0
 - Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): chưa xác định được.
 - Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích (tính theo khoáng sản được phép khai thác) trong kỳ báo cáo: chưa xác định được.
3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm

Bảng số 01. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Trữ lượng khoáng sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng				
	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	0,5		
2	Phương pháp tính trữ lượng		Khối địa chất	Khối địa chất	
3	Kết quả tính trữ lượng				
3.1	Khối 1-122				
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,05	0,81	
	Trữ lượng còn lại	m ³		208.607	
3.2	Khối 2-122				
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	0,98	0,91	
	Trữ lượng còn lại	m ³		194.734	
3.3	Khối 3-122				
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,25	0,85	
	Trữ lượng còn lại khối 4-122	m ³		170.867	
3.4	Khối 4-122				
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,52	0,76	
	Trữ lượng còn lại khối 4-122	m ³		147.756	

4	Sản lượng khai thác năm 2024	m ³	45.000		
5	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2024	m ³	40.000	31.690	
6	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2024	%		0	
7	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2024		309.045		
8	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2024		274.707	277.784	
9	Tỷ lệ tổn thất chung	%		0	
10	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2024		299.637	721.964	Tính theo trữ lượng TD

Mẫu số 02. Kết quả nghiệm thu khối lượng khoáng sản theo các tầng khai thác bằng phương pháp lộ thiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tháng	Tầng khai thác thực tế	Hộ số bóc đất, đá trung bình năm ($m^3/tấn$)	Khối lượng đất, đá bóc xức (m^3)		Khối lượng khoáng sản khai thác thực tế (nguyên khai)		Ghi chú
			Thông kê	Đo đạc	Thông kê	Đo đạc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1					3.750		
2					3.646		
3					3.854		
4					3.750		
5					3.750		
6					3.750		
7					3.750		
8					3.750		
9					3.750		
10					3.750		
11					3.750		
12					3.750		
Tổng					45.000	31.690	

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh, khai thác cát, sỏi lòng sông; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2) số (3); không ghi cột (4), cột (5) nếu không có công việc này.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Ngô Thanh Tâm

Mẫu số 04. Báo cáo khối lượng khoáng sản khai thác thực tế, chế biến, tiêu thụ, tồn kho năm 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tháng	Loại khoáng sản được khai thác/chế biến	Tên/loại sản phẩm được tiêu thụ	Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn đầu kỳ (m ³)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (m ³)	Khối lượng sản phẩm chế biến trong kỳ (m ³)	Khối lượng tiêu thụ (khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến) trong kỳ (m ³)	Khối lượng hao hụt trong các khâu lưu kho, bốc xúc, vận chuyển... (tấn, m ³)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn cuối kỳ (m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cát sông	Cát sông	48.994,5	3.750	3.750	6,107.0		
2	Cát sông	Cát sông		3.646	3.646	2,092.3		
3	Cát sông	Cát sông		3.854	3.854	4,589.2		
4	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	3,029.0		
5	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	3,849.0		
6	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	5,470.1		
7	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	4,658.6		
8	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	5,100.7		
9	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	5,255.3		
10	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	4,652.7		
11	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	4,702.7		
12	Cát sông	Cát sông		3.750	3.750	6,686.2		
Tổng				45.000	45.000	56.192,8		37.801,7

Ghi chú: Nếu sản phẩm sau khai thác, chế biến có nhiều loại (kể cả khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) đều thống kê đầy đủ. Khối lượng từng loại sản phẩm tồn được thống kê đầy đủ và không được tính vào sản lượng khai thác của năm tiếp theo.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Ngô Thanh Tâm

Mẫu số 06. Biểu tổng hợp thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế hàng năm tính theo các bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ; theo thống kê trạm cân và hóa đơn, chứng từ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Năm: 2024

Năm	Khối lượng khoáng sản nguyên khai xác định khi đo vẽ bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ (m ³ , tấn)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai thống kê qua trạm cân (m ³ , tấn)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai/sản phẩm tiêu thụ thống kê theo hóa đơn VAT (m ³ , tấn)	Khối lượng khoáng nguyên khai/sản phẩm chế biến thống kê để nộp thuế tài nguyên (m ³ , tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2017			30,000.00	33.750	
2018			45,000.00	45.000	
2019			14,047.80	15.000	
2020			38,611.11	45.000	
2021			41,694.55	39.045	
2022			17,799.24	45.000	
2023			27,897.75	45.000	
2024			56,192.80	45.000	
Tổng			271,243.25	309.045	

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2), (3)

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Ngô Thanh Tâm

Mẫu số 07: Thống kê một số chỉ tiêu chủ yếu trong khai thác khoáng sản
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo Dự án đã cấp phép khai thác	Số liệu báo cáo thực hiện trong kỳ	Chênh lệch DA-TH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I Đối với khai thác bằng phương pháp lộ thiên						
1	Tổng khối lượng đất đá bóc					
2	Hệ số bóc trung bình toàn mỏ					
3	Tổn thất trung bình toàn mỏ					
4	Sản lượng khoáng sản khai thác (m ³)		45.000	45.000	0	

DA: Số liệu theo Dự án đầu tư/thiết kế mỏ

TH: Số liệu thực hiện trong thực tế

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Ngô Thanh Tâm

**CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
VÀ KIỂM ĐỊNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ**

Số: 574 /TB-SXD

Tây Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng Tây Ninh có tiếp nhận Bản công bố hợp quy số 01-2023/HQ ngày 13/3/2023 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

Địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh).

Công bố sản phẩm:

- Tên sản phẩm: Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa.
- Loại: Cát thô.
- Nhân hiệu: Cát Hiệp Thuận

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Mã số QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây dựng và có giá trị đến ngày 14/02/2026.

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5** (theo Giấy chứng nhận hợp quy số 3344491130.01 ngày 15/02/2023, có giá trị sử dụng từ ngày 15/02/2023 đến ngày 14/02/2026 và Quyết định số 449111/QĐ-VC ngày 15/02/2023 của Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy VietCert).

Thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho loại sản phẩm Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa, loại cát thô phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

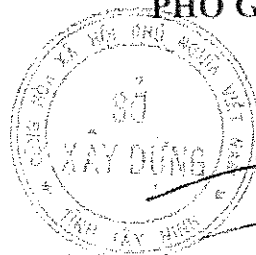
Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa, loại cát thô do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và thực hiện trách nhiệm của tổ chức công bố hợp quy theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hiệp Thuận TN;
- UBND Huyện Dương Minh Châu;
- Tổ Biên tập TTTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLN&VLXD.

Mã hồ sơ: 000.00.16.H53-230313-0002

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thúy Nga



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số/Nr: 1214491030

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của/
This is to certify that Quality Management System of

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH
HIỆP THUẬN TÂY NINH CO., LTD

Địa chỉ trụ sở/ Office address:

Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
No. 2085, hamlet B2, Phước Minh commune, Dương Minh Châu district, Tây Ninh province, Vietnam

Địa điểm khai thác/ Production address:

Địa điểm 1: Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Location 1: Sand mine built at section 1, old Saigon river in the bed of Dầu Tiếng lake, Suối Đá commune, Dương Minh Châu district, Tây Ninh province, Vietnam

Địa điểm 2: Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Location 2: Rạch Bà Hào construction sand mine, section 1 and section 2 in Suối Đá commune, Dương Minh Châu district, Tây Ninh province, Vietnam

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn.

Has been assessed by the VietCert Certification and Inspection centre and found to be in conformance with.

ISO 9001:2015

Cho lĩnh vực/for the following activities

Khai thác và cung ứng cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa

Exploiting and supplying natural sand for concrete and mortar

Theo quy định của VietCert, chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ ngày 15/02/2024 và 15/02/2025 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ

According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at least twice times of surveillance audit within the period of validity. Since 15/02/2024 and 15/02/2025, the certificate should have been only valid together with the notice letter of annual surveillance audit conclusion



Ngày hiệu lực/Authorized: 15/02/2023

Ngày hết hạn/Expires: 14/02/2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHẦN THANH TUÂN

Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert
28 An Xuân, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

**TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ
CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP
QUY VIETCERT**

Số: 44910/QĐ-VC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY
VIETCERT**

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 29/6/2006;
- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 07/2020 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 26/10/2020;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số 1868/TĐC-HCHQ ngày 08/7/2022;
- Căn cứ QĐ.06 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert;
- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hệ thống số 1214491030 cho CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH phù hợp với ISO 9001:2015 cho lĩnh vực: Khai thác và cung ứng cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa

Địa chỉ trụ sở:

Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa điểm khai thác:

Địa điểm khai thác 1: Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa điểm khai thác 2: Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điều 2. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH phải thực hiện đúng các quy định về quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert tại QĐ.06 và các văn bản pháp luật có liên quan.

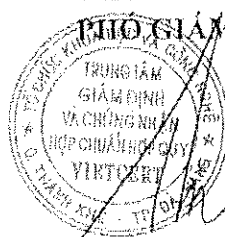
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 14/02/2026 và đơn vị sẽ chịu giám sát định kỳ vào các ngày 15/01/2024 và 15/01/2025 hoặc đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định. Nếu không có văn bản thông báo tiếp tục duy trì hiệu lực giấy chứng nhận định kỳ hằng năm từ VietCert, quyết định này mặc nhiên sẽ hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

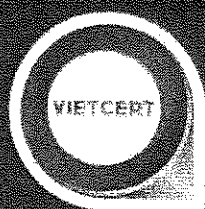
- Như điều 1;
- Lưu VT, PK.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 3344491130.01

Chứng nhận sản phẩm:

CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Sản xuất tại:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa chỉ trụ sở:

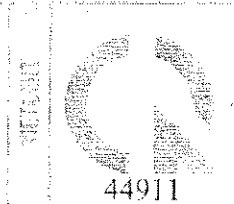
Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu,
tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa chỉ khai thác:

Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá,
huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá
chứng nhận phù hợp quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây Dựng

Và được phép sử dụng dấu Hợp Quy:



Phương thức chứng nhận: phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư
02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần
giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ ngày 14/02/2024 và
14/02/2025 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu
giám sát định kỳ. Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email:
info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959/0905.527.089) để biết tình trạng hiệu lực của
chứng chỉ này.



Ngày hiện lực: 15/02/2023

Ngày hết hạn: 14/02/2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUÂN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ
CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP
QUY VIETCERT

Số: 449111/QĐ-VC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận hợp quy

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY
VIETCERT**

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;
- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 07/2020 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 26/10/2020;
- Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 31/08/2020 về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Giấy đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận số 2389/TĐC-HCHQ ngày 26/08/2022 của Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
- Căn cứ QĐ.01 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;
- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hợp quy số 3344491130.01 cho sản phẩm *Cốt liệu cho bê tông và vữa* do CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH sản xuất phù hợp QCVN 16:2019/BXD

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Địa chỉ trụ sở: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

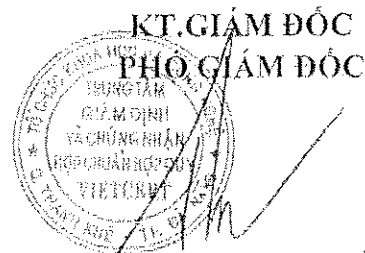
Địa chỉ khai thác: Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điều 2. Khi thực hiện phân phối sản phẩm trên ra thị trường, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH phải thực hiện đúng các quy định quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 14/02/2026 và đơn vị sẽ chịu giám sát định kỳ vào các ngày 14/01/2024 và 14/01/2025 hoặc đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định. Nếu không có văn bản thông báo tiếp tục duy trì hiệu lực giấy chứng nhận định kỳ hằng năm từ VietCert, quyết định này mặc nhiên sẽ hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu VT, PKT.



PHẦN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ
CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP
QUY VIETCERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
QCVN 16:2019/BXD

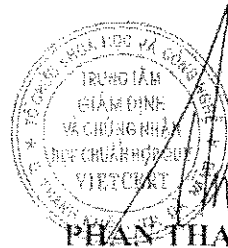
(Ban hành kèm theo Quyết định số 449111/QĐ-VC ngày 15/02/2023 và giấy chứng nhận số 33-4491130.01)

STT	Tên sản phẩm	Kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu
1	Cốt liệu cho bê tông và vữa	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	Kích thước: 0 x 5 (mm)	Cát Hiệp Thuận

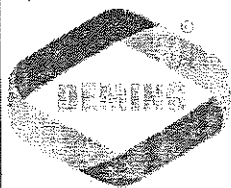
Ngày hiệu lực: 15/02/2023

Ngày hết hạn: 14/02/2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUÂN



VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING
DEMING PRODUCTIVITY QUALITY INSTITUTE



Website: www.deming.vn

Email: info@deming.vn

Mã số/ Code

BN 44911-01

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**

Trang/Page :

01/02

Ngày/ Date:

15/02/2023

Tên mẫu thử nghiệm/ Name of Sample: Cốt liệu cho bê tông và vữa-Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa-Kích thước: 0 x 5 (mm)

Ký hiệu mẫu/ Sample of Mark: 44911-1

Số lượng mẫu/ Quantity: 20 kg

Tình trạng mẫu/ Sample description: Mẫu rắn

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 08/02/2023

Thời gian thử nghiệm/ Testing period: 08/02/2023 - 15/02/2023

Đơn vị gửi mẫu/ Client: Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert

Địa chỉ/ Address: 28 An Xuân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị sản xuất/ Production unit: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa chỉ khai thác/ Mining address: Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Kết quả thử nghiệm / Test results: Xem trang 02/02

KT. Trưởng Phòng Kỹ thuật 4
Phó Trưởng phòng Kỹ thuật 4
Deputy of Technical Division 4

NGUYỄN PHƯỚC CẨM

ĐẠI DIỆN VIỆN
On behalf of the Institute



LÊ THỊ MỘNG TRINH

- (*) Phương pháp thử được công nhận ISO 17025 / Test Methods are accredited by ISO 17025.
- (**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Tested by Subcontract.
- (c) Phương pháp thử được chỉ định / Test methods are assigned
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi / Test results are valid for the namely submitted sample (s) only.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample and customer are written as customer's request.
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Deming / This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Deming.

Địa chỉ: Lô 21-22 B1.6, EDC Quang Thành 3B, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0236.6562929

Fax: 0236.3617519

BM.06/QT.08/PQT*03/01/2022

Lần sửa đổi: 00



VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING
DEMING PRODUCTIVITY QUALITY INSTITUTE



Website: www.deming.vn

Email: info@deming.vn

Mã số/ Code

BN 44911-01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang/Page : 02/02

Ngày/ Date: 15/02/2023

TT/ No.	Test characteristic			Kết quả thử nghiệm/ Test result
	Tên chỉ tiêu/ Parameters	Phương pháp thử/ Test Method	Đơn vị tính/ Unit	
1	Hàm lượng tạp chất:	TCVN 7572 - 8: 2006	%	
	-Sét cục và các tạp chất dạng cục			Không phát hiện
	-Hàm lượng bụi, bùn, sét			<1,0
2	Hàm lượng ion clo Cl-	TCVN 7572-15: 2006	%	< 0,01
3	Khả năng phản ứng kiềm – silic	TCVN 7572-14: 2006	-	Trong vùng cốt liệu vô hại
4	Lượng hạt qua sàng 140 μ m	TCVN 7572-2: 2006	%	10,5

CÔNG TY TNHH ĐO LƯỜNG BÌNH PHƯỚC
BINH PHUOC MEASUREMENT LIMITED LIABILITY COMPANY
ĐC (Add): Tổ 1, Kp. Suối Cam, P. Tiến Thành, Tp. Đồng Xoài, T. Bình Phước
ĐT (Tel): 0903 165 726

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No.): H05/2024

Tên phương tiện đo / *Measuring instrument* : CÂN Ô TÔ / *WEIGHBRIDGES*
Số / *Serial No.* : 2018287333
Kiểu / *Type* : Điện tử / *Electronic* - P5-SD
Sản xuất tại / *Manufacturer* : Việt Nam / *Vietnam*
Năm / *Year* : Không rõ

Đặc trưng đo lường / *Specifications* :

- Mức cân lớn nhất / *Max capacity* : 80 000 kg
- Mức cân nhỏ nhất / *Min capacity* : 200 kg
- Giá trị vạch chia / *Division* : 10 kg
- Giá trị độ chia kiểm / *Verification scale interval* : 10 kg
- Cấp chính xác / *Accuracy class* : 3

Đơn vị sử dụng / *User* : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Nơi sử dụng / *Place* : 2085, Ấp B2, xã Phước Minh, h. Dương Minh Châu, t. Tây Ninh
Phương pháp kiểm định / *Method of verification* : DLVN 13 : 2019
Kết luận / *Conclusion* :

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường / *This instrument has been met the request of metrological technic.*

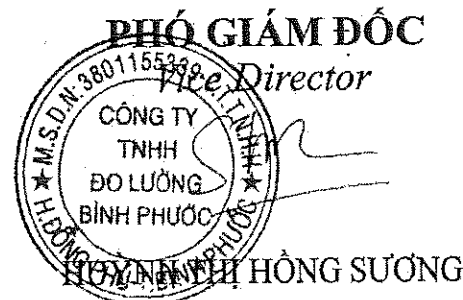
Tem kiểm định số / *Verification stamp N^o* : 68A - 23802

Có giá trị đến / *Valid until (*)* : 30-4-2025

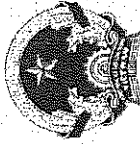
Bình Phước, ngày 11 tháng 4 năm 2024
Date of issue

Kiểm định viên
Verifie

PHÙNG QUANG TRUNG



(*) với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(*) *with respectfulness of rules of use and mainten*

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KÝ SỐ 6

BV 0101107

Số: 00215/24V50

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TN-0527
Công dụng: Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát) Số Đăng kiểm: V70-00242
Chủ phương tiện: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh
Địa chỉ: 2085 B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
Năm và nơi đóng: 2016, X. Anh Khoa Vĩnh Long/2019, Tây Ninh
Kích thước cơ bản: L x B x D x d 26,14 x 5,6 x 2,2 x 1,52 m;
L_{max} x B_{max} 28,6 x 5,8 m; Mạn khô F: 688 mm;
Vật liệu: Thép; Tổng dung tích (GT): 75 m³;
Số lượng máy chính/phụ: 1/2; Tổng công suất: 250/208 sức ngựa;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00215/24V50 ngày 26 tháng 12 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KÝ SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng SI

Vùng hoạt động: Sản lượng: 250 (m³/h); Lượng hàng: 112 (tấn)/ TTTP: 115 (tấn)
Khả năng khai thác:

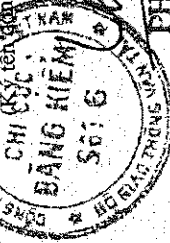
- Phương tiện chỉ hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/CP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17/10/2014.
- Xem thông báo tàu hút số 0021524V50 đính kèm.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 17 tháng 01 năm 2026

Cấp tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

CHỖ TÊN ĐĂNG DẤU

CHỖ TÊN ĐĂNG DẤU



Số KS VR16040884

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Tâm

SI-01

Trang bị chạy tàu

Ông nhòm	☒	Đồng hồ	☒
Thiết bị đo sâu đơn giản	☒	Chuông lệnh	☒
Thiết bị đo nghiêng	☒	Thước đo mức nước	☒
GPS hoặc thiết bị tương tự	☒	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	☒
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	☒	Ra đa	☒
Thiết bị VTD : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	0
SEPIRB	☒	AIS: cấp A ☐ cấp B ☐	
SART/AIS-SART	☒		
Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (dầu, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)			
Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)	1	Tổng sản lượng:	0,1
Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m ³)	
Kết nước thải: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m ³)	
Kết lắng: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m ³)	
Kết dầu bẩn: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m ³)	
Bích nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		Vị trí	1
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)		Sản lượng (m ³)	
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)			
Thời hạn kiểm tra			
Định kỳ:	17/01/2027	Trên đà:	17/01/2027
Hàng năm:	17/01/2026	Trung gian:	

Áp dụng đối với:

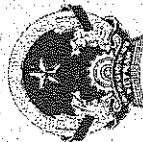
- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có mặt trong các đặc trưng sau:
 - Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
 - Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
 - Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
 - Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
 - Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Thiết kế phương tiện			
Ký hiệu thiết kế:	NA 05-08-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	3500/19V50	Số thẩm định:	01202/CC6/HC19
Năm và nơi hoàn cải:	2019, Tây Ninh		
Thiết bị neo			
Neo mũi, kiểu	Matrossov	SL(chiếc):	1 ; Tổng khối lượng neo 80 kg
Neo đuôi, kiểu	/	SL(chiếc):	0 ; Tổng khối lượng neo / kg
Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi	50/18 ; Đuôi:		
Kiểu tời neo: Mũi	Nằm(Quay tay)	Đuôi	/
Thiết bị lái			
Bánh lái: Kiểu	Tám	số lượng (chiếc):	1 ; Tổng diện tích(m²): 1,2
Máy lái chính: Kiểu	Cơ khí ; Mô men lái (tm):		
Máy lái dự phòng: Kiểu	Lái cần	; Mô men lái (tm):	
Thiết bị chằng buộc			
Dây buộc: số lượng (chiếc)	2	Tổng chiều dài (m)	58
Cột buộc dây: Kiểu	Bít đơn	Số lượng (chiếc)	10
Thiết bị kéo			
Cột kéo: Kiểu	Đường kính (mm):		
Móc kéo: Kiểu	; Lực kéo định mức (kN):		
Tời thu dây: kiểu	; Lực kéo định mức (kN):		
Dây kéo loại:	; Chiều dài (m)		
Máy chính			
Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo
1	Cummins-6	1983	11121622
		Công suất (sức ngựa/kW)	
		250	
Máy phụ			
Số lượng, mác, công suất (sức ngựa):		2; Mitsubishi/Kubota; 200/8	
Thiết bị điện			
Số lượng máy phát (chiếc):		; Điện áp (V):	
Công suất (KVA):		; Tổng dung lượng (Ah): 200x4	
Số bình ắc quy: 4 ; Điện áp (V): 12		; Tổng dung lượng (Ah): 200x4	
Hệ thống không khí nén			
Bình khí nén: Số lượng(chiếc):			
Máy nén khí: Số lượng (chiếc):			

Thiết bị nâng	
Số chế tạo hoặc số quản lý:	
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Thiết bị chữa cháy	
Số lượng bơm chữa cháy (chiếc):	; Tổng lưu lượng (m³)
Loại khí	; Tổng khối lượng (kg)
Loại bọt	; Tổng thể tích (lít)
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):	
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:	2x5
Bình CO₂ Số bình x khối lượng (kg)	
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)	4x9
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)	
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:	☒ ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐
Thiết bị cứu sinh	
Phao tròn: Không dây (chiếc)	1 ; Có dây(chiếc): 1
Phao áo (chiếc):	3 ; Phao áo trẻ em (chiếc):
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc):	1 ; Tổng sức chở (người): 3
Thiết bị cứu đắm	
Số lượng bơm hút khô (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m³)
Bộ dụng cụ cứu đắm:	☒
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:	☐
Thiết bị tín hiệu	
Đèn hiệu:	
Đèn mạn đỏ	☒ ; Đèn mạn xanh ☒ ; Đèn trắng lái ☒ ;
Đèn cột trắng:	☒ ; Đèn cột xanh ☐ ; Đèn cột đỏ ☒ ; Đèn neo ☒ ;
Đèn lái đỏ	☐ ; Đèn lái xanh ☐ ; Đèn vàng ☐ ;
Đèn trắng nháy	☐ ; Đèn vàng nháy ☐ ; Đèn đỏ nháy ☐ ;
Đèn cho các tình huống khác	☒ Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐ ; Đèn dự trữ ☒ ;
Âm hiệu:	Còi-1
Vật hiệu:	Tam giác đen ☐ ; Tam giác trắng ☐ ;
	Chữ nhật đen ☐ ; Tròn đen ☒ ;
	Hình thoi góc vuông đen ☒ ;
	Bộ cờ hiệu ☒ ; Pháo hiệu dù ☐ ;
	Súng phóng dây ☐ ;



BV081063

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THUYỀN NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát)
Số ĐKHC: TN-0467
Số Đăng kiểm: V70-00202

Địa chỉ: 2085 B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

Địa chỉ: 2085 B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

Năm và nơi đóng: 2016, Tây Ninh/2019, Tây Ninh

Kích thước container: L x B x D x d 23,66 x 5,55 x 2 x 1,35

Y	y	B	26 y 5.8	m: Man khô F:	656
---	---	---	----------	---------------	-----

Thén : Tổng dung tích (GT)
Vật liệu :

Số lượng máy chính/phụ	1/1	Tổng cộng suất	150/250
------------------------	-----	----------------	---------

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01611/24V50 ngày 23 tháng 9 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chúng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

Vùng SI

Khả năng khai thác: Sản lượng: 200 (m³/h); Lương hàng: 82 (tấn)/ TTP: 85 (tấn)

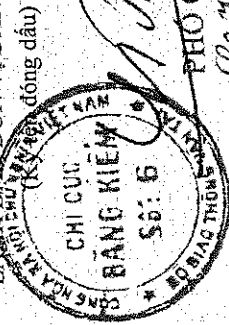
- Phương tiện chỉ được hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17/10/2014.

- Xem thông báo tàu hút số 01611/24V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 4 năm 2025

Cấp tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 9 năm 2024

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM



SỐ KẾ VR16039836

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Sâm

10-15

$$\frac{1}{6}$$

Đồng hồ	☒	Đồng hồ	☒
Chuông lệnh	☒	Chuông lệnh	☒
Thước đo mức nước	☒	Thước đo mức nước	☒
La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	☒	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	☒
Ra đa	☒	Ra đa	☒
VHF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	0
AIS: cấp A	☒	AIS: cấp A	☒
AIS: cấp B	☒	AIS: cấp B	☒

Trạng bị ngăn ngừa ô nhiễm (dơ rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị nhân lý dầu nước: Số lượng (chiếc)

Kết quả thí nghiệm	Số lượng (chiếc)	Tổng thể tích (m ³)	0,1
Kết quả thí nghiệm	Số lượng (chiếc)	Tổng thể tích (m ³)	0,1

V 64 nước thải: S411000 (chiếc)

Net lượng tải: 50 tạ (mức)

Ket lang: so lưong (cinec)

Kết cấu bản: Số lượng (chiếc)

Bích nội tiêu chuẩn; Số lượng (chiếc)

Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)

Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: 20/04/2026 Trên đà: 20/04/2026

Hàng năm: 20/04/2025
Tổng số: 1

Áp dụng đối với:

1. Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở nổ hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đèn khi.
2. Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
3. Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
 - a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
 - b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
 - c) Phương tiện có động cơ công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
 - d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
 - e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn aux định của các kỳ kiểm tra.

Thiết kế phương tiện			
Ký hiệu thiết kế:	NA 08-08-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	03541/19V50	Số thẩm định:	01210/CC6/HC19
Năm và nơi hoàn cải:	2019, Tây Ninh		
Thiết bị neo			
Neo mũi, kiểu	Matrosov	SL(chiếc):	1 ; Tổng khối lượng neo 75 kg
Neo đuôi, kiểu	/	SL(chiếc):	0 ; Tổng khối lượng neo / kg
Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi	50/16	Đuôi:	/
Kiểu tời neo: Mũi	Nằm(Quay tay)	Đuôi	/
Thiết bị lái			
Bánh lái: Kiểu	Tám	số lượng (chiếc):	1 ; Tổng diện tích(m²): 1,16
Máy lái chính: Kiểu	Cơ khí	Mô men lái (tm):	/
Máy lái dự phòng: Kiểu	Lái cần	Mô men lái (tm):	/
Thiết bị chằng buộc			
Dây buộc: số lượng (chiếc)	2	Tổng chiều dài (m)	52
Cột buộc dây: Kiểu	Bít đơn	Số lượng (chiếc)	4
Thiết bị kéo			
Cột kéo: Kiểu	Đường kính (mm):		
Móc kéo: Kiểu	Lực kéo định mức (kN):		
Tời thu dây: kiểu	Lực kéo định mức (kN):		
Dây kéo loại:	Chiều dài (m)		
Máy chính			
Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo
1	CUMMINS 6BT 5.9D(M)	2013	11163910
		Công suất (sức ngựa/kW)	150
Máy phụ			
Số lượng, mác, công suất (sức ngựa):		1; CUMMINS; 250	
Thiết bị điện			
Số lượng máy phát (chiếc):			
Công suất (KVA):			
Số bình ắc quy:	4	Điện áp (V):	12 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x4
Hệ thống không khí nén			
Bình khí nén: Số lượng(chiếc):			
Máy nén khí: Số lượng (chiếc):			

BV08/063

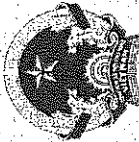
Thiết bị nâng	
Số chế tạo hoặc số quản lý:	
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Trang bị chữa cháy	
Số lượng bơm chữa cháy (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m³) 20
Loại khí	; Tổng khối lượng (kg)
Loại bọt	; Tổng thể tích (lít)
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):	
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:	
Bình CO₂ Số bình x khối lượng (kg)	2x5
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)	
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)	4x9
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:	☒ ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐
Trang bị cứu sinh	
Phao tròn: Không dây (chiếc)	1 ; Có dây(chiếc): 1
Phao áo (chiếc):	3 ; Phao áo trẻ em (chiếc):
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc):	1 ; Tổng sức chở (người): 3
Trang bị cứu đắm	
Số lượng bơm hút khô (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m³) 20
Bộ dụng cụ cứu đắm:	☒
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:	☐
Trang bị tín hiệu	
Đèn hiệu:	
Đèn mạn đỏ	☒ ; Đèn mạn xanh ☒ ; Đèn trắng lái ☒ ;
Đèn cột trắng:	☒ ; Đèn cột xanh ☒ ; Đèn cột đỏ ☒ ; Đèn neo ☒ ;
Đèn lái đỏ	☐ ; Đèn lái xanh ☐ ; Đèn vàng ☐ ;
Đèn trắng nháy	☐ ; Đèn vàng nháy ☐ ; Đèn đỏ nháy ☐ ;
Đèn cho các tình huống khác	☒ Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐ ; Đèn dự trữ ☒ ;
Âm hiệu:	Còi-1
Vật hiệu:	Tam giác đen ☐ ; Tam giác trắng ☐ ; Vuông đen ☒ ;
	Chữ nhật đen ☐ ; Tròn đen ☒ ; Tròn trắng ☐ ;
	Hình thoi góc vuông đen ☒ ;
	Bộ cờ hiệu ☒ ; Pháo hiệu dù ☐ ; Súng phóng dây ☐ ;

Thiết kế phương tiện			
Ký hiệu thiết kế:	NA 06-08-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	03542/19V50	Số thẩm định:	01211/CC6/HCI19
Năm và nơi hoàn cải:	2019, Tây Ninh		
Thiết bị neo			
Neo mũi, kiểu	Matrosov	SL(chiếc):	1 ; Tổng khối lượng neo 75 kg
Neo đuôi, kiểu	/	SL(chiếc):	0 ; Tổng khối lượng neo / kg
Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi	50/16	Đuôi:	/
Kiểu tời neo: Mũi	Nằm(Quay tay)	Đuôi	/
Thiết bị lái			
Bánh lái: Kiểu	Tám	số lượng (chiếc):	1 ; Tổng diện tích(m²): 1,16
Máy lái chính: Kiểu	Cơ khí	Mô men lái (tm):	/
Máy lái dự phòng: Kiểu	Lái cần	Mô men lái (tm):	/
Thiết bị chằng buộc			
Dây buộc: số lượng (chiếc)	2	Tổng chiều dài (m)	52
Cột buộc dây: Kiểu	Bít đơn	Số lượng (chiếc)	4
Thiết bị kéo			
Cột kéo: Kiểu		Đường kính (mm):	/
Móc kéo: Kiểu		Lực kéo định mức (kN):	/
Tời thu dây: kiểu		Lực kéo định mức (kN):	/
Dây kéo loại:		Chiều dài (m)	/
Máy chính			
Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo
1	CUMMINS 6BT 5.9D(M)	2013	11353645
			Công suất (sức ngựa/kW) 150
Máy phụ			
Số lượng, mác, công suất (sức ngựa):	1; CUMMINS; 250		
Thiết bị điện			
Số lượng máy phát (chiếc):	/		
Công suất (KVA):	/		
Số bình ắc quy:	4	Điện áp (V):	12 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x4
Hệ thống không khí nén			
Bình khí nén: Số lượng(chiếc):	/		
Máy nén khí: Số lượng (chiếc):	/		

BV08 044

Thiết bị nâng	
Số chế tạo hoặc số quản lý:	/
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):	/
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):	/
Trang bị chữa cháy	
Số lượng bơm chữa cháy (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m³) 20
Loại khí	/ ; Tổng khối lượng (kg)
Loại bọt	/ ; Tổng thể tích (lít)
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):	/
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:	/
Bình CO₂ Số bình x khối lượng (kg)	2x5
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)	/
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)	4x9
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:	/ ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: /
Trang bị cứu sinh	
Phao tròn: Không dây (chiếc)	1 ; Cờ dây(chiếc): 1
Phao áo (chiếc):	3 ; Phao áo trẻ em (chiếc): /
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc):	1 ; Tổng sức chở (người): 3
Trang bị cứu đắm	
Số lượng bơm hút khô (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m³) 20
Bộ dụng cụ cứu đắm:	/
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:	/
Trang bị tín hiệu	
Đèn hiệu:	/
Đèn mạn đỏ	/ ; Đèn mạn xanh / ; Đèn trắng lái / ; Đèn neo / ;
Đèn cột trắng:	/ ; Đèn cột xanh / ; Đèn cột đỏ / ; Đèn vàng / ;
Đèn lái đỏ	/ ; Đèn lái xanh / ; Đèn đỏ nháy / ;
Đèn trắng nháy	/ ; Đèn vàng nháy / ; Đèn đỏ nháy / ;
Đèn cho các tình huống khác	/ ; Đèn nửa xanh nửa đỏ / ; Đèn dự trữ / ;
Ám hiệu:	Còi-1
Vật hiệu:	Tam giác đen / ; Tam giác trắng / ; Vuông đen / ;
Chữ nhật đen	/ ; Tròn đen / ; Tròn trắng / ;
Hình thoi góc vuông đen	/ ;
Bộ cờ hiệu	/ ; Pháo hiệu dù / ; Súng phóng dây / ;

CỤC ĐĂNG KÝ KIỂM NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6



Số: 00718/23V50

BV081097

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TN-0482
Công dụng: Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát) Số Đăng kiểm: V70-00196
Chủ phương tiện: Chi nhánh Cty TNHH XD DV TM Dương Đại Lực
Địa chỉ: ấp B2, Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
Năm và nơi đóng: 2009, Kiên Giang/2019, Tây Ninh
Kích thước cơ bản: L x B x D x d 23,8 x 5,3 x 2,2 x 1,51 m;
L_{max} x B_{max} 26 x 5,5 m; Mạn khô F: 694 mm;
Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): 69 m³;
Số lượng máy chính/phụ: 1/1 ; Tổng công suất: 140/140 sức ngựa;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00718/23V50 ngày 27 tháng 9 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng hoạt động:

Vùng SI

Khả năng khai thác: Sản lượng: 50 (m³/h); Lượng hàng: 90 (tấn)/ TTTP: 92,6 (tấn)

- Phương tiện chỉ hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 1891/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14/12/2022.

- Xem thông báo tàu hút số 00718/23V50 đính kèm.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 8 năm 2025

Cấp tại TP. TÂY NINH, ngày 27 tháng 9 năm 2024

CHỈ CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

Số: 6



Số KS VR090002352

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Tâm

SI-01

Trang bị chạy tàu

Ổng nhôm: ☐; Đồng hồ: ☒
Thiết bị đo sâu đơn giản: ☒; Chuông lệnh: ☒
Thiết bị đo nghiêng: ☒; Thước đo mức nước: ☒
GPS hoặc thiết bị tương tự: ☒; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn: ☒
Thiết bị truyền thanh chỉ huy: ☒; Ra đa: ☒
Thiết bị VTD: MF/HF (chiếc) 0; VHF (chiếc) 0
AIS: cấp A ☐ cấp B ☐
SEPIRB: ☒
SART/AIS-SART: ☒

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (dầu, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) 1; Tổng sản lượng: 0,1
Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1; Tổng thể tích (m³)
Kết nước thải: Số lượng (chiếc) 1; Tổng thể tích (m³)
Kết lắng: Số lượng (chiếc) 1; Tổng thể tích (m³)
Kết dầu bẩn: Số lượng (chiếc) 1; Tổng thể tích (m³)
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) 1; Tổng thể tích (m³)
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) 1; Tổng thể tích (m³)
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc) 1; Tổng thể tích (m³)

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: 20/08/2029; Trên đà: 20/08/2027
Hàng năm: 20/08/2025; Trung gian:

Áp dụng đối với:

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hòa lỏng, tàu chở công tơ nơ, chở xô hòa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

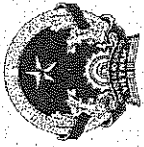
Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Thiết kế phương tiện			
Ký hiệu thiết kế:	NA 02-09-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	04135/19V50	Số thẩm định:	01430/CC6/HC19
Năm và nơi hoàn cải:	2019, Tây Ninh		
Thiết bị neo			
Neo mũi, kiểu	Matrossov/Matr	SL(chiếc):	2 ; Tổng khối lượng neo 150 kg
Neo dưới, kiểu	/	SL(chiếc):	0 ; Tổng khối lượng neo / kg
Chiều dài/ đường kính xích, cáp:	Mũi 50/16; 50/16 ; Đuôi:		
Kiểu tời neo:	Mũi kiểu nằm quay tay/Q Tay ; Đuôi		
Thiết bị lái			
Bánh lái: Kiểu	Tám	số lượng (chiếc):	1 ; Tổng diện tích(m ²): 1,56
Máy lái chính: Kiểu	Vô lăng	Mô men lái (tm):	
Máy lái dự phòng: Kiểu	Lái cần	Mô men lái (tm):	
Thiết bị chằng buộc			
Dây buộc: số lượng (chiếc)	2	Tổng chiều dài (m)	30
Cột buộc dây: Kiểu	Bít đơn	Số lượng (chiếc)	6
Thiết bị kéo			
Cột kéo: Kiểu		Đường kính (mm):	
Móc kéo: Kiểu		Lực kéo định mức (kN):	
Tời thu dây: kiểu		Lực kéo định mức (kN):	
Dây kéo loại:		Chiều dài (m)	
Máy chính			
Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo
1	HUYNDAY	1995	032587
		Công suất (sức ngựa/kW) 140	
Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): 1; hyundai; 140			
Máy phụ			
Thiết bị điện			
Số lượng máy phát (chiếc):	1	Điện áp (V):	24V
Công suất (KVA):	4	Điện áp (V):	12
Số bình ắc quy:	4	Tổng dung lượng (Ah):	200x4
Hệ thống không khí nén			
Bình khí nén: Số lượng(chiếc):			
Máy nén khí: Số lượng (chiếc):			

BV081097

Thiết bị nâng	
Số chế tạo hoặc số quản lý:	
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Thiết bị chứa cháy	
Số lượng bơm chứa cháy (chiếc):	
Loại khí	; Tổng lưu lượng (m ³)
Loại bọt	; Tổng khối lượng (kg)
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):	
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:	2x5
Bình CO ₂ : Số bình x khối lượng (kg)	
Bình bọt: Số bình x khối lượng (kg)	5x8
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)	
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:	☒ ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐
Thiết bị cứu sinh	
Phao tròn: Không dây (chiếc)	1 ; Có dây(chiếc): 1
Phao áo (chiếc):	3 ; Phao áo trẻ em (chiếc):
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc):	1 ; Tổng sức chở (người): 4
Thiết bị cứu đuối	
Số lượng bơm hút khô (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m ³) 20
Bộ dụng cụ cứu đuối:	☒
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:	☐
Thiết bị tín hiệu	
Đèn hiệu:	
Đèn mạn đỏ	☒ ; Đèn mạn xanh ☒ ; Đèn trắng lái ☐ ; Đèn neo ☒ ;
Đèn cột trắng:	☒ ; Đèn cột xanh ☐ ; Đèn cột đỏ ☒ ; Đèn vàng ☐ ;
Đèn lái đỏ	☐ ; Đèn lái xanh ☐ ; Đèn đỏ nháy ☐ ; Đèn đỏ nháy ☐ ;
Đèn trắng nháy	☐ ; Đèn vàng nháy ☐ ; Đèn đỏ nháy ☐ ; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐ ; Đèn dự trữ ☒ ;
Đèn cho các tình huống khác	☐ ; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐ ; Đèn dự trữ ☒ ;
Âm hiệu:	
Còi-1	
Vật hiệu:	Tam giác đen ☐ ; Tam giác trắng ☐ ; Vuông đen ☒ ; Chữ nhật đen ☐ ; Tròn đen ☒ ; Tròn trắng ☐ ; Hình thoi góc vuông đen ☒ ; Bộ cờ hiệu ☒ ; Pháo hiệu dù ☐ ; Súng phóng dây ☐ ;



BV 080957

Số: 01605/24V50

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Số ĐKKH: TN-0530

Tên phương tiện:

Công dụng: Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát) Số Đăng kiểm: V70-00243

Chủ phương tiện: Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

Địa chỉ: 2085 ấp B2, Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

Năm và nơi đóng: 2016, Xưởng Vĩnh-Sông Măng/2019, Tây Ninh

Kích thước cơ bản: L x B x D x d 26,06 x 5,6 x 2,2 x 1,38 m;

L_{max} x B_{max} 28,6 x 5,8 m; Mạn khô F: 826 mm;

Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): 77 ;

Số lượng máy chính/phụ: 1/1 ; Tổng công suất: 250/197 sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01605/24V50 ngày 23 tháng 8 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KÝ SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngân ngửa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng SI

Vùng hoạt động:

Khả năng khai thác: Sản lượng: 300 (m³/h); Lượng hàng: 98,5 (tấn)/ TTTP: 101 (tấn)

- Phương tiện chỉ hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17/10/2014.

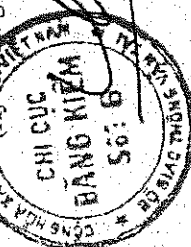
- Xem thông báo tàu hút số 01605/24V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 24 tháng 3 năm 2025

Cấp tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2024

LÃNH ĐẠO QUÂN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Số KS VR16040792

PHÓ GIÁM ĐỐC
Le Hồng Tâm

SI-01

Trang bị chạy tàu

Ông nhóm	☒	Đồng hồ	☒
Thiết bị đo sâu đơn giản	☒	Chương lệnh	☒
Thiết bị đo nghiêng	☒	Thước đo mức nước	☒
GPS hoặc thiết bị tương tự	☒	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	☒
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	☒	Ra đa	☒
Thiết bị VTD : MF/HF (chiếc)	☒	0 ; VHF (chiếc)	0
S.EPRB	☒	AIS: cấp A ☐ cấp B ☐	
SART/AIS-SART	☒		

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ; Tổng sản lượng: 0,1

Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m³) 0,1

Kết nước thải: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)

Kết lắng: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)

Kết dầu bẩn: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)

Bịch nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ; Vị trí

Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) 1 ; Sản lượng (m³)

Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: 24/03/2026 ; Trên đà: 24/03/2026

Hàng năm: 24/03/2025 ; Trung gian:

Áp dụng đối với:

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
 - Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
 - Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
 - Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
 - Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
 - Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế: NA 01-08-19HC

Năm thiết kế: 2019

Số GCN: 03412/19V50

Số thẩm định: 01156/CC6/HC19

Năm và nơi hoàn cải: 2019, Tây Ninh

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu Matrosov

SL(chiếc): 1

Tổng khối lượng neo

60 kg

Neo đuôi, kiểu /

SL(chiếc): 0

Tổng khối lượng neo

/ kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi

50/14

Đuôi:

/

Kiểu tời neo: Mũi

Nằm(Quay tay)

Đuôi

/

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu Tám

Tám

Tổng diện tích(m²):

1,2

Máy lái chính: Kiểu

Cơ khí

Mô men lái (tm):

/

Máy lái dự phòng: Kiểu

Lái cần

Mô men lái (tm):

/

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc)

2

Tổng chiều dài (m)

58

Cột buộc dây: Kiểu

Bít đơn

Số lượng (chiếc)

6

Cột kéo: Kiểu

Thiết bị kéo

Đường kính (mm):

/

Móc kéo: Kiểu

Lực kéo định mức (kN):

/

Tời thu dây: kiểu

Lực kéo định mức (kN):

/

Dây kéo loại:

Chiều dài (m)

/

Máy chính

Máy chính

Mác

Năm chế tạo

Số chế tạo

Công suất (sức ngựa/kW)

1

CUMMINS 6

1986

10200409

250

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa):

1; HINO ER-100; 197

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):

/

Công suất (KVA):

/

Số bình ắc quy: 4

Điện áp (V): 12

Tổng dung lượng (Ah): 200x4

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

/

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

/

Hệ thống không khí nén

BV080957

-2-

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc):

/

Tổng lưu lượng (m³):

/

Loại khí

Tổng khối lượng (kg):

/

Loại bọt

Tổng thể tích (lít):

/

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):

/

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

/

Bình CO₂ Số bình x khối lượng (kg)

2x5

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

4x9

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)

/

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:

X

Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy:

X

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc)

1

Cò dây(chiếc):

1

Phao áo (chiếc):

3

Phao áo trẻ em (chiếc):

/

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc):

1

Tổng sức chở (người):

3

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc):

1

Tổng lưu lượng (m³)

20

Bộ dụng cụ cứu đắm:

X

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:

/

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ

X

Đèn mạn xanh

X

Đèn trắng lái

X

Đèn cột trắng:

X

Đèn cột xanh

X

Đèn cột đỏ

X

Đèn neo

X

Đèn lái đỏ

/

Đèn lái xanh

/

Đèn vàng

/

Đèn trắng nháy

/

Đèn vàng nháy

/

Đèn đỏ nháy

/

Đèn cho các tình huống khác

X

Đèn nửa xanh nửa đỏ

/

Đèn dự trữ

X

Am hiệu:

Còi-1

Vật hiệu:

Tam giác đen

/

Tam giác trắng

/

Vuông đen

X

Chữ nhật đen

/

Tròn đen

X

Tròn trắng

/

Hình thoi góc vuông đen

X

Bộ cờ hiệu

X

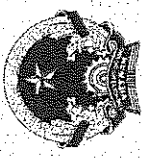
Pháo hiệu dù

/

Súng phóng dây

/

-3-



Số: 01610/24V50

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THUYỀN NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TN-0524
Công dụng: Tàu hút (chỉ hút cát và chõ cát) Số Đăng kiểm: V70-00253
Chủ phương tiện: Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh
Địa chỉ: Ấp B2, Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
Năm đóng/hoàn cải: 2009, Cơ sở Hà Thương/2019, Tây Ninh
Kích thước cơ bản: L x B x D x d 21,75 x 5,4 x 2,2 x 1,51 m;
L_{max} x B_{max} 24,3 x 5,6 m; Mạn khô F: 696 mm;
Vật liệu: Thép ; Dung tích: 62 m³;
Số lượng máy chính/phụ: 1/1 ; Tổng công suất: 150/315 cv;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01610/24V50 ngày 12 tháng 11 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KÝ SỐ 6

Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngân ngửa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

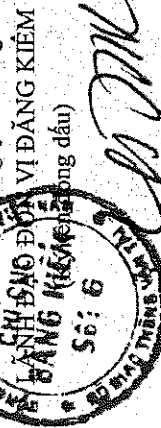
Vùng hoạt động: Vùng SI
Khả năng khai thác: Sản lượng: 240 (m³/h); Lượng hàng: 86,2 (tấn)/ TTTP: 89,2 (tấn)

- Phương tiện chỉ hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/04/2017.
- Xem thông báo tàu hút số 01610/24V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 12 tháng 11 năm 2025

Cấp tại

ngày 12 tháng 11 năm 2024



Số KS VR09047186

PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Hồng Tâm

SI-01

Trang bị chạy tàu

Ông nhóm: ☒; Đồng hồ: ☒;
Thiết bị đo sâu đơn giản: ☒; Chuông lệnh: ☒;
Thiết bị đo nghiêng: ☒; Thước đo mức nước: ☒;
GPS hoặc thiết bị tương tự: ☒; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn: ☒;
Thiết bị truyền thanh chỉ huy: ☒; Ra đa: ☒;
Thiết bị VTD: MF/HF (chiếc) 0; VHF (chiếc) 0; AIS: cấp A ☐ cấp B ☐;
S.EPIRB ☐;
SART/AIS-SART ☐

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ; Tổng sản lượng: 0,1
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m³)
Két nước thải: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)
Két lắng: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)
Bình nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ; Vị trí: 1
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) ; Sản lượng (m³)
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: 05/09/2029 ; Trên đà: 05/09/2027
Hàng năm: 05/09/2025 ; Trung gian:

Áp dụng đối với:

1. Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hòa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí.
2. Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
3. Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
 - a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
 - b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
 - c) Phương tiện có đóng cơ tống công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
 - d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
 - e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Thiết kế phương tiện			
Ký hiệu thiết kế:	NA 10-08-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	03578/19V50	Số thẩm định:	01222/CC6/HC19
Năm nơi hoàn cải:	2019, Tây Ninh		
Thiết bị neo			
Neo mũi, kiểu	Matrossov	SL(chiếc):	1 ; Tổng khối lượng neo 75 kg
Neo đuôi, kiểu	/	SL(chiếc):	0 ; Tổng khối lượng neo / kg
Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi	50/16	Đuôi:	/
Kiểu tời neo: Mũi	Nằm(Quay tay)	Đuôi	/
Thiết bị lái			
Bánh lái: Kiểu	/	số lượng (chiếc):	1 ; Tổng DT (m ²): 1,08
Máy lái chính: Kiểu	Cơ khí	Mô men lái (tm):	/
Máy lái dự phòng: Kiểu	Lái cần	Mô men lái (tm):	/
Thiết bị chằng buộc			
Dây buộc: số lượng (chiếc)	2	Tổng chiều dài (m)	50
Cột buộc dây: Kiểu	Bít đơn	Số lượng (chiếc)	6
Thiết bị kéo			
Cột kéo: Kiểu	/	Đường kính (mm):	/
Móc kéo: Kiểu	/	Lực kéo định mức (kN):	/
Tời thu dây: kiểu	/	Lực kéo định mức (kN):	/
Dây kéo loại:	/	Chiều dài (m)	/
Máy chính			
Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo
1	HINO-6	01224842	Công suất (cv) 150
Máy phụ			
Số lượng, mác, công suất (cv):	1; Mitsubishi S6N-MPTA; 315		
Thiết bị điện			
Số lượng máy phát (chiếc):	/		
Công suất (KVA):	/		
Số bình ắc quy: 4	Điện áp (V): 12	Tổng dung lượng (Ah): 200x4	Điện áp (V): /
Hệ thống không khí nén			
Bình khí nén: Số lượng(chiếc):	/		
Máy nén khí: Số lượng (chiếc):	/		

BV100927

Thiết bị nâng			
Số chế tạo hoặc số quản lý:	/		
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):	/		
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):	/		
Trang bị chữa cháy			
Kiểu bơm:	Ly tâm	SL(chiếc) 1	Lưu lượng (m ³) 20
Loại khí	/	Tổng khối lượng (kg)	/
Loại bọt	/	Tổng thể tích (lit)	/
Bình bọt đáy: Số lượng x dung tích (lit):	/		
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:	/		
Bình CO ₂ Số bình x khối lượng (kg)	2x5		
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)	4x8		
Bình bọt: Số bình x dung tích (lit)	/		
Bộ dụng cụ chữa cháy thu công:	/	Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy:	/
Trang bị cứu sinh			
Phao tròn: Không dây (chiếc)	1	Có dây(chiếc):	1
Phao áo (chiếc):	3	Phao áo trẻ em (chiếc):	/
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc):	1	Tổng sức chở (người):	3
Trang bị cứu đắm			
Bơm hút khô: kiểu	Ly tâm	Lưu lượng (m ³)	20
Số lượng (chiếc):	1	/	/
Bộ dụng cụ cứu đắm:	/	/	/
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:	/	/	/
Trang bị tín hiệu			
Đèn hiệu:	/		
Đèn mạn đỏ	/	Đèn mạn xanh	/
Đèn cột trắng:	/	Đèn cột xanh	/
Đèn lái đỏ	/	Đèn lái xanh	/
Đèn trắng nháy	/	Đèn vàng nháy	/
Đèn cho các tình huống khác	/	Đèn nửa xanh nửa đỏ	/
Âm hiệu:	Còi-1		
Vật hiệu:	Tam giác đen	Tam giác trắng	/
Chữ nhật đen	/	Tròn đen	/
Hình thoi góc vuông đen	/	/	/
Bộ cờ hiệu	/	Pháo hiệu dù	/
/	/	Súng phóng dây	/



BV081125

Số: 01607/24V50

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THUY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: TN-0526
Công dụng: Tàu hút (chủ hút cát và chở cát) Số Đăng kiểm: V70-00250
Chủ phương tiện: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh
Địa chỉ: 2085 Ấp B2, Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
Năm và nơi đóng: 2016, Cơ sở Tuấn Phát, Bến Tre/2019, Tây Ninh
Kích thước cơ bản: L x B x D x d 25,4 x 5,5 x 2,2 x 1,51 m;
L_{max} x B_{max} 27,5 x 5,66 m; Mạn khô F: 696 mm;
Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): 77 ;
Số lượng máy chính/phụ: 1/1 ; Tổng công suất: 250/480 sức ngựa;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01607/24V50 ngày 7 tháng 10 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngân ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng SI

Vùng hoạt động: Khả năng khai thác: Sản lượng: 240 (m³/h); Lượng hàng: 104 (tấn)/ TTTP: 106,2 (tấn)

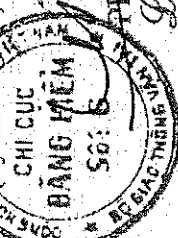
- Phương tiện chỉ được hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đứng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/04/2017.
- Xem thông báo tàu hút số 01607/24V50 đính kèm.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 7 năm 2025

Cấp tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2024

LÃNH ĐẠO CHỖ ĐĂNG KIỂM

(Ký tên đóng dấu)



Số KS VR16043901

SI-01

Trang bị chạy tàu

Ông nhóm: ☒ ; Đồng hồ: ☒ ;
Thiết bị đo sâu đơn giản: ☒ ; Chương lệnh: ☐ ;
Thiết bị đo nghiêng: ☒ ; Thước đo mức nước: ☒ ;
GPS hoặc thiết bị tương tự: ☐ ; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn: ☐ ;
Thiết bị truyền thanh chỉ huy: ☐ ; Ra đa: ☐ ;
Thiết bị VTD : MF/HF (chiếc) 0 ; VHF (chiếc) 0 ;
AIS: cấp A ☐ cấp B ☐ ;
S.EPIRB ☐ ;
SART/AIS-SART ☐ ;

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ; Tổng sản lượng: 0,1
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m³)
Két nước thải: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)
Két lắng: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m³)
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ; Vị trí: 1
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) ; Sản lượng (m³)
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: 15/07/2026 ; Trên đà: 15/07/2026
Hàng năm: 15/07/2025 ; Trung gian:

Áp dụng đối với:

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo: phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
 - Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
 - Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
 - Phương tiện có động cơ công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
 - Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
 - Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Thiết kế phương tiện			
Ký hiệu thiết kế: NA 04-08-19HC	Năm thiết kế: 2019		
Số GCN: 3447/19V50	Số thẩm định: 01176/CC6/HC19		
Năm và nơi hoàn cải: 2019, Tây Ninh			
Thiết bị neo			
Neo mũi, kiểu Matrosov	SL(chiếc): 1	Tổng khối lượng neo	75 kg
Neo đuôi, kiểu /	SL(chiếc): 0	Tổng khối lượng neo	/ kg
Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi 50/16 ; Đuôi: /			
Kiểu tời neo: Mũi Quay Tay	Thiết bị lái		
Bánh lái: Kiểu Tám	Thiết bị lái		
Máy lái chính: Kiểu /	Thiết bị lái		
Máy lái dự phòng: Kiểu /	Thiết bị lái		
Thiết bị chằng buộc			
Dây buộc: số lượng (chiếc) 2	Tổng chiều dài (m)	56	
Cột buộc dây: Kiểu Bít đơn	Số lượng (chiếc)	6	
Cột kéo: Kiểu /	Thiết bị kéo		
Móc kéo: Kiểu /	Thiết bị kéo		
Tời thu dây: kiểu /	Thiết bị kéo		
Dây kéo loại: /	Thiết bị kéo		
Máy chính			
Máy chính số 1	Mác CUMMINS-NTC250	Năm chế tạo 1977	Số chế tạo 10644811
			Công suất (sức ngựa/kW) 250
Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): 1; HINO V26C; 480			
Thiết bị điện			
Số lượng máy phát (chiếc):	Điện áp (V):		
Công suất (KVA):	Số bình ắc quy: 4 ; Điện áp (V): 12 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x4		
Hệ thống không khí nén			
Bình khí nén: Số lượng(chiếc):	Số bình ắc quy: 4 ; Điện áp (V): 12 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x4		
Máy nén khí: Số lượng (chiếc):	Số bình ắc quy: 4 ; Điện áp (V): 12 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x4		

BV08 | 25

Thiết bị nâng	
Số chế tạo hoặc số quản lý:	
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Trang bị chứa cháy	
Số lượng bơm chứa cháy (chiếc): 1	Tổng lưu lượng (m³) 20
Loại khí	Tổng khối lượng (kg)
Loại bọt	Tổng thể tích (lít)
Bình bọt dầy: Số lượng x dung tích (lít):	
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:	
Bình CO₂ Số bình x khối lượng (kg) 2x5	
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)	
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) 4x9	
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [X];	Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: []
Trang bị cứu sinh	
Phao tròn: Không dây (chiếc) 1	Có dây(chiếc): 1
Phao áo (chiếc): 3	Phao áo trẻ em (chiếc):
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): 1	Tổng sức chở (người): 3
Trang bị cứu đuối	
Số lượng bơm hút khô (chiếc): 1	Tổng lưu lượng (m³) 20
Bộ dụng cụ cứu đuối: [X]	
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: []	
Trang bị tín hiệu	
Đèn hiệu:	
Đèn mạn đỏ [X]; Đèn mạn xanh [X]; Đèn trắng lái [X];	
Đèn cột trắng: [X]; Đèn cột xanh [X]; Đèn cột đỏ [X]; Đèn neo [X];	
Đèn lái đỏ [X]; Đèn lái xanh [X]; Đèn vàng [X];	
Đèn trắng nháy [X]; Đèn vàng nháy [X]; Đèn đỏ nháy [X];	
Đèn cho các tình huống khác [X] Đèn nửa xanh nửa đỏ [X]; Đèn dự trữ [X];	
Âm hiệu:	
Còi-1	
Vật hiệu:	
Tam giác đen [X]; Tam giác trắng [X]; Vuông đen [X];	
Chữ nhật đen [X]; Tròn đen [X]; Tròn trắng [X];	
Hình thoi góc vuông đen [X];	
Bộ cờ hiệu [X]; Pháo hiệu du [X]; Súng phóng dây [X];	

Thiết kế phương tiện			
Ký hiệu thiết kế:	NA 11-08-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	03580/19V/50	Số thẩm định:	01224/CC6/HC19
Năm và nơi hoàn cải:	2019, Tây Ninh		
Thiết bị neo			
Neo mũi, kiểu	Matrosov	SL(chiếc):	1 ; Tổng khối lượng neo
Neo đuôi, kiểu	/	SL(chiếc):	0 ; Tổng khối lượng neo
Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi	50/16	Đuôi:	/
Kiểu tời neo: Mũi	Nằm(Quay tay)	Đuôi	/
Thiết bị lái			
Bánh lái: Kiểu	Tầm	số lượng (chiếc):	1 ; Tổng diện tích(m ²):
Máy lái chính: Kiểu	Cơ khí	Mô men lái (tm):	1,2
Máy lái dự phòng: Kiểu	Lái cần	Mô men lái (tm):	
Thiết bị chằng buộc			
Dây buộc: số lượng (chiếc)	2	Tổng chiều dài (m)	58
Cột buộc dây: Kiểu	Bít đơn	Số lượng (chiếc)	6
Thiết bị kéo			
Cột kéo: Kiểu		Đường kính (mm):	
Móc kéo: Kiểu		Lực kéo định mức (kN):	
Tời thu dây: kiểu		Lực kéo định mức (kN):	
Dây kéo loại:		Chiều dài (m)	
Máy chính			
Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo
1	DAEWOO 6	1994	280966
			Công suất (sức ngựa/kW)
			145
Máy phụ			
Số lượng, mác, công suất (sức ngựa):	3; kubota/Mitsubishi 8M21/Mitsubishi 8DC9; 8/430/320		
Thiết bị điện			
Số lượng máy phát (chiếc):			
Công suất (KVA):			
Số bình ắc quy: 4 ; Điện áp (V):	12 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x4		
Hệ thống không khí nén			
Bình khí nén: Số lượng(chiếc):			
Máy nén khí: Số lượng (chiếc):			

Thiết bị nâng	
Số chế tạo hoặc số quản lý:	
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):	
Trang bị chữa cháy	
Số lượng bơm chữa cháy (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m ³)
Loại khí	; Tổng khối lượng (kg)
Loại bọt	; Tổng thể tích (lít)
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):	
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:	
Bình CO ₂ Số bình x khối lượng (kg)	2x5
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)	
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)	4x9
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:	☒ ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐
Trang bị cứu sinh	
Phao tròn: Không dây (chiếc)	1 ; Có dây(chiếc):
Phao áo (chiếc):	3 ; Phao áo trẻ em (chiếc):
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc):	1 ; Tổng sức chở (người):
Trang bị cứu đuối	
Số lượng bơm hút khô (chiếc):	1 ; Tổng lưu lượng (m ³)
Bộ dụng cụ cứu đuối:	☒
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:	☐
Trang bị tín hiệu	
Đèn hiệu:	
Đèn mạn đỏ ☒ ; Đèn mạn xanh ☒ ; Đèn trắng lái ☒ ;	
Đèn cột trắng: ☒ ; Đèn cột xanh ☒ ; Đèn cột đỏ ☒ ; Đèn neo ☒ ;	
Đèn lai đỏ ☐ ; Đèn lai xanh ☐ ; Đèn vàng ☐ ;	
Đèn trắng nháy ☐ ; Đèn vàng nháy ☐ ; Đèn đỏ nháy ☐ ;	
Đèn cho các tình huống khác ☒ Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐ ; Đèn dự trữ ☒ ;	
Âm hiệu:	Còi-1
Vật hiệu:	Tam giác đen ☐ ; Tam giác trắng ☐ ; Vuông đen ☒ ;
	Chữ nhật đen ☐ ; Tròn đen ☒ ; Tròn trắng ☐ ;
	Hình thoi góc vuông đen ☒ ; ☒ ;
	Bộ cờ hiệu ☒ ; Pháo hiệu dù ☐ ; Súng phóng dây ☐ ;

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NĂM 2023



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.4047/3-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KX.053138 – Khu vực lối ra vào
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 31/05/2023
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 01/06/2023 – 07/06/2023
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	57,7	≤70	-
2	Bụi	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	231	-	300
3	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	83,3	-	200
4	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	105	-	350
5	CO	µg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.608	-	30.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đường Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DƯƠNG HUỲNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.4047/3-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.053170 – Khu vực bãi chứa

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 31/05/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 01/06/2023 – 07/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	60,9	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,81	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,24	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,36	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	5,87	-	40	-

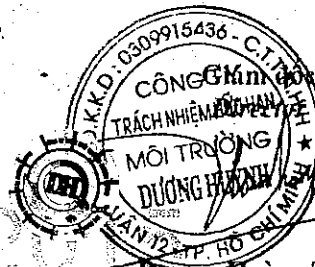
Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BHT: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.4047/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng - hồ Dầu Tiếng**
Địa chỉ/ Address : **Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải**
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.053122 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng**
NT.053123 – Khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: **31/05/2023**
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **01/06/2023 – 07/06/2023**
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường**
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011**
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.053122	NT.053123	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,67	4,13	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	32	40	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	19	24	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	43	55	75

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 10, Đường 10, P. Nguyễn Du, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.12.10084/3-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	04/12/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
 Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
 Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí xung quanh
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KX.112505 – Khu vực lối ra vào
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 25/11/2023
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 27/11/2023 – 02/12/2023
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	58,0	≤70	-
2	Bụi	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	191	-	300
3	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	68,7	-	200
4	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	99,2	-	350
5	CO	µg/m ³	HĐLM-KK01	HDPT-KK01 ^(*)	4.543	-	30.000

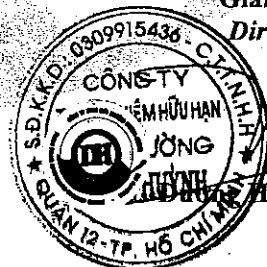
Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TẠO SỔ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

* 828/SA Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * 86/73, Trương Định, P. Phước Mỹ
 CN: 1827/SA Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * T. Phan Hoàng * T. Phan Hoàng
 ☎ 0949 825 282 ☎ 0949 825 282

vimcerts241@gmail.com

duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.12.10084/3-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	04/12/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mô cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.112517 – Khu vực bãi chứa
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 25/11/2023
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 27/11/2023 – 02/12/2023
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	66,7	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,41	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,19	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,22	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	5,05	-	40	-

Ghi chú/ Note:

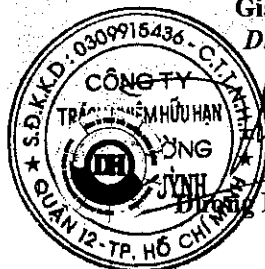
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVT.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Đỗ Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
☎ duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

1.603, Ngõ 10, Đường 13/11, P. Nguyễn Du, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.12.10084/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	04/12/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mô cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.112515 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.112516 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 25/11/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 27/11/2023 – 02/12/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT-112515	NT-112516	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	30	38	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,36	4,20	-
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	20	21	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(0)	45	48	75

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc
Director

Phó Giám đốc Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

DIUSD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DƯƠNG HUỲNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.02.413/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/02/2023 Trang/Page: 1/1
----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng**

Địa chỉ/ Address : **Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh**

Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải**

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.013105 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.013106 – Khu vực hoạt động khai thác**

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: **31/01/2023**

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **01/02/2023 – 07/02/2023**

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường**

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011**

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

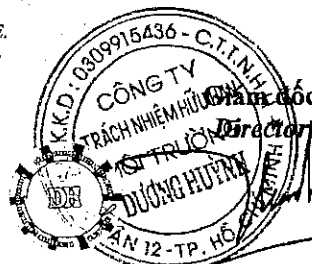
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.013105	NT.013106	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,71	3,80	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	33	48	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	24	29	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	52	65	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD-02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1428/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	07/03/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.022711 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.022712 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/02/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/02/2023 – 06/03/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

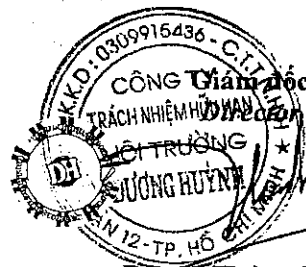
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.022711	NT.022712	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,80	4,02	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	30	45	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	26	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	49	60	75

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/02/2023

Ngày: 07/03/2023

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 1, Ngõ 1, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

0949 825 262

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

Chi Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1633/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/03/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
 Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
 Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.030605 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
 NT.030606 – Khu vực hoạt động khai thác
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 06/03/2023
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/03/2023 – 13/03/2023
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-2:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.030605	NT.030606	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,86	4,45	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	28	32	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	17	21	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	39	46	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Phương pháp phân tích/ Method is accredited by MONRE.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 6/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DƯƠNG HUỲNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.05.3196/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/05/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.042808 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.042809 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 28/04/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/04/2023 – 07/05/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

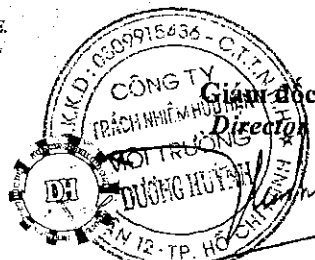
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.042808	NT.042809	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,50	3,96	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	-35	43	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	21	27	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B;C:2017(*)	46	59	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD-02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUAN

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Thiết

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenvy.v



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.4047/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/06/2023 Trang/Page:1/1
-----------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.053122 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.053123 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 31/05/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 01/06/2023 – 07/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

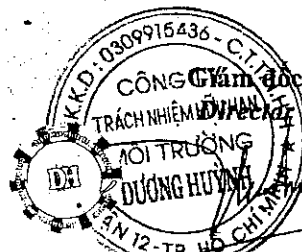
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.053122	NT.053123	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,67	4,13	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	32	40	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	19	24	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	43	55	75

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SP-02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

☎ 0949 825 262

Tp. Phan Rang

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duong

mail.com

Website: //duonghuynhenvi



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DƯƠNG HUỲNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.4199/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.060511 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.060512 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 05/06/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 06/06/2023 – 12/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.060511	NT.060512	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,39	3,75	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	37	46	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	23	28	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	50	63	75

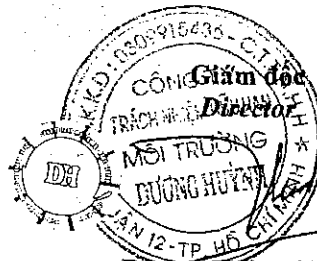
Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/6A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Thiết

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH

Việt Trì, T.Đ. 23

Việt Trì, T.Đ. 23

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Website: http://duonghuynhenv.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DƯƠNG HUỲNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



VINCERTS 241

VLAT-1.0596

Số/No: 23.07.5670/1-1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/07/2023
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.072021 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.072022 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 20/07/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/07/2023 – 27/07/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

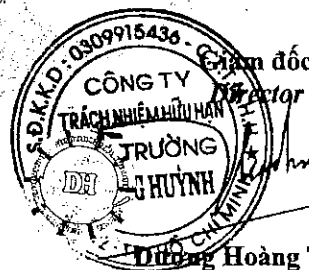
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.072021	NT.072022	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,91	4,23	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	29	40	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	18	24	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B;C:2017(*)	40	55	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Trưởng phòng Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

TP. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Tr. 1, P. 1, Q. 12, Tp. HCM

vinccerts241@gmail.com

vinccerts241@gmail.com

vinccerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.08.6303/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	21/08/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.081206 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.081207 – Khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 12/08/2023
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/08/2023 – 21/08/2023
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.081206	NT.081207	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,74	4,07	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	26	35	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	28	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	47	60	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM | Số 73, Trục Lộ Nguyễn Huệ, Phường 1, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 223 282

Email: huynh.vimcerts241@gmail.com

Website: www.duonghuynh.vn

Email: info@duonghuynh.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DƯƠNG HUỲNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.09.6991/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/09/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.090619 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.090620 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 06/09/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/09/2023 – 13/09/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

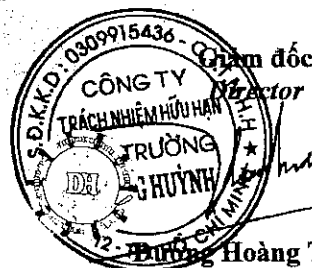
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.090619	NT.090620	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,50	3,91	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	32	43	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	20	26	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	43	57	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đường Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH HÀNH VIỆT NAM

Địa chỉ: 73/10 Nguyễn Huệ, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trưng Bội, Phường 12, Quận 12, TP. HCM

Số 0949 825 282

Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 0949 825 282

Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 0949 825 282

Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DƯƠNG HUỲNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.10.8690/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	31/10/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mô cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.102310 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.102311 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/10/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/10/2023 – 30/10/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT.102310	NT.102311	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	39	42	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,10	3,83	-
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	26	28	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	63	67	75

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH ANH PHÚ ĐÔNG

Phân Văn Phòng: An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM • 66 73 73 73

Văn Phòng: P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

Điện thoại

0909 244 244 / 0909 244 244

duonghuynhenvi.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.11.9764/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/11/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.112022 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.112023 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/11/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/11/2023 – 27/11/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT.112022	NT.112023	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	35	38	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,22	4,17	-
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	23	25	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	51	54	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Đỗ Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH SÁCH

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM ☎ 86 73. 73. 73. 73

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

vimcerts241.com

www.nhanv



Số/No: 23.12.10084/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	04/12/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ <i>Customer</i>	: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG
Địa điểm lấy mẫu/ <i>Sampling location</i>	: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ <i>Address</i>	: Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ <i>Type of sample</i>	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ <i>Mark of sample</i>	: NT.112515 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng NT.112516 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ <i>Sampling (receiving) date</i>	: 25/11/2023
Ngày thử nghiệm/ <i>Date of testing</i>	: 27/11/2023 – 02/12/2023
Điều kiện lấy mẫu/ <i>Sampling conditions</i>	: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ <i>Sampling method</i>	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ <i>Testing results</i>	:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT.112515	NT.112516	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	30	33	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,36	4,20	-
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	20	21	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	45	48	75

Ghi chú/ Note:

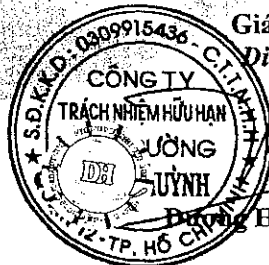
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

[Signature]

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Đường Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-OT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

...the ...

Phân phối: P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM ☎ 86 73 3 11 11

Việt Nam Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 2676, 2677, 2678, 26

www.merco24.com

1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 2676, 2677, 2678, 26

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NĂM 2024



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.06.5926/3-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	11/06/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KX.060321 – Khu vực bãi chứa
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 03/06/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 04/06/2024 – 10/06/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

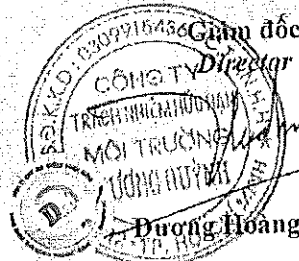
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	60,4	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	145	-	300
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	61,7	-	200
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	79,0	-	350
5	CO	µg/Nm ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	3.986	-	30.000

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.06.5926/3-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	11/06/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KX.060322 – Khu vực lối ra vào
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 03/06/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 04/06/2024 – 10/06/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	63,1	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	164	-	300
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	68,3	-	200
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	77,5	-	350
5	CO	µg/Nm ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(*)	4.507	-	30.000

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
ĐƯƠNG HOÀNG THÀNH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/Nội: 24.06.5926/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	11/06/2024 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

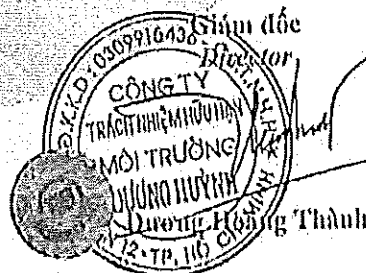
Đơn vị yêu cầu/ Customer: **CÔNG TY TNHH MIỆP THUẬN TÂY NINH**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **Mở cắt xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng**
 Địa chỉ/ Address: **Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh**
 Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample: **NT.060329 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng**
NT.060330 – Tại khu vực hoạt động khai thác
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: **03/06/2024**
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing: **04/06/2024 – 10/06/2024**
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions: **Thời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường**
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method: **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011**
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị (m) Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.060329	NT.060330	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	34	42	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	18	24	30
3	COD	mg/L	SMBW 5220C:2017 ^(*)	32	39	75

Mũi nhọn Húc.
 (*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường công nhận. Method is accredited by MONRE.
 KPI không phải hợp/Not detected, NDL, giới hạn phát hiện của phương pháp. Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy



1. Các kết quả thử nghiệm chỉ trong phiên này chỉ có giá trị nên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

HM01-Q17.8

01/01/2020

Ngày 11/12/2019

CÔNG TY TNHH

1. 520/BA VƯỜN LÁI P. AN PHU ĐÔNG, Q. 12, TP. HCM
 2. 027/BA VƯỜN LÁI, P. AN PHU ĐÔNG, Q. 12, TP. HCM

☎ 0904 886 889

✉ ph.duong@duonghuynh.com.vn

CÔNG TY TNHH MIỆP THUẬN

05 7A, TỈNH DƯƠNG, P. THƯỜNG MỸ,
 THị PHAN HANG - THƯỜNG MỸ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU,
 TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH HÀ NỘI

1. 36 A, Ngõ 47/02, Hàng Quốc Việt, T.Đ. 23,
 P. NGHỆ AN, Q. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI
 2. 0904 886 889
 3. 0904 886 889



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17266

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

14/12/2024
Trang/Page: 1/4

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, Sông Sài Gòn cũ thuộc lòng Hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address

: Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 06/12/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 07/12/2024 – 13/12/2024

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimceris241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimceris241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimceris241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17266	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/12/2024 Trang/Page: 2/4
--------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: KX.120661 – Khu vực bãi chứa

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	63,1	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	164	-	300
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	75,2	-	200
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	88,5	-	350
5	CO	µg/Nm ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(*)	4.368	-	30.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0948 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenvi.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17266	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/12/2024 Trang/Page: 4/4
--------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.1206112 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng NT.1206113 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.1206112	NT.1206113	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	31	42	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	20	23	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	43	50	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày B11: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
 CN: 1527/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
 ☎ 0949 825 262
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
 🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.01.1301/I-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/01/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.012210 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng
NT.012211 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 22/01/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 23/01/2024 – 29/01/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.012210	NT.012211	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	35	40	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	20	23	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	42	48	75

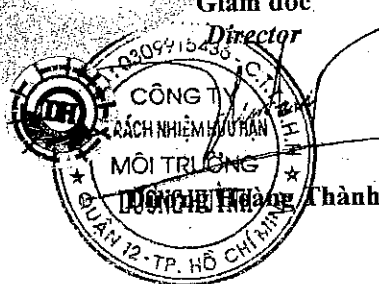
Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.02.1799/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	27/02/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng**
Địa chỉ/ Address : **Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải**
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.021909 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng**
NT.021910 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : **19/02/2024**
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **20/02/2024 – 26/02/2024**
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường**
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011**
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.021909	NT.021910	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	29	33	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	17	21	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	36	44	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Trưởng Phòng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.03.2301/I-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	12/03/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address

: Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: NT.030448 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng

NT.030449 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 04/03/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 05/03/2024 – 11/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.030448	NT.030449	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	38	45	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	24	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	50	56	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SE:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

12, Tp.HCM * 5673
Q.12, Tp. HCM



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.04.4005/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	23/04/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.041510 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.041511 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 15/04/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 16/04/2024 – 22/04/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

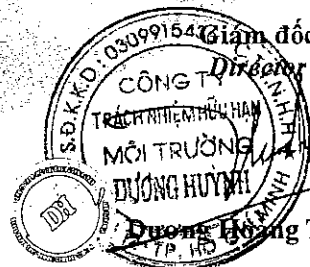
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.041510	NT.041511	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	34	42	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	24	28	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	49	55	75

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.





CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.05.5323/I-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/05/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.052012 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.052013 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 20/05/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/05/2024 – 27/05/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.052012	NT.052013	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	31	39	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	21	26	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	45	51	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.06.5926/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	11/06/2024 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.060329 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.060330 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 03/06/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 04/06/2024 – 10/06/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

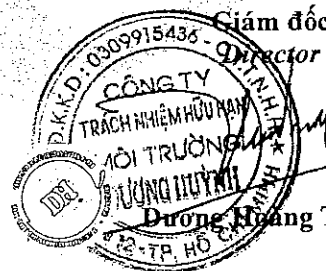
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.060329	NT.060330	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	34	42	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	18	24	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	32	39	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MÔNRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Sđ 73

Vườn Lái: P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.9036/1-1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

27/07/2024
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.072010 – Tại cửa xả nước từ bể lắng
NT.072011 – Tại khu vực khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/07/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 20/07/2024 – 26/07/2024
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 19/07/2024
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

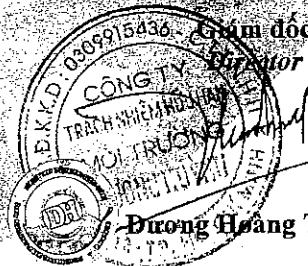
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.072010	NT.072011	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	34	28	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	25	29	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	57	65	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy



Đương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.08.10537/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	21/08/2024 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

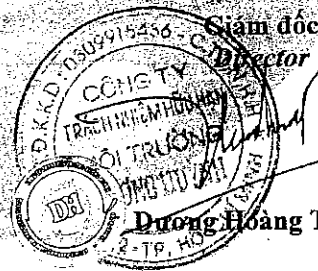
Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.081323 – Tại cửa xả nước từ bể lắng
NT.081324 – Tại khu vực khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/08/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/08/2024 – 20/08/2024
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 12/08/2024
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.081323	NT.081324	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	23	41	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	22	21	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	59	47	75

Ghi chú/ Note:
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy



Dương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.09.12179/1-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	21/09/2024 Trang/Page:1/1
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng
Địa chỉ/ Address : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.091411 – Tại cửa xả nước từ bể lắng
NT.091412 – Tại khu vực khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 14/09/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/09/2024 – 20/09/2024
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 13/09/2024
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.091411	NT.091412	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	22	31	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	17	26	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	40	66	75

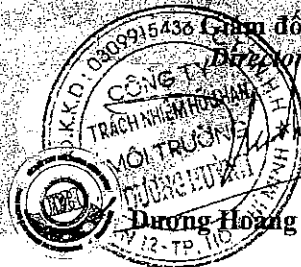
Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.10.14108

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

26/10/2024
Trang/Page: 1/2

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: Mò cát xây dựng tại Đoạn 1, Sông Sài Gòn cũ thuộc lòng Hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address

: Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 19/10/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 19/10/2024 – 26/10/2024

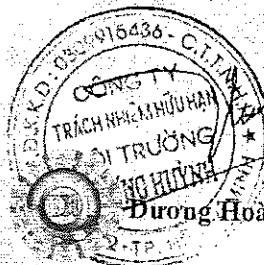
Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: Xem trang tiếp theo

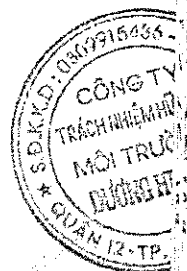
Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

EM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

SA Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

7/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

625 262

huynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T6 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.10.14108	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	26/10/2024 Trang/Page:2/2
--------------------	---	------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.101910 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng NT.101911 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 18/10/2024

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.101910	NT.101911	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	33	40	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	17	21	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B,C:2017 ^(*)	36	44	75

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

QA/QI-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

SA Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

7/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM – Tp. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

825 262

duonghuynh.vmcerts241@gmail.com

duonghuynh.vmcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

* Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vmcerts241@gmail.com

duonghuynh.vmcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.11.15986

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2024
Trang/Page: 1/2

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, Sông Sài Gòn cũ thuộc lòng
Hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address

: Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/11/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 21/11/2024 – 27/11/2024

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

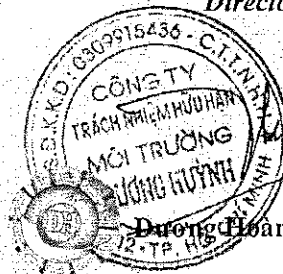
: Xem trang tiếp theo



Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BH/SD-02/01

BH/SD-02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

27/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

825 262

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

duonghuynh.vincerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



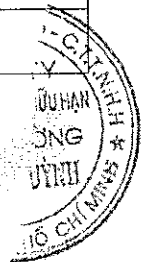
Số/No: 24.11.15986	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/11/2024 Trang/Page: 2/2
--------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.112016 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng NT.112017 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 19/11/2024

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.112016	NT.112017	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	39	46	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	24	27	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	51	63	75

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BH/QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

75A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

75A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM – Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T.Đ. 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17266

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/12/2024
Trang/Page: 1/4

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: Mỏ cát xây dựng tại Đoạn 1, Sông Sài Gòn cũ thuộc lòng
Hồ Dầu Tiếng

Địa chỉ/ Address

: Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 06/12/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 07/12/2024 – 13/12/2024

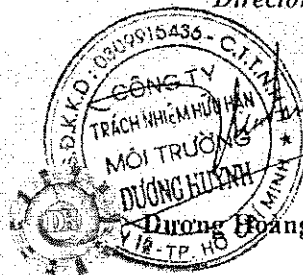
Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

75A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM - Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

825 262

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

huynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

Website: duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17266	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/12/2024 Trang/Page: 4/4
--------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.1206112 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng NT.1206113 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.1206112	NT.1206113	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	31	42	50
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	20	23	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	43	50	75

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận. Method is accredited by MONRE.
K/PH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

EM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

75A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

77/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

025 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

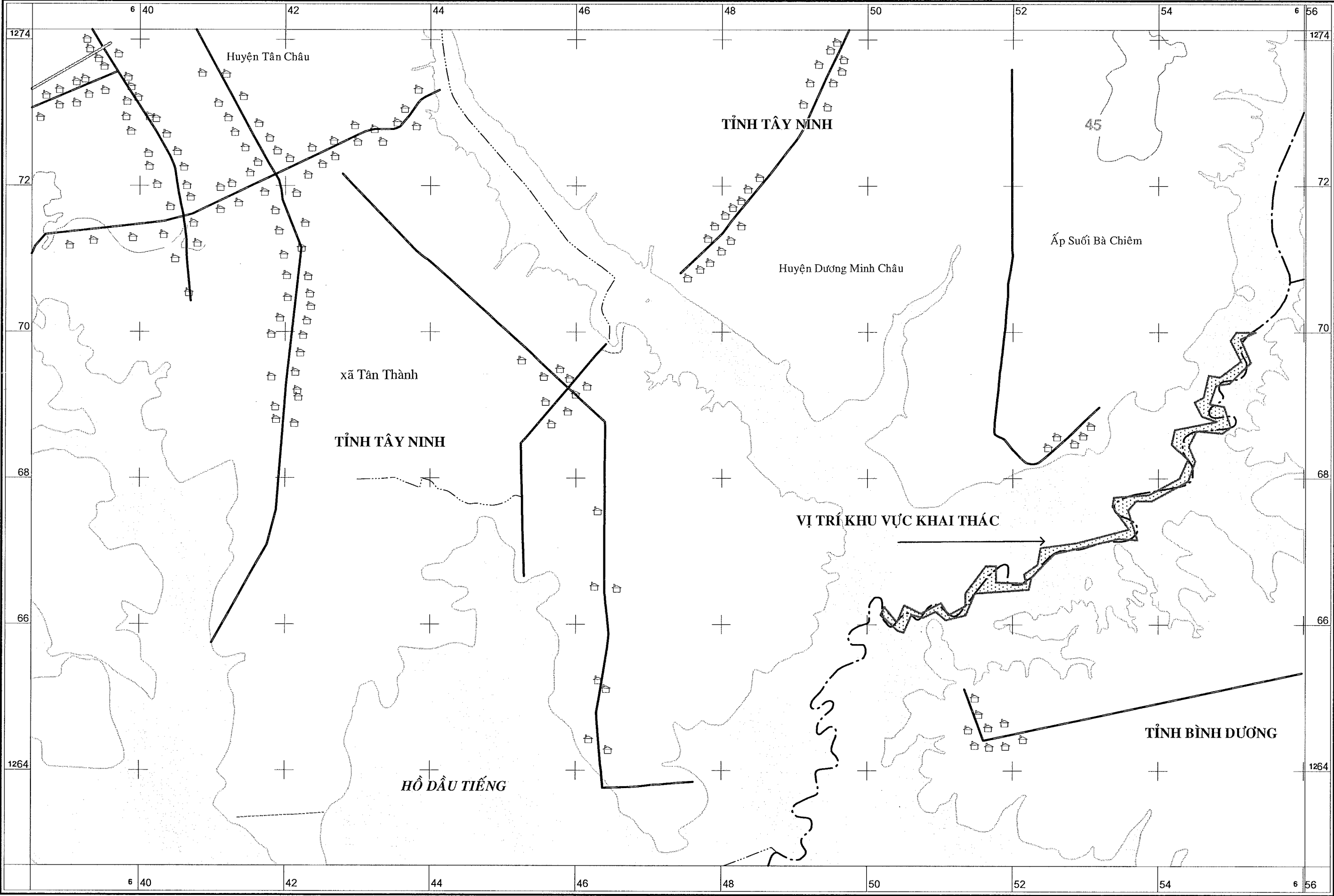
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn

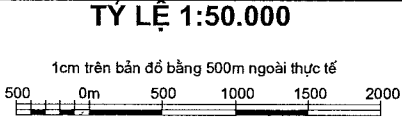
PHỤ LỤC 3

BẢN VẼ

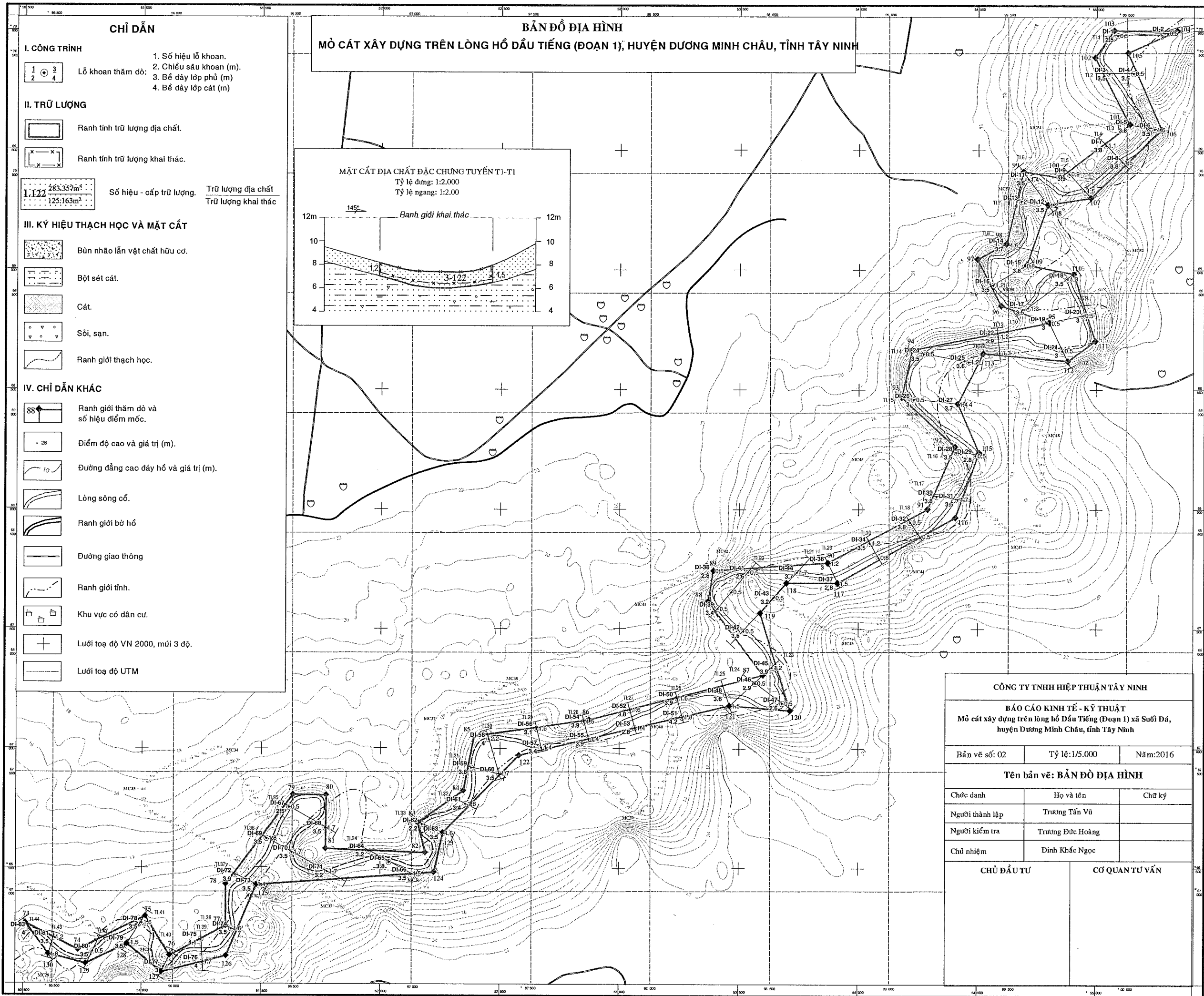
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC KHAI THÁC
MỎ CÁT XÂY DỰNG TRÊN LÒNG HỒ DẦU TIẾNG (ĐOẠN 1) XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH



Người thành lập: Trương Tấn Vũ
Người kiểm tra: Nguyễn Xuân Quý



BẢN VẼ SỐ 01/KT-KT: BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC KHAI THÁC



CHỈ DẪN

I. CÔNG TRÌNH



Lỗ khoan thăm dò:

- Số hiệu lỗ khoan.
- Chiều sâu khoan (m).
- Bề dày lớp phủ (m).
- Bề dày lớp cát (m).

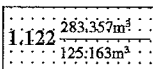
II. TRỮ LƯỢNG



Ranh tính trữ lượng địa chất.



Ranh tính trữ lượng khai thác.



Số hiệu - cấp trữ lượng.

Trữ lượng địa chất

Trữ lượng khai thác

III. KÝ HIỆU THẠCH HỌC VÀ MẶT CÁT



Bùn nhão lẫn vật chất hữu cơ.



Bột sét cát.



Cát.



Sỏi, sạn.



Ranh giới thạch học.

IV. CHỈ DẪN KHÁC



Ranh giới thăm dò và số hiệu điểm mốc.



Điểm độ cao và giá trị (m).



Đường đẳng cao đáy hồ và giá trị (m).



Lòng sông cổ.



Ranh giới bờ hồ.



Đường giao thông



Ranh giới tỉnh.



Khu vực có dân cư.



Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ.



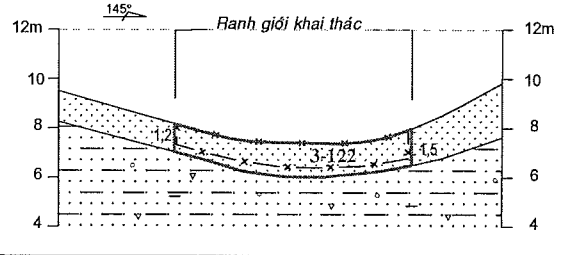
Lưới tọa độ UTM

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
MỎ CÁT XÂY DỰNG TRÊN LÒNG HỒ ĐẦU TIẾNG (ĐOẠN 1), HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

MẶT CÁT ĐỊA CHẤT ĐẶC CHUNG TUYẾN T1-T1

Tỷ lệ đứng: 1:2.000

Tỷ lệ ngang: 1:2.00



CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Đầu Tiếng (Đoạn 1) xã Suối Đá,
huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Bản vẽ số: 02

Tỷ lệ: 1/5.000

Năm: 2016

Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

Chức danh

Họ và tên

Chữ ký

Người thành lập

Trương Tấn Vũ

Người kiểm tra

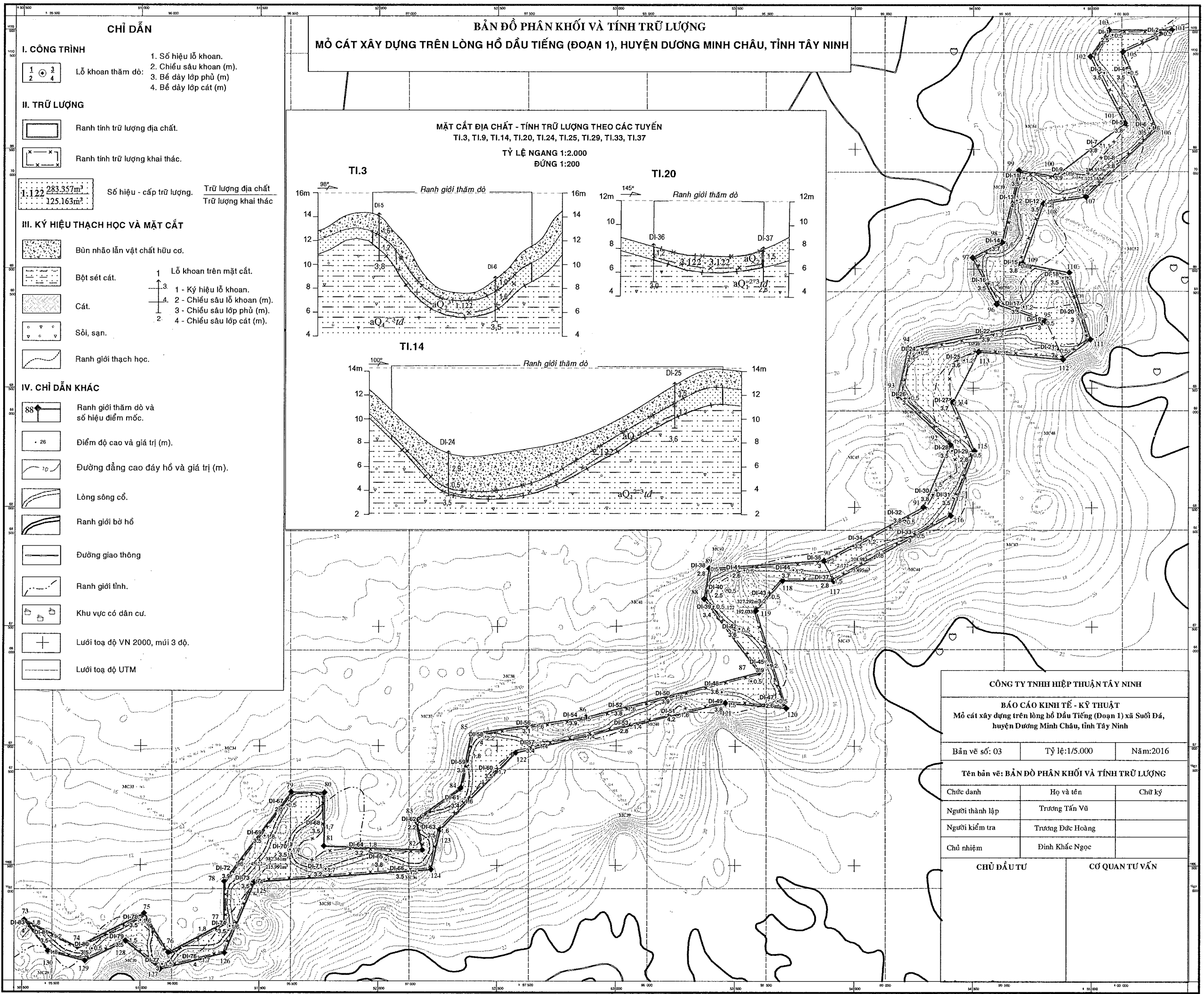
Trương Đức Hoàng

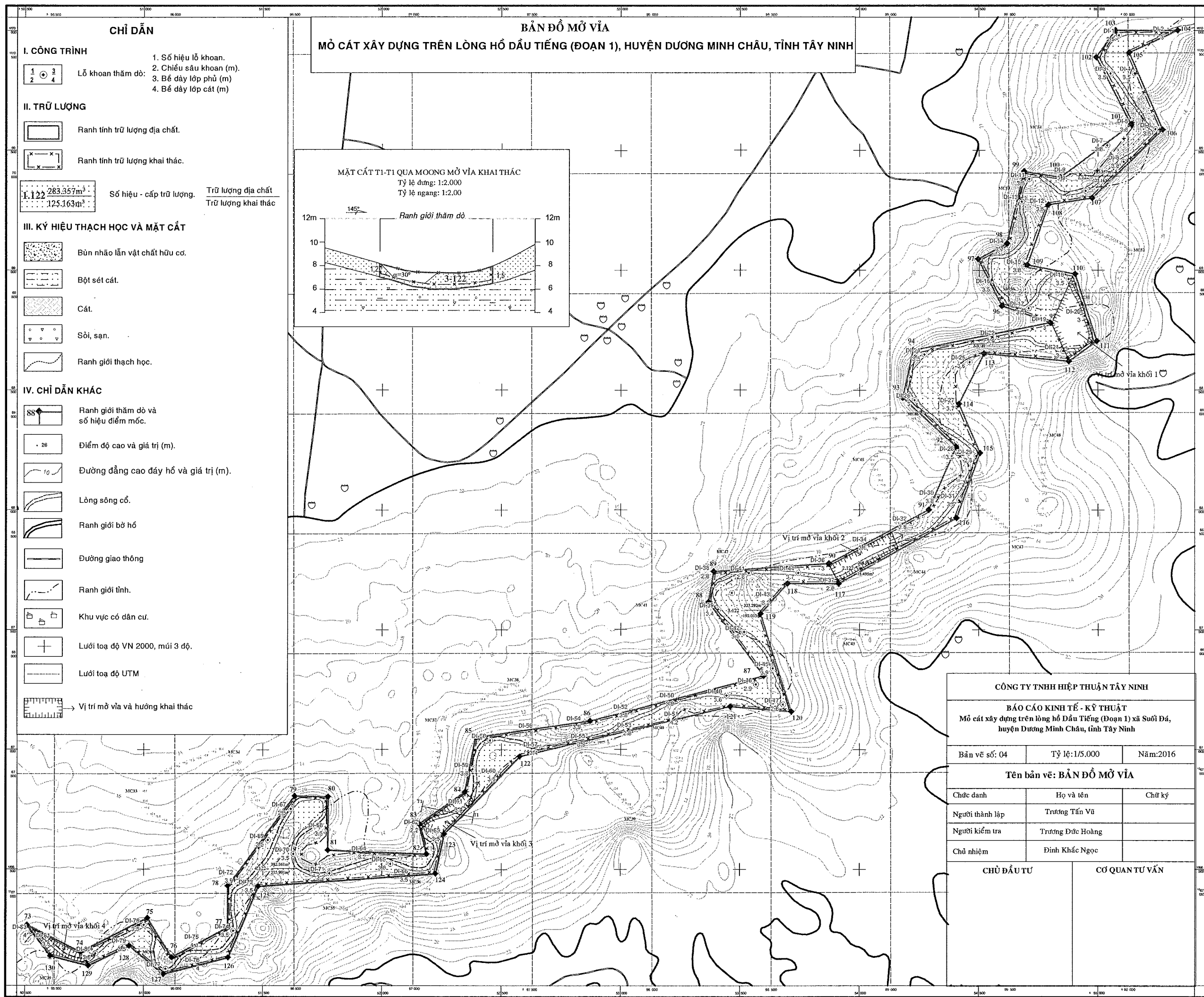
Chủ nhiệm

Đinh Khắc Ngọc

CHỦ ĐẦU TƯ

CƠ QUAN TƯ VẤN





BẢN ĐỒ KHAI THÁC NĂM ĐẠT CÔNG SUẤT THIẾT KẾ
MỎ CÁT XÂY DỰNG TRÊN LÒNG HỒ DẦU TIẾNG (ĐOẠN 1), HUYỆN ĐƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

1. Số hiệu lỗ khoan.
2. Chiều sâu khoan (m).
3. Bề dày lớp phủ (m)
4. Bề dày lớp cát (m)

Lỗ khoan thăm dò:

Ranh tính trữ lượng địa chất.

Ranh tính trữ lượng khai thác.

Số hiệu - cấp trữ lượng.

Trữ lượng địa chất
Trữ lượng khai thác

Bùn nhão lẫn vật chất hữu cơ.

Bột sét cát.

Cát.

Sỏi, sạn:

Ranh giới thạch học.

Ranh giới thăm dò và
số hiệu điểm mốc.

Điểm độ cao và giá trị (m).

Đường đẳng cao đáy hồ và giá trị (m).

Lòng sông cổ.

Ranh giới bờ hồ

Đường giao thông

161 *Journal of Management Inquiry* 18(2)

BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (Đoạn 1) xã Suối Đá,
huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Bản vẽ số: 05

Tỷ lệ: 1/5.000

Năm:2016

Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ KHAI THÁC NĂM ĐẠT CÔNG SUẤT
THIẾT KẾ (KẾT THÚC NĂM I)

Chức danh	
-----------	--

Họ và tên

Chữ ký

Người thành

Trương Tấn Vũ

Người kiểm tra

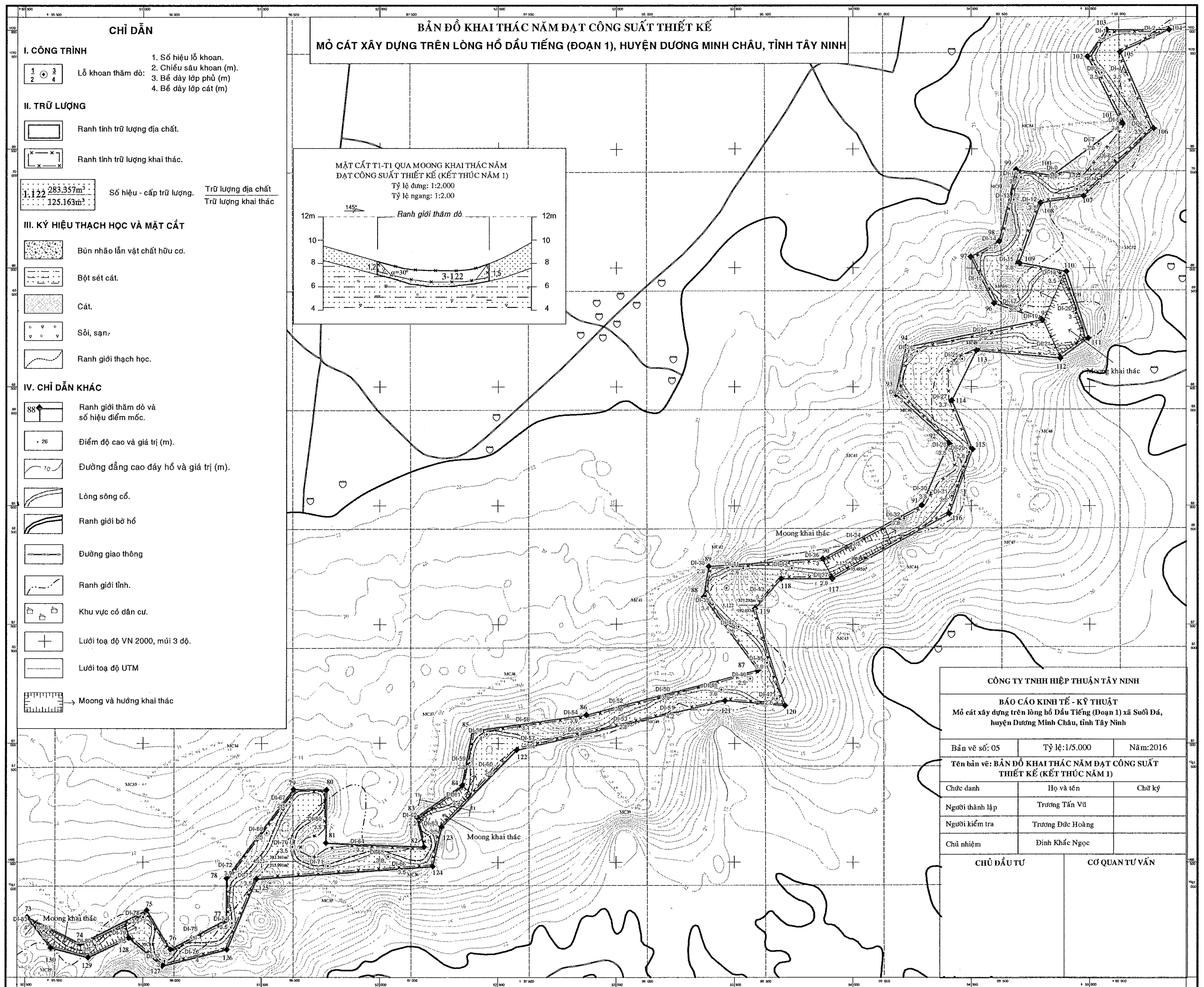
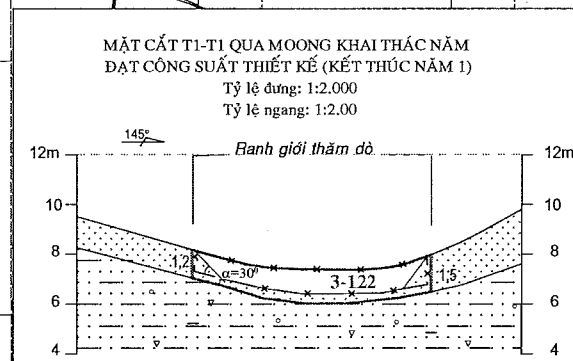
Trương Đức Hoàng

Ch. 3 - 111 -

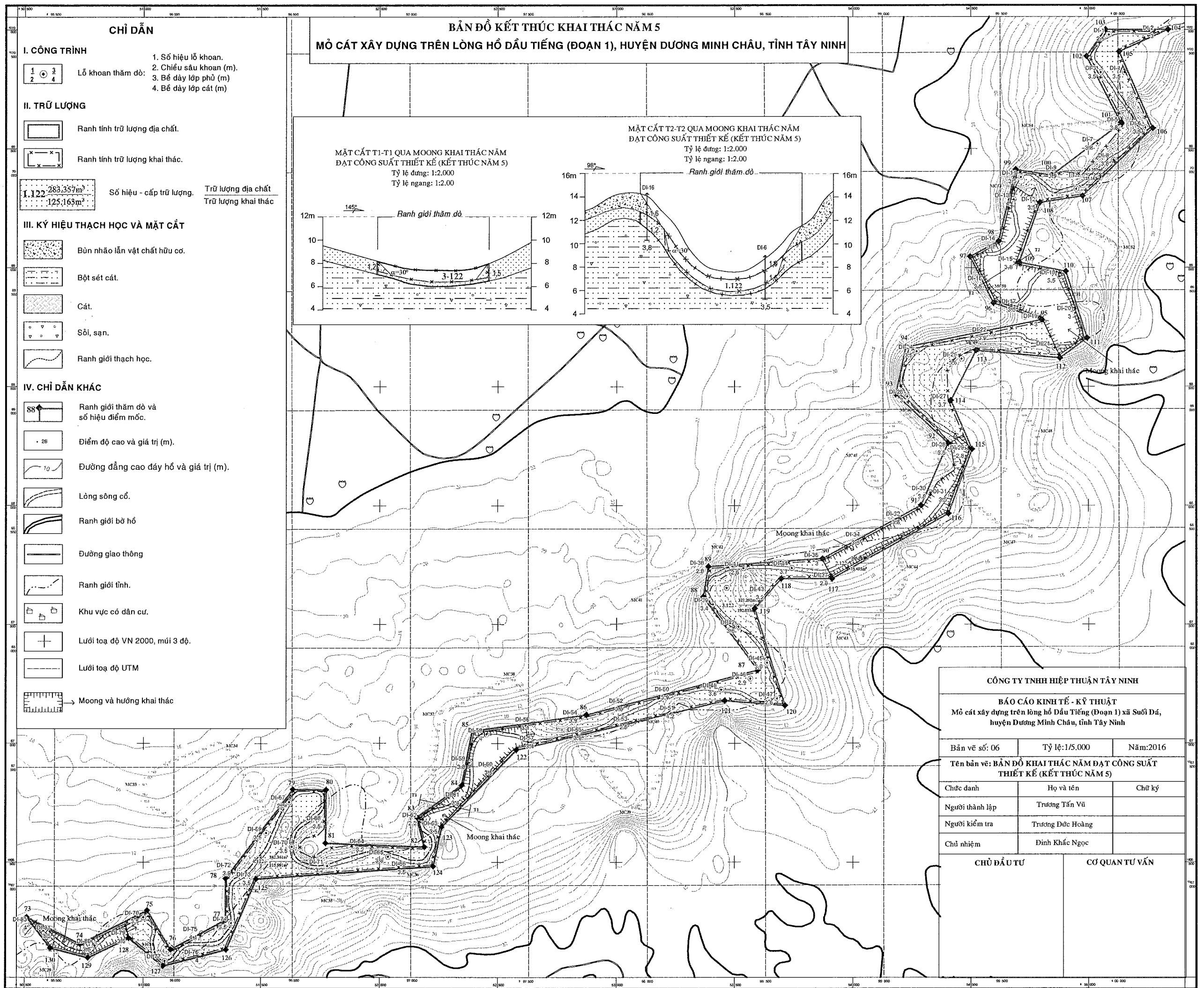
Đinh Khắc Ngọc

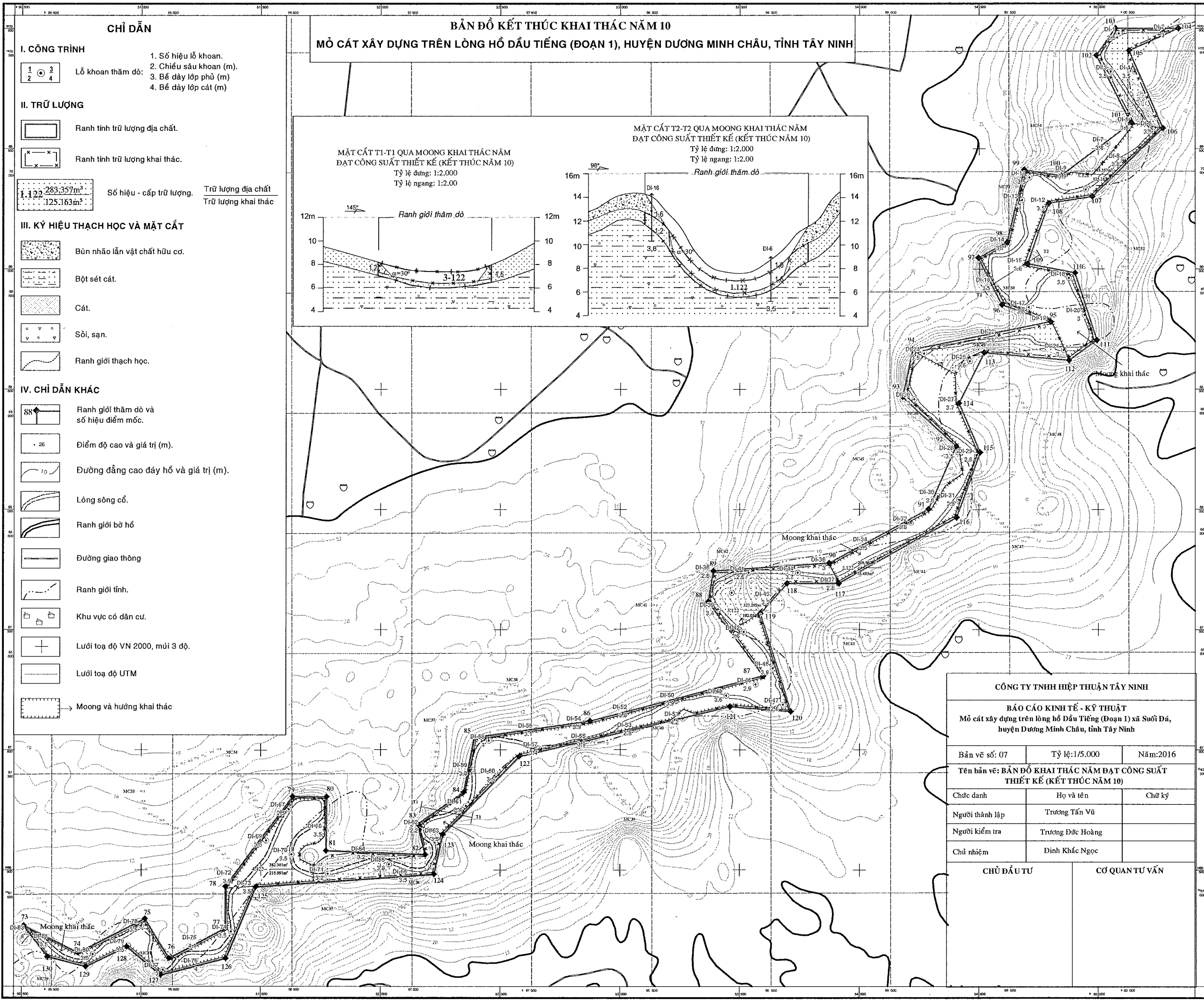
CHỦ ĐẦU TƯ

CƠ QUAN TƯ VẤN



TỶ LỆ 1:10.000





CHỈ DẪN

I. CÔNG TRÌNH



Lỗ khoan thăm dò:

- Số hiệu lỗ khoan.
- Chiều sâu khoan (m).
- Bề dày lớp phủ (m).
- Bề dày lớp cát (m).

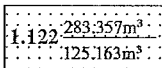
II. TRỮ LƯỢNG



Ranh tính trữ lượng địa chất.



Ranh tính trữ lượng khai thác.



Số hiệu - cấp trữ lượng.

Trữ lượng địa chất
Trữ lượng khai thác

III. KÝ HIỆU THẠCH HỌC VÀ MẶT CẮT



Bùn nhão lẫn vật chất hữu cơ.



Bột sét cát.



Cát.



Sỏi, sạn.



Ranh giới thạch học.

IV. CHỈ DẪN KHÁC



Ranh giới thăm dò và
số hiệu điểm mốc.



Điểm độ cao và giá trị (m).



Đường đẳng cao đáy hồ và giá trị (m).



Lòng sông cổ.



Ranh giới bờ hồ



Đường giao thông



Ranh giới tính.



Khu vực có dân cư.



Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ.



Lưới tọa độ UTM

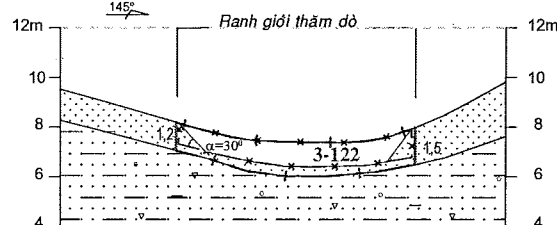


Moong và hướng khai thác

BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM 10
MỎ CÁT XÂY DỰNG TRÊN LÒNG HỒ ĐẦU TIẾNG (ĐOẠN 1), HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

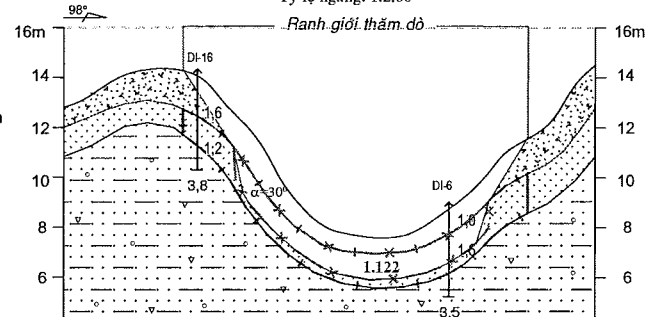
MẶT CẮT T1-T1 QUA MOONG KHAI THÁC NĂM
ĐẠT CÔNG SUẤT THIẾT KẾ (KẾT THÚC NĂM 10)

Tỷ lệ đứng: 1:2.000
Tỷ lệ ngang: 1:2.00



MẶT CẮT T2-T2 QUA MOONG KHAI THÁC NĂM
ĐẠT CÔNG SUẤT THIẾT KẾ (KẾT THÚC NĂM 10)

Tỷ lệ đứng: 1:2.000
Tỷ lệ ngang: 1:2.00



CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT
Mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Đầu Tiếng (Đoạn 1) xã Suối Đá,
huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Bản vẽ số: 07 Tỷ lệ: 1/5.000 Năm: 2016

Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ KHAI THÁC NĂM ĐẠT CÔNG SUẤT
THIẾT KẾ (KẾT THÚC NĂM 10)

Chức danh Họ và tên Chữ ký

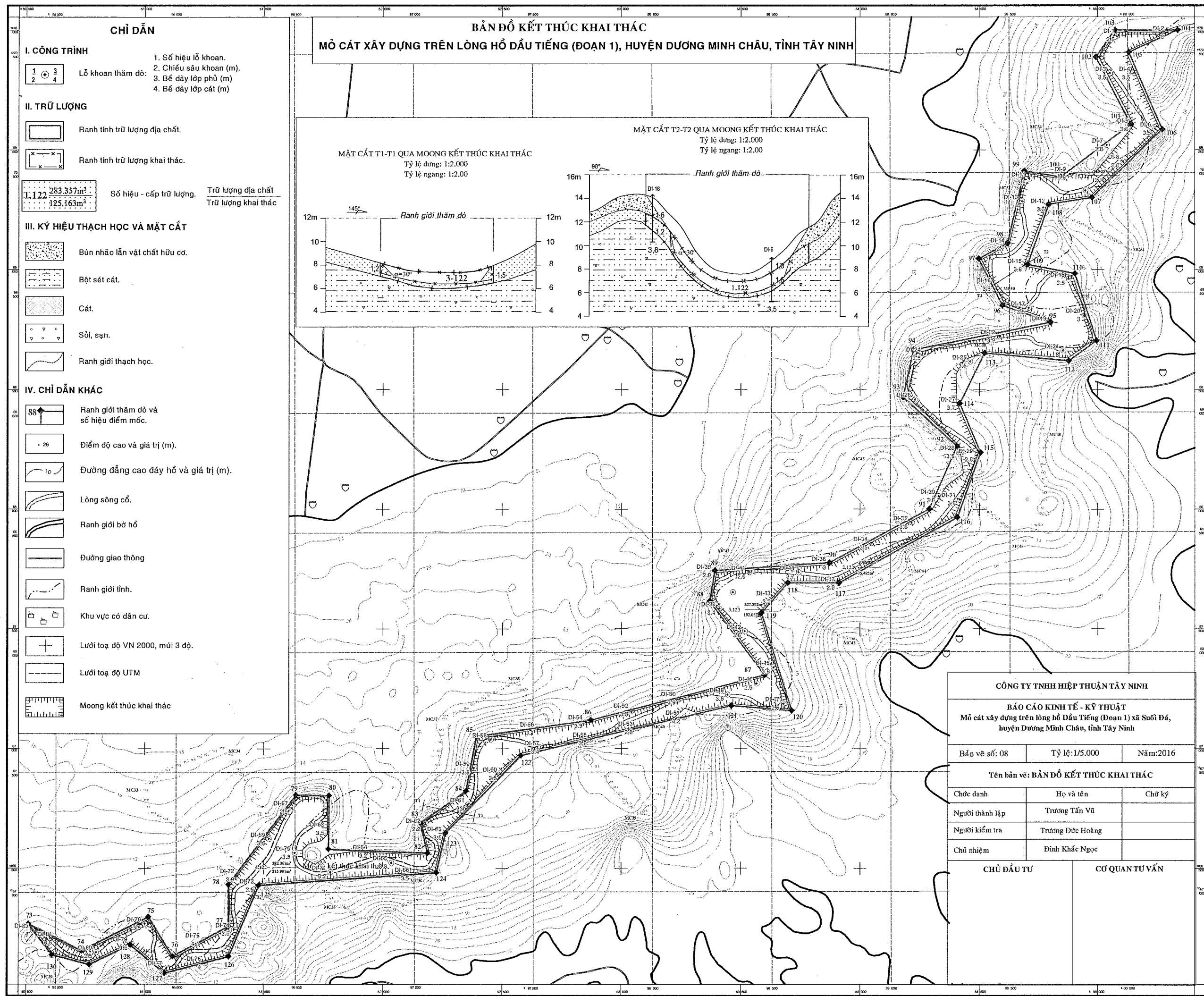
Người thành lập Trương Tấn Vũ

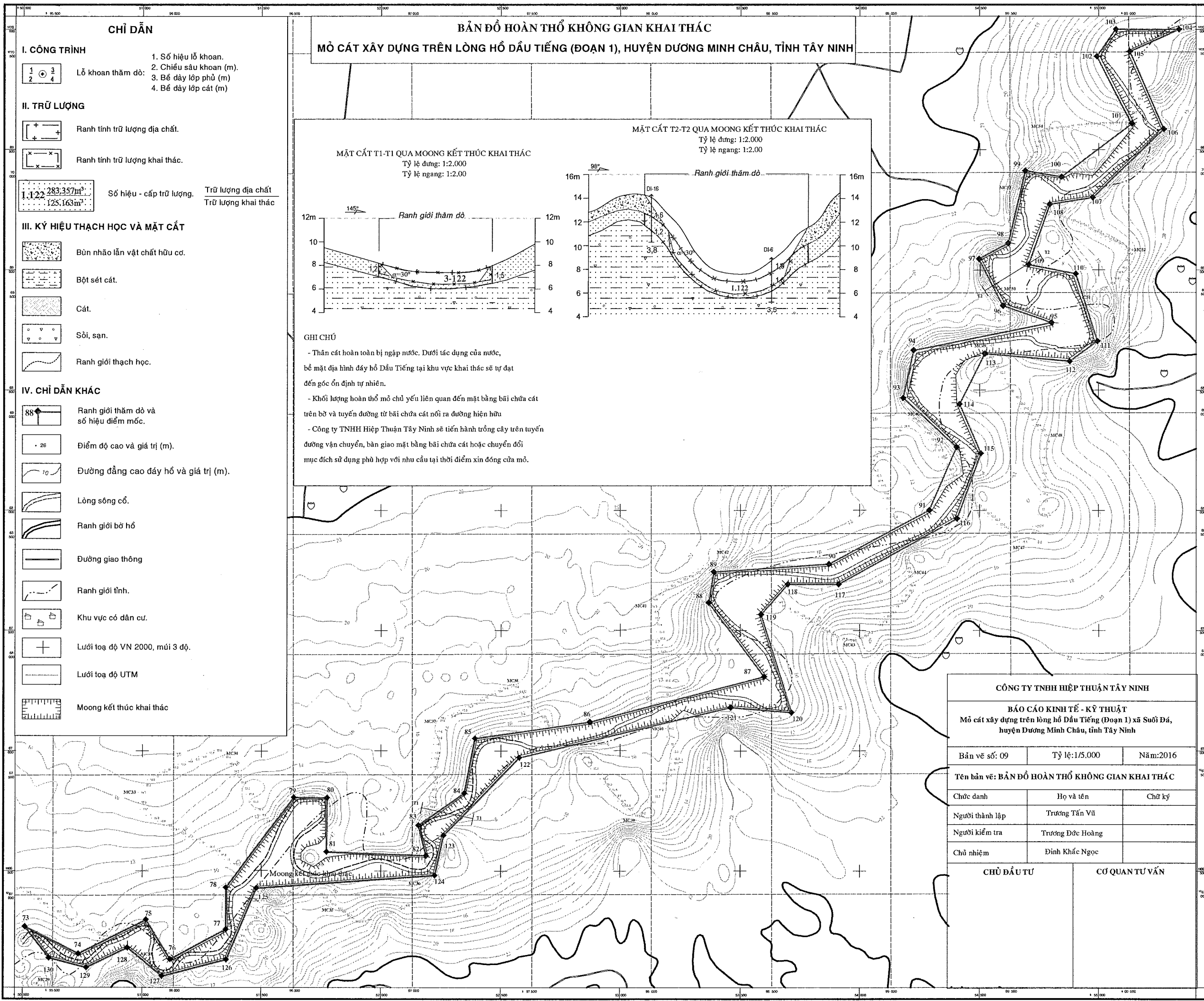
Người kiểm tra Trương Đức Hoàng

Chủ nhiệm Đinh Khắc Ngọc

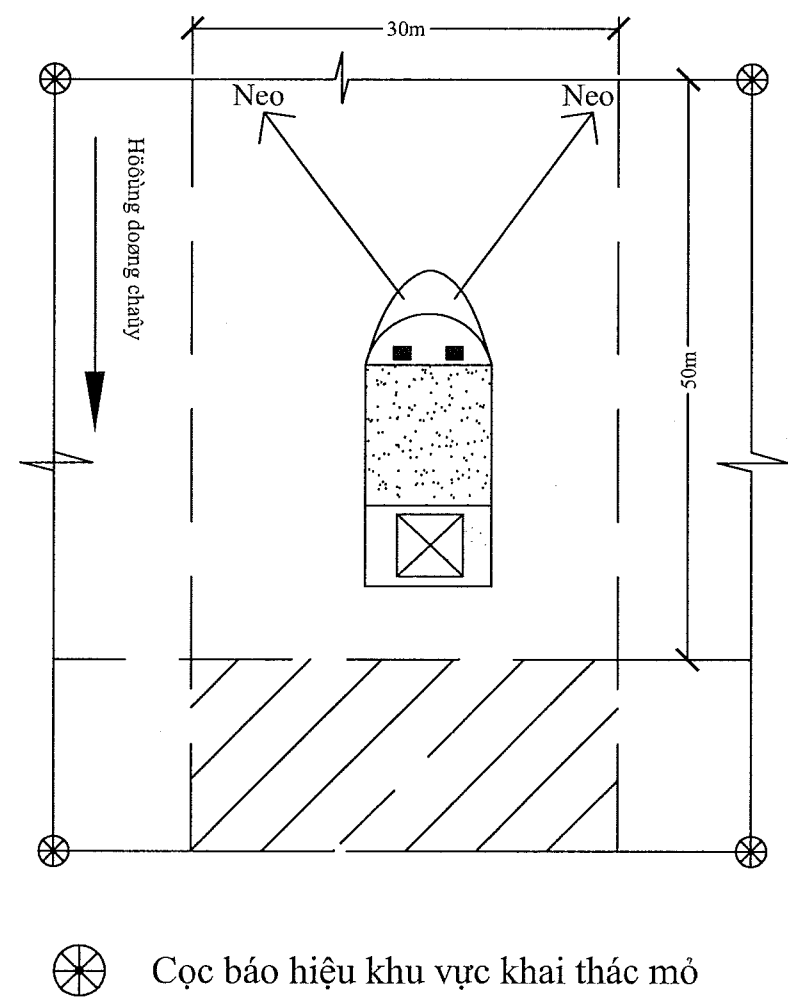
CHỦ ĐẦU TƯ

CƠ QUAN TƯ VẤN

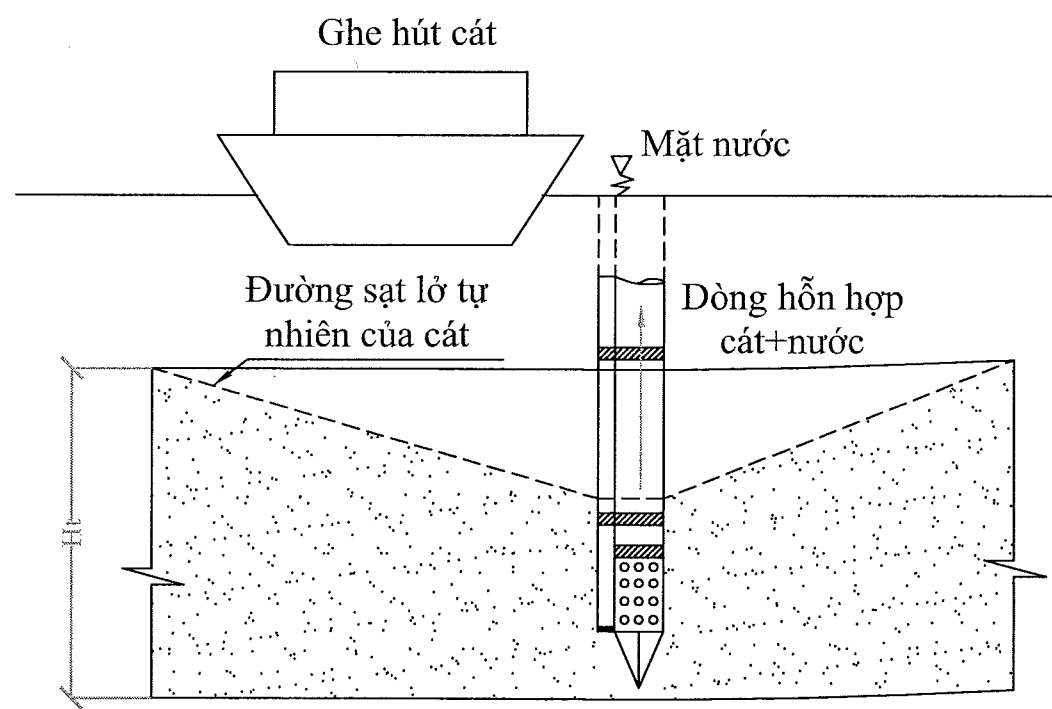




SƠ ĐỒ LÔ KHAI THÁC



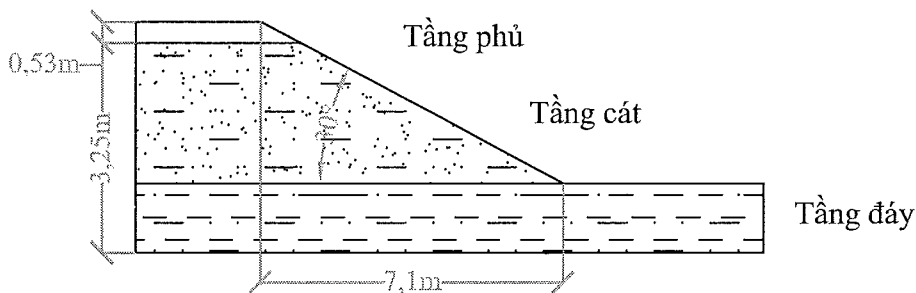
MẶT CẮT QUA ĐÁY KHAI TRƯỜNG



TỔNG HỢP CÁC THÔNG SỐ HỆ
THÔNG KHAI THÁC

Stt	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng công tác	Ht	m	0,7
2	Chiều cao tầng kết thúc	Ht	m	0,7
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α_k	độ	45
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α_{kt}	độ	30
5	Chiều rộng dải khâu	A	m	30
6	Chiều dài tuyến công tác	L	m	1.800
7	Góc dốc bờ khai trường/bờ kết thúc của mỏ	γ	độ	30

BỜ KHAI TRƯỜNG KẾT THÚC



CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬN

Mỏ cát xây dựng trên lòng hồ Dầu Tiếng (đoạn 1) xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Bản vẽ số: 11/TK-KT Không tỷ lệ Năm 2016

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ HỆ THỐNG KHAI THÁC

Chức danh	Họ và tên	Chữ ký
Người thành lập	Trương Đức Hoàng	
Người kiểm tra/chủ biên	Đinh Khắc Ngọc	

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN